

PHỤ LỤC I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND, ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ cấu theo ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)							Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Tăng, giảm (+/-)		Ghi chú
		Tổng	Trong đó:					Số lượng dự án	Tổng	Trong đó:					Số lượng dự án			
			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
1	2	10	11	12	13	14	15	16	16	17	18	19	20	21	22	23=16-10	24=22-16	25
	TỔNG NGUỒN	19.569.773	6.918.800	9.207.546	2.988.000	416.517	38.910		19.569.773	6.918.800	9.207.546	2.988.000	416.517	38.910				
A	Cấp huyện quản lý phân bổ	3.232.669	1.982.669		1.250.000				3.232.669	1.982.669		1.250.000						
B	Cấp tỉnh quản lý phân bổ	16.337.104	4.936.131	9.207.546	1.738.000	416.517	38.910		16.337.103	4.936.131	9.207.546	1.738.000	416.517	38.910				
1	Dự phòng	140.000	50.000		90.000				140.000	50.000		90.000						
2	Thực hiện phân bổ	16.197.104	4.886.131	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910		16.197.103	4.886.131	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910				
2.1	Bù hụt thu ngân sách địa phương năm 2021	52.887	52.887						52.887	52.887								
2.2	Thực hiện phân bổ chi tiết	16.144.217	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910		16.144.216	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910				
	Thực hiện phân bổ chi tiết (nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý)	16.144.217	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910	566	16.144.216	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910	572	0	6	
I	Chi tiết từng ngành lĩnh vực	14.564.462	4.532.890	9.108.376	467.769	416.517	38.910	559	14.306.722	4.379.339	9.004.188	467.769	416.517	38.910	564	-257.740	5	
1	Quốc phòng	211.378	211.378					15	207.170	207.170					15	-4.208		
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	634.185	344.185	290.000				6	579.937	289.937	290.000				6	-54.249		
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	3.863.133	108.477	3.750.656	4.000			238	3.485.784	68.395	3.413.389	4.000			240	-377.349	2	
4	Khoa học, công nghệ	18.631	18.631					1	18.539	18.539					1	-92		
5	Y tế, dân số và gia đình	1.594.266		1.419.498		174.768		53	1.428.786		1.254.018		174.768		53	-165.480		
6	Văn hóa, thông tin	474.346	15.852	458.494				63	446.046	79.219	366.827				63	-28.300		
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	89.540	89.540					3	89.540	89.540					3			
8	Thể dục, thể thao	608.503	129.000	91.783	387.720			10	598.313	123.654	86.939	387.720			10	-10.190		
9	Bảo vệ môi trường	61.937	28.960	13.624		19.353		5	62.656	29.679	13.624		19.353		5	719		
10	Các hoạt động kinh tế	6.364.257	3.096.265	2.930.637	76.049	222.396	38.910	127	6.876.402	3.093.385	3.445.662	76.049	222.396	38.910	129	512.145	2	

STT	Cơ cấu theo ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)							Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025							Tăng, giảm (+/-)		Ghi chú
		Tổng	Trong đó:					Số lượng dự án	Tổng	Trong đó:					Số lượng dự án	Tăng, giảm (+/-)		
			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			Vốn đầu tư tập trung	Vốn thu xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024		số vốn	số lượng dự án	
10.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1.581.718	697.834	643.960	76.049	124.965	38.910	32	1.127.940	403.598	560.467		124.965	38.910	32	-453.778		
10.2	Giao thông	3.807.895	1.606.573	2.201.322				65	4.854.547	1.934.226	2.844.272	76.049			67	1.046.652	2	
10.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	426.251	426.251					14	425.431	425.431					14	-820		
10.4	Cấp nước, thoát nước	137.489	36.961	3.097		97.431		1	119.391	19.651	2.309		97.431		1	-18.098		
10.4	Du lịch	111.950	29.692	82.258				4	61.306	22.692	38.614				4	-50.644		
10.5	Công nghệ thông tin	236.619	236.619					10	225.452	225.452					10	-11.167		
10.6	Quy hoạch	62.335	62.335					1	62.335	62.335					1			
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	498.961	464.787	34.174				32	368.929	360.376	8.553				32	-130.032		
12	Xã hội	145.325	25.815	119.510				6	144.621	19.445	125.176				7	-704	1	
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	1.579.755	300.354	99.170	1.180.231			7	1.837.495	453.905	203.359	1.180.231			8	257.740	1	
1	Trả nợ gốc và lãi vay	218.810	218.810					1	239.126	221.701	17.425				1	20.316		
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán	70.000	65.000	5.000				1	207.424	205.660	1.764				1	137.424		
3	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án khiếu kiện kéo dài	6.544	6.544					1	6.544	6.544					1			
4	Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương	14.170		14.170				1	14.170		14.170				1			
5	Dự kiến bổ trí bổ sung vốn bổ sung cho 05 xã NTM	70.000		70.000				1	70.000		70.000				1			
6	Bổ trí chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030	20.000	10.000	10.000				1	20.000	20.000					1			
7	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội								100.000		100.000				1	100.000	1	
8	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.180.231			1.180.231			1	1.180.231			1.180.231			1			

PHỤ LỤC II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND, ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lịch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG NGUỒN VỐN													19.569.773	6.918.800	9.207.546	2.988.000	416.517	38.910	19.569.773	6.918.800	9.207.546	2.988.000	416.517	38.910			
A	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ, PHẦN BỎ													3.232.669	1.982.669		1.250.000			3.232.669	1.982.669		1.250.000					
1	TP Long Xuyên													1.010.337	433.337		577.000			1.010.337	433.337		577.000					
2	TP Châu Đốc													295.912	165.912		130.000			295.912	165.912		130.000					
3	TX Tân Châu													255.970	150.970		105.000			255.970	150.970		105.000					
4	Huyện An Phú													174.456	136.456		38.000			174.456	136.456		38.000					
5	Huyện Châu Phú													205.834	155.834		50.000			205.834	155.834		50.000					
6	Huyện Châu Thành													183.294	137.294		46.000			183.294	137.294		46.000					
7	Huyện Phú Tân													221.550	161.550		60.000			221.550	161.550		60.000					
8	Huyện Chợ Mới													225.504	150.504		75.000			225.504	150.504		75.000					
9	Huyện Thoại Sơn													249.594	168.594		81.000			249.594	168.594		81.000					
10	Huyện Tri Tôn													214.859	172.859		42.000			214.859	172.859		42.000					
11	TX Tịnh Biên													195.359	149.359		46.000			195.359	149.359		46.000					
B	CẤP TỈNH QUẢN LÝ, PHẦN BỎ													16.337.104	4.936.131	9.207.546	1.738.000	416.517	38.910	16.337.104	4.936.131	9.207.546	1.738.000	416.517	38.910			
1	DỰ PHÒNG													140.000	50.000		90.000			140.000	50.000		90.000					
2	THỰC HIỆN PHẦN BỎ CHI TIẾT													16.197.104	4.886.131	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910	16.197.104	4.886.131	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910			
-	Bù hụt thu ngân sách địa phương năm 2021													52.887	52.887					52.887	52.887							
-	Thực hiện phân bổ chi tiết													16.144.217	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910	16.144.217	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910			
	(chênh lệch cân đối nguồn vốn NSDP do cấp tỉnh quản lý)																											
	THỰC HIỆN PHẦN BỎ CHI TIẾT (NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ)						54.683.825	24.122.130	30.561.688		54.618.883	24.549.458	25.885.144	16.144.217	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910	16.144.217	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910	0		
I	BỔ TRÍ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC						53.102.705	22.541.010	30.561.688		53.062.990	22.968.338	25.885.144	14.564.462	4.532.890	9.108.376	467.769	416.517	38.910	14.306.722	4.379.339	9.004.188	467.769	416.517	38.910	-257.740		
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						13.811.912	6.880.879	6.931.033		15.001.356	7.854.965	7.146.391	2.898.093	1.050.783	1.605.561			241.749	3.036.358	1.292.687	1.501.922		241.749		138.265		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						39.290.793	15.660.131	23.630.655		38.061.634	15.113.374	20.790.095	11.666.369	3.482.107	7.502.815	467.769	174.768	38.910	11.270.364	3.086.652	7.502.266	467.769	174.768	38.910	-396.005		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						35.864.238	12.980.839	22.883.392		35.302.195	13.069.806	20.602.028	9.889.515	3.310.007	5.898.061	467.769	174.768	38.910	9.607.488	2.828.085	6.097.957	467.769	174.768	38.910	-282.027		
-	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						35.864.238	12.980.839	22.883.392		35.302.195	13.069.806	20.602.028	9.889.515	3.310.007	5.898.061	467.769	174.768	38.910	9.607.488	2.828.085	6.097.957	467.769	174.768	38.910	-282.027		
	b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025						3.391.543	2.644.280	747.263		2.759.439	2.043.568	715.871	1.776.854	172.100	1.604.754				1.662.726	258.567	1.404.159				-114.128		
-	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3.259.185	2.520.773	738.412		2.725.202	2.010.092	715.110	1.766.854	172.100	1.594.754				1.630.426	258.067	1.372.359				-136.428		
-	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						132.358	123.507	8.851		34.237	33.476	761	10.000		10.000				31.800		31.800				21.800		
II	BỔ TRÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC						1.581.120	1.581.120			1.555.893	1.581.120		1.579.755	300.354	99.170	1.180.231			1.837.495	453.905	203.359	1.180.231			257.740		
	Trả nợ gốc và lãi vay						218.810	218.810			218.810	218.810		218.810	218.810					239.126	221.701	17.425				20.316		
1	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng sau quyết toán						70.000	70.000			70.000	70.000		70.000	65.000	5.000				207.424	205.660	1.764				137.424		
2	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án kéo dài						6544	6544			6.544	6.544		6.544	6.544					6.544	6.544							
3	Thu bồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương						14170	14170			14170	14170		14.170		14.170				14.170		14.170						
4	Dự kiến bổ trí bổ sung vốn bổ sung cho 05 xã NTM						70.000	70.000			70.000	70.000		70.000		70.000				70.000		70.000						
5	Bổ trí chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030													20.000	10.000	10.000				20.000	20.000							
7	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội																			100.000		100.000				100.000		
8	Nguồn thu tiền sử dụng đất						1.201.596	1.201.596			1.176.369	1.201.596		1.180.231			1.180.231			1.180.231			1.180.231					
	DANH MỤC DỰ ÁN CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ						54.683.825	24.122.130	30.561.688		54.618.883	24.549.458	25.885.144	16.144.217	4.833.244	9.207.546	1.648.000	416.517	38.910	16.144.217	4.833.244	9.207.547	1.648.000	416.517	38.910	0		
A	CHI TIẾT DỰ ÁN THEO TỪNG NGÀNH, LĨNH VỰC						53.102.705	22.541.010	30.561.688		53.062.990	22.968.338	25.885.144	14.564.462	4.532.890	9.108.376	467.769	416.517	38.910	14.306.722	4.379.339	9.004.188	467.769	416.517	38.910	-257.740		
I	QUỐC PHÒNG						585.507	365.007	220.500		753.405	540.905	212.500	211.378	211.378					207.170	207.170					-4.208		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						478.659	258.159	220.500		650.146	437.646	212.500	112.070	112.070					111.932	111.932					-138		
1	Đường ra các chốt dân quân, chốt BDBP	CD, AP, TT, TB-AG	3,8Km	C	2014-2022		49.997	9.497	40.500	1945/QĐ-UBND 30/10/2014; 3426/QĐ-UBND 01/12/2016; 929/QĐ-UBND 24/4/2018; 137/QĐ-UBND 24/01/2022	49.997	9.497	40.500	4.500	4.500					4.500	4.500						Bộ CHQS tỉnh	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lịch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
2	Đường ra các chốt dân quân, chốt BDBP (giai đoạn 2)	CD, AP, TC, TB-AG	7,4Km	B	2016-2023	22/HĐND-TT ngày 03/02/2016	110.000	10.000	100.000	3132/QĐ-UBND 31/10/2016; 1402/QĐ-UBND 17/6/2020	110.000	10.000	100.000	4.641	4.641					4.641	4.641						Bộ CHQS tỉnh			
3	Khu vực phòng thủ tỉnh : Sở CH cơ bản (ĐH01-AG)	TB-AG	2.808 m2	B	2011-2022					1433/QĐ-BTL 25/8/2011; 1398/QĐ-QK 21/6/2021	174.945	174.945		33.482	33.482					33.482	33.482						Bộ CHQS tỉnh			
4	Trung đoàn BB892 (giai đoạn xây dựng)	CP	25.000 m2	B	2017-2021	212/NQ-HĐND 22/8/2016; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	93.370	93.370		3078/QĐ-UBND 31/10/2016; 1107/QĐ-UBND 10/5/2019; 1493/QĐ-UBND 06/7/2021	93.082	93.082		5.087	5.087					5.087	5.087						Bộ CHQS tỉnh			
5	Mở rộng Ban CHQS thành phố Long Xuyên	LX	36.906 m2	B	2016-2021	182/HĐND-TT 30/10/2015	70.523	70.523		2468/QĐ-UBND, 30/10/2015; 958/QĐ-UBND 02/5/2018; 1393/QĐ-UBND, 28/6/2021	67.353	67.353		2.599	2.599					2.599	2.599						Bộ CHQS tỉnh			
6	Dự án Đường ra Trám kiểm soát Phái Hội (939)	AP	5.104 m	B	2016-2023	24/NQ-HĐND 11/12/2019	149.619	69.619	80.000	2405A/QĐ-UBND 30/10/2015; 2214/QĐ-UBND 17/9/2020; 3121/QĐ-UBND 31/12/2020; 3109/QĐ-UBND 21/12/2022; 10672A/QĐ-UBND	149.619	77.619	72.000	57.236	57.236					57.236	57.236						Bộ CH BDBP tỉnh			
7	Bồi thường, giải tỏa trước Đồn Biên phòng cửa khẩu Long Bình 933	AP	2.352 m2	C	Hết 2023	1948/QĐ-UBND 21/6/2017; 20/44/QĐ-UBND 30/10/2019	5.150	5.150		01/QĐ-SKHĐT 09/01/2020; 85/QĐ-SKHĐT 20/7/2022	5.150	5.150		4.525	4.525					4.387	4.387					-138	UBND huyện An Phú			
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						106.848	106.848			103.259	103.259		99.308	99.308					95.238	95.238						-4.070			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						106.848	106.848			103.259	103.259		99.308	99.308					95.238	95.238						-4.070			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						106.848	106.848			103.259	103.259		99.308	99.308					95.238	95.238						-4.070			
1	Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc BCHBDBP tỉnh An Giang	TB	10.944 m2	C	2021-2023	1950/QĐ-UBND, 19/8/2021	13.769	13.769		279/QĐ-SXD 28/7/2022	13.764	13.764		13.764	13.764					12.205	12.205						-1.559	Bộ CH BDBP tỉnh		
2	Xây dựng mới khối nhà xe pháo, nhà trung đội công binh và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực Sở chỉ huy thuộc BCHQS tỉnh An Giang	LX	8900m2	C	2021-2023	2581/QĐ-UBND 05/11/2021	36.997	36.997		169/QĐ-UBND 25/01/2022	36.734	36.734		34.330	34.330					33.486	33.486						-844	Bộ CHQS tỉnh		
3	Cải tạo, nâng cấp kho vũ khí đạn	TS	10.000 m2	C	2022-2024	2592/QĐ-UBND 05/11/2021	12.993	12.993		336/QĐ-SXD 31/8/2022	10.962	10.962		10.232	10.232					10.232	10.232							Bộ CHQS tỉnh		
4	Xây dựng mới cụm kho hậu cần tỉnh	LX	4884,8m2	C	2022-2024	2784/QĐ-UBND 15/11/2022	7.132	7.132		297/QĐ-SXD 30/6/2023	7.132	7.132		6.932	6.932					5.829	5.829						-1.103	Bộ CHQS tỉnh		
5	Khởi nhà xe cơ quan, nhà kho và khu nghỉ sĩ quan tại khu vực Sở chỉ huy	LX	40383,85m2	C	2022-2024	2785/QĐ-UBND 15/11/2022; 1228/QĐ-UBND 27/7/2023	11.690	11.690		413/QĐ-SXD 05/9/2023	11.560	11.560		11.000	11.000					10.815	10.815						-185	Bộ CHQS tỉnh		
6	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải CDC; quân nhân BDBP khu vực biên giới	CD	CS 180m3/ngày đêm	C	2022-2024	2472/QĐ-UBND 05/10/2022	6.211	6.211		328/QĐ-SXD 17/7/2023	6.050	6.050		6.050	6.050					6.050	6.050							Bộ CH BDBP tỉnh		
7	Cải tạo nhà nghỉ sĩ quan và cơ sở hạ tầng kỹ thuật sở chỉ huy/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang	LX	6200m2	C	2024-2026	1553/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	11.705	11.705		663/QĐ-SXD 17/12/2024	11.436	11.436		11.000	11.000					11.000	11.000							Bộ CHQS tỉnh		
8	Cải tạo, nâng cấp đại đội trinh sát	CT	3000m2	C	2024-2026	1419/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	6.351	6.351		427/QĐ-SXD 30/09/2024	5.621	5.621		6.000	6.000					5.621	5.621						-379	Bộ CHQS tỉnh		
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						995.145	985.145	10.000		913.229	903.229	10.000	634.185	344.185	290.000				579.937	289.937	290.000					-54.249			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						705.857	695.857	10.000		705.857	695.857	10.000	403.787	143.787	260.000				417.787	157.787	260.000					14.000			
1	Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang	LX	11,3ha	B	2020-2025	793/QĐ-BCA-HH3 16/3/2017; 8998/QĐ-BCA-H01 18/11/2019; 3841/QĐ-BCA-H01 12/5/2020; 6318/QĐ-BCA-H01 24/8/2022; 1495/QĐ-BCA-H01 19/3/2023; 9370/QĐ-BCA-	705.857	695.857	10.000	2217/QĐ-BCA-H01 17/5/2018; 3870/QĐ-BCA-H02 13/5/2020; 7497/QĐ-BCA-H02 14/10/2022; 1495/QĐ-BCA-H01 ngày 19/3/2024; 363/QĐ-BCA-H02 ngày 15/01/2025	705.857	695.857	10.000	403.787	143.787	260.000					417.787	157.787	260.000					14.000	Công an tỉnh	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						289.288	289.288			207.372	207.372		230.398	200.398	30.000				162.150	132.150	30.000					-68.249			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						209.241	209.241			207.372	207.372		200.398	200.398					132.150	132.150						-68.249			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						209.241	209.241			207.372	207.372		200.398	200.398					132.150	132.150						-68.249			
1	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh	NC, CT và xây mới 27 trụ sở	B	2022-2025	15/NQ-HĐND 15/8/2022	99.541	99.541		1060/QĐ-UBND 04/07/2023; 434/QĐ-UBND 28/5/2024	97.689	97.689		90.715	90.715					46.544	46.544						-44.172	Công an tỉnh		
2	Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh	LX	90.078,3m2	B	2023-2025	34/NQ-HĐND 12/12/2022	99.880	99.880		34/QĐ-SKHĐT 05/04/2023	99.863	99.863		99.863	99.863					75.810	75.810						-24.053	Ban QLDA tỉnh		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	Trong đó:					Tổng số (NST)	Trong đó:							
															ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
3	Mua sắm thiết bị thành lập Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	LX	TTB	C	2023-2025	610/QĐ-UBND 09/05/2023	9.820	9.820		111/QĐ-SKIBĐT 27/09/2023	9.820	9.820		9.820	9.820					9.796	9.796					-24	Công an tỉnh	
	b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025						80.047	80.047						30.000		30.000				30.000		30.000						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						54.031	54.031						20.000		20.000				20.000		20.000						
1	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở Công an xã Tân Lợi, Văn Giáo, Công an phường Chi Lăng thị xã Tĩnh Biên và trụ sở Công an xã Châu Lăng, Vĩnh Gia, Công an thị trấn Tri Tôn huyện Tri Tôn	Trên địa bàn huyện An Phú	Xây mới, cải tạo	C	2024-2027	509/QĐ-UBND 18/6/2024	34.989	34.989						10.000		10.000				10.000		10.000					Công an tỉnh	
2	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở Công an xã Phú Hữu, Nhơn Hội, Vĩnh Hội Đông, Công an thị trấn Long Bình huyện An Phú	Trên địa bàn thị xã Tĩnh Biên, huyện Tri Tôn	Xây mới, cải tạo	C	2024-2027	510/QĐ-UBND 18/6/2024	19.042	19.042						10.000		10.000				10.000		10.000					Công an tỉnh	
	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						26.016	26.016						10.000		10.000				10.000		10.000						
1	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở Công an xã Bình Chánh, Thanh Mỹ Tây, thị trấn Cái Dầu huyện Châu Phú và trụ sở Công an xã Long Kiển huyện Chợ Mới	Trên địa bàn huyện Châu Phú, huyện Chợ Mới	Xây mới	C	2024-2027		26.016	26.016						10.000		10.000				10.000		10.000					Công an tỉnh	
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						5.800.471	4.612.222	1.188.249		5.519.056	4.402.794	1.116.743	3.863.133	108.477	3.750.656	4.000			3.485.784	68.395	3.413.389	4.000			-377.349		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						644.292	598.444	45.848		620.275	578.057	42.218	187.429	30.603	156.826				187.429	30.603	156.826						
1	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	LX		B	2016-2023	NQ 24/NQ-HĐND 08/12/17 NQ 24/NQ-HĐND 11/12/19	151.107	151.107		2632/QĐ-UBND 23/9/2016 2840/QĐ-UBND 28/11/2019	150.664	150.664		80.857	30.603	50.254				80.857	30.603	50.254					Trường CT TDT	
2	Trung tâm Giáo dục đặc thường xuyên tỉnh An Giang	LX	Xây mới, cải tạo, HTKT	B	2018 - 2022	24/NQ-HĐND 11/12/2019	53.179	53.179		3305/QĐ-UBND 31/10/2017 3090/QĐ-UBND 30/12/2020	52.718	52.718		4.108		4.108				4.108		4.108					Ban QLDA tỉnh	
3	Trường dân tộc nội trú THCS Tri Tôn	TT		B	2018-2022	01/NQ-HĐND 5/05/2020	50.661	50.661		3450/QĐ-UBND 05/12/2016, 739/QĐ-UBND 03/4/2018, 07/QĐ-UBND 04/01/2022	42.722	42.722		9.144		9.144				9.144		9.144					Ban QLDA tỉnh	
4	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	TTỉnh		B	đến hết năm 2021	11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	85.351	85.351		1930/QĐ-UBND 17/8/2020 2963/QĐ-UBND 28/10/2016	85.351	85.351		4.179		4.179				4.179		4.179					Sở GD&ĐT	
5	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	PT	Các phòng chức năng, TTB	C	Hết 2021	2337/QĐ-UBND, 26/9/2019	14.512	4.648	9.864	2444/QĐ-UBND, 20/10/2020	14.512	4.648	9.864	25		25				25		25					Sở GD&ĐT	
6	Dự án mua sắm bàn, ghế học sinh cho cấp học trên địa bàn tỉnh AG	TTỉnh	Mua 12.257 bộ	C	sau năm 2020	2588/QĐ-UBND 15/9/2016	33.366	33.366		843/QĐ-UBND 15/4/2020 3290/QĐ-UBND 31/10/2017	33.343	33.343		8.649		8.649				8.649		8.649					Sở GD&ĐT	
7	Trường Cao đẳng nghề An Giang (giai đoạn 2)	LX	Cải tạo khối HT do nâng khối 12 PH,...	C	2017-2020 và sau 2020	23/6/2016; 3282/QĐ-UBND 31/10/2017; 626/QĐ-UBND 29/3/2021	28.522	28.522		386/QĐ-UBND 27/02/2018; 1603/QĐ-UBND 12/7/2021; 2919/QĐ-UBND 02/12/2022	28.522	28.522		20.662		20.662				20.662		20.662					Trường CDN	
8	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang	CP	Các khối: HCOQT, bể trưởng, 12P khu B, 12P khu C	C	2021-2023	3058/QĐ-UBND 13/10/2017; 1016/QĐ-UBND 16/5/2022	19.825	19.825		3683/QĐ-UBND 12/12/2017; 32/QĐ-UBND 08/01/2019;	19.825	19.825		16.699		16.699				16.699		16.699					Ban QLDA tỉnh	
9	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Chợ Mới	CM	2ha	C	2017-2022	2293/QĐ-UBND 15/8/2016; 1438/QĐ-UBND 22/6/2020	29.633	26.743	2.890	1699/QĐ-UBND 06/6/2017; 1861/QĐ-UBND 07/08/2020; 2925/QĐ-UBND 09/12/2021; 2975/QĐ-UBND 07/13/2023; 4375/QĐ-UBND 25/02/2022	27.959	27.959		11.331		11.331				11.331		11.331					Sở LĐTB&XH	
10	Đề án trường chuẩn quốc gia						178.136	145.042	33.094		164.659	132.305	32.354	31.775		31.775				31.775		31.775						
	1. THCS Ó Long VT (điểm chính Long An)	CP	10PHT - 6PB M+PCN+HTKT+TĐ+Tư vấn sinh	C	2019-2022	30/NQ-HĐND 07/12/2018	43.457	34.044	9.413	260/QĐ-UBND 13/02/2019; 1802/QĐ-UBND 11/7/2019	43.457	34.044	9.413	21.868		21.868				21.868		21.868					UBND huyện Châu Phú	
	2. Trường THCS Vĩnh Thạnh Trung	CP	Mô mới 06PHT + 03PBM + TV + PCN;	C	2018-2022	2713/QĐ-UBND 20/11/2020	23.056	19.137	3.919	839/QĐ-UBND 21/4/2021; 346/QĐ-UBND 25/02/2022	21.390	17.540	3.850	4.298		4.298				4.298		4.298					UBND huyện Châu Phú	
	3. Trường THPT D Vĩnh Thạnh Trung điểm chính (Vĩnh An)	CP	Cải tạo 06PHT + 01PBM + TV + PCN;	C	2018-2022	916/QĐ-UBND 31/3/2016; 204/QĐ-UBND 16/01/2017	32.756	25.858	6.898	633/QĐ-UBND 24/3/2020; 347/QĐ-UBND 25/02/2022; 873/QĐ-UBND 26/10/2023	26.407	21.209	5.198	1.932		1.932				1.932		1.932					UBND huyện Châu Phú	
	4. Trường THCS Vĩnh Thạnh Trung 2	CP	Xây mới 06 PHT + 06 PBM + khu vệ sinh + các phòng chức năng; Cải tạo 02 PHT	C	2017-2022	202/QĐ-UBND 16/01/2017	26.353	21.779	4.574	3054/QĐ-UBND 13/10/2017; 3172/QĐ-UBND 30/12/2022	24.451	18.841	5.610	210		210				210		210					UBND huyện Châu Phú	
	5. Trường THCS Phú Thạnh	PT	18 phòng học, 06 phòng bộ	C	2020-2022	308/QĐ-UBND 02/2/2016; 320/QĐ-UBND 23/01/2019	36.764	30.086	6.678	1989/QĐ-UBND 14/08/2019; 837/QĐ-UBND 27/12/2023	36.764	30.086	6.678	3.370		3.370				3.370		3.370					UBND huyện Phú Tân	
	6. MG Phú Hưng điểm chính mới (Hưng Thới 2)	PT	Xây mới 06PHT + nhà bếp; cải tạo 02 PHT	C	2019-2021	317/QĐ-UBND 23/01/2017	15.750	14.138	1.612	4241/QĐ-UBND 26/10/2018	12.190	10.583	1.605	97		97				97		97					UBND huyện Phú Tân	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chức năng (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:									
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						5.156.179	4.013.778	1.142.401		4.898.781	3.824.737	1.074.525	3.675.704	77.874	3.593.830	4.000			3.298.355	37.792	3.256.563	4.000			-377.349			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						3.091.485	2.380.251	711.234		2.959.393	2.292.242	667.632	2.102.950	77.874	2.021.076	4.000			1.999.113	37.792	1.957.321	4.000			-103.837			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						3.091.485	2.380.251	711.234		2.959.393	2.292.242	667.632	2.102.950	77.874	2.021.076	4.000			1.999.113	37.792	1.957.321	4.000			-103.837			
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh	TT	Cải tạo, sửa chữa khối hành chính, khối hội trường, khối ký túc xá	C	2021-2023	333/QĐ-UBND 24/02/2021; 1106/QĐ-UBND 31/5/2022	5.040	5.040		402/QĐ-SXD 14/10/2021; 1106/QĐ-SXD 31/5/2022; 413/QĐ-SXD 18/10/2022	4.633	4.633		3.962		3.962				3.963		3.963					1	Ban QLDA tỉnh	
2	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	CD	26,886m2	B	2022-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021	75.588	66.024	9.564	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UBND 27/12/2021; 886/QĐ-UBND 30/5/2025	74.150	70.150	4.000	73.813	48.325	21.488	4.000			63.813	15.110	44.703	4.000			-10.000	Ban QLDA tỉnh		
3	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục thuộc Trường Cao đẳng y tế An Giang	LX	Cải tạo, XD mới, HTKT	C	2022-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	52.995	52.995		912/QĐ-UBND 05/5/2022	52.695	52.695		47.426	29.549	17.877				40.559	22.682	17.877				-6.867	Ban QLDA tỉnh		
4	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	LX	Cải tạo, sửa chữa phòng thí nghiệm	C	2021-2023	353/QĐ-UBND 26/02/2021	9.594	9.594		489/QĐ-SXD 15/11/2021	8.377	8.377		7.584		7.584				7.584		7.584					Ban QLDA tỉnh		
5	Cải tạo, nâng cấp Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Thoại	TS		C	2021-2023	135/QĐ-UBND 22/01/2021	13.710	13.710		166/2021-401/QĐ-SXD 12/10/2022; 566/QĐ-SXD 23/02/2023	10.778	10.778		8.688		8.688				8.688		8.688					Ban QLDA tỉnh		
6	Trường THPT Vĩnh Xương	TC	Xây dựng mới một số phòng thực hành; Khối phòng học G199; Khối phòng hỗ trợ học	C	2022-2024	1150/QĐ-UBND 28/05/2021; QĐ 2648/QĐ-UBND 10/11/2021; 1019/QĐ-UBND 19/5/2022	34.790	34.790		2475/QĐ-UBND 06/10/2022; 1569/QĐ-UBND 28/9/2023	34.470	34.470		31.526		31.526				31.526		31.526					Ban QLDA tỉnh		
7	Trường TH D Phú Hữu (điểm chính)	AP	XD 14ph, CT phụ trợ, HTKT, TB; Cải tạo 09ph thành các phòng	C	2022-2024	394/QĐ-UBND 04/3/2022; 729/QĐ-UBND 26/5/2023	20.998	15.752	5.246	1870/QĐ-UBND 26/7/2022; 1257/QĐ-UBND 01/6/2023	20.663	15.368	5.295	15.368		15.368				15.368		15.368					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
8	Trường tiểu học và trung học cơ sở nội trú Khánh An	AP	TH 12 lớp, THCS 4 lớp	B	2022-2025	15/NQ-HĐND 15/8/2022	79.370	58.732	20.638	1077/QĐ-UBND 07/7/2023	79.027	58.598	20.429	52.949		52.949				48.000		48.000				-4.949	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
9	THPT Vọng Thê	TS	10.525,69m ²	C	2023-2025	114/QĐ-UBND 25/5/2021	33.954	33.954		2012/QĐ-UBND 25/12/2024; 1275/QĐ-UBND	31.296	31.296		31.296		31.296				31.296		31.296					Ban QLDA tỉnh		
10	Thiết bị dạy học khối lớp 2 phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông năm 2021-2022	Toàn tỉnh	TB dạy học	C	2021-2023	2566/QĐ-UBND 04/11/2021	35.995	35.995		114/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	35.995	35.995		33.278		33.278				33.278		33.278					Ban QLDA tỉnh		
11	Thiết bị dạy học khối lớp 6 phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông năm 2021-2022	Toàn tỉnh	TB dạy học	C	2021-2023	2567/QĐ-UBND 04/11/2021	14.992	14.992		45/QĐ-SKHĐT 29/4/2022	14.992	14.992		11.512		11.512				11.513		11.513				1	Ban QLDA tỉnh		
12	Cải tạo, nâng cấp mua sắm thiết bị Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu	LX	Cải tạo, P.học,bi. hành lung, khối nhà đa năng	C	2023-2025	1422/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	7.054	7.054		102/QĐ-SXD 06/3/2024	6.284	6.284		6.284		6.284				6.284		6.284					Ban QLDA tỉnh		
13	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thanh Mỹ Tây	CP	Cải tạo khối 21 PH & Khu vệ sinh HS	C	2023-2025	1354/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	4.042	4.042		289/QĐ-SXD 22/7/2024	3.903	3.903		4.042		4.042				3.903		3.903				-139	Ban QLDA tỉnh		
14	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	Mua sắm thiết bị 96 phòng học bộ môn	B	2022-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021	74.400	74.400		109/QĐ-SKHĐT, 11/11/2021	73.948	73.948		73.948		73.948				49.400		49.400				-24.548	Sở GD&ĐT		
15	Đề án trường chuẩn quốc gia (cơ QĐ CTDĐT)						2.628.963	1.953.177	675.786		2.508.182	1.870.755	637.908	1.701.274		1.701.274				1.643.938		1.643.938				-57.336			
15.1	Thành phố Long Xuyên						191.149	88.774	102.375		183.554	72.273	111.281	61.368		61.368				61.368		61.368							
	Các điểm trường hỗ trợ theo Công văn số 619/VPUBND-ĐTXD ngày 03/3/2016 của UBND tỉnh						191.149	88.774	102.375		183.554	72.273	111.281	61.368		61.368				61.368		61.368							
	1. Trường MG Hoàng Lan (điểm chính - nhóm Tây Huê 2)	LX	04P + khối phục vụ học tập	C	2016-2017	733/QĐ-UBND 07/6/2016; 1593/QĐ-UBND 24/5/2017	1.200	600	600	2152/QĐ-UBND 28/10/2016; 1128/QĐ-UBND 26/7/2017	1.044	522	522	455		455				455		455					UBND TP Long Xuyên		
	2. Trường TH Trần Quang Khải (điểm phụ)	LX	10PH + CT phụ trợ + HTKT + TB	C	2016-2019	1608/QĐ-UBND 23/6/2016	11.590	6.465	5.125	3123/QĐ-UBND 31/10/2016; 853/QĐ-UBND 17/4/2019	9.634	4.007	5.627	2.818		2.818				2.818		2.818					UBND TP Long Xuyên		
	3. Trường TH Lê Văn Nhung	LX	06P + N/S + Công hàng rào + HTKT	C	2016-2020	3116/QĐ-UBND 31/10/2016	6.710	4.563	2.147	2012/QĐ-UBND 23/10/2017; 367/QĐ-UBND 15/3/2019; 1819/QĐ-UBND 08/10/2019	6.017	2.147	3.870	2.147		2.147				2.147		2.147					UBND TP Long Xuyên		
	4. Trường TH Trần Quốc Toàn (điểm phụ 2 - Tây Khánh 6)	LX	10PH + HTKT + TB	C	2016-2019	1583/QĐ-UBND 09/6/2016	10.779	6.498	4.281	3143/QĐ-UBND 31/10/2016; 817/QĐ-UBND 12/4/2019	10.546	4.365	6.181	3.341		3.341				3.341		3.341					UBND TP Long Xuyên		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính sách (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	5. Trường TH Trần Quốc Toản (điểm phụ 1 - Tây Huế 3)	LX	02P + Khu VS + HTKT + TB	C	2016-2018	1300/QĐ-UBND 25/7/2016	2.241	1.521	720	2133/QĐ-UBND 28/10/2016; 357/QĐ-UBND 04/5/2017	2.241	720	1.521	670		670				670							UBND TP Long Xuyên	
	6. Trường TH Đoàn Thị Điểm (điểm phụ 1 - ấp Mỹ Khánh 1)	LX	08PH + HTKT + TB	C	2016-2018	1420/QĐ-UBND 25/5/2016	10.078	6.907	3.171	3120/QĐ-UBND 31/10/2016; 3177/QĐ-UBND 24/10/2017	8.322	3.090	5.232	1.990		1.990				1.990							UBND TP Long Xuyên	
	7. Trường MG Hoa Đào (điểm chính)	LX	Xây mới, TTB	C	2017-2020	726/QĐ-UBND 03/6/2016; 1593/QĐ-UBND 24/5/2017	5.088	2.544	2.544	515/QĐ-UBND 24/4/2017	4.876	2.120	2.756	1.808		1.808				1.808							UBND TP Long Xuyên	
	8. Trường TH Trần Phú	LX	06P + Thư viện + Nhà ăn + Cổng	C	2018-2020	2125/QĐ-UBND 26/7/2018	14.363	9.338	5.025	3403/QĐ-UBND 31/10/2018	14.363	5.025	9.338	3.613		3.613				3.613				3.613			UBND TP Long Xuyên	
	9. Trường THCS Triệu Thị Trinh	LX	10PH + CP phụ + HTKT + K.PHBM + KHL + TB	B	2021-2024	1624/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022	70.398	18.000	52.398	2376/QĐ-UBND 30/10/2018; 1594/QĐ-UBND 29/6/2022	69.569	18.000	51.569	16.200		16.200				16.200				16.200			Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
	10. Trường THCS Lý Thường Kiệt	LX	Khởi phòng chức năng + Cổng hàng rào + HTKT + TB	C	2019-2022	2663A/QĐ-UBND 26/10/2018	23.794	6.859	16.935	2763B/QĐ-UBND 31/10/2018; 325/QĐ-UBND 23/02/2022	23.735	6.800	16.935	5.397		5.397				5.397				5.397			UBND TP Long Xuyên	
	11. Trường MG Hoa Mỹ (điểm chính)	LX	Xây mới, HTKT, TB	C	2024-2026	3063/QĐ-UBND 24/12/2021	34.908	25.479	9.429	2834/QĐ-UBND 22/11/2022	33.207	25.477	7.730	22.929		22.929				22.929				22.929			Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
15.2	Thị xã Tân Châu						329.667	255.661	74.006		305.712	239.415	66.297	233.190		233.190				230.904				230.904			-2.286	
	1. Trường TH B Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thạnh Đ)	TC	Xây mới 10PH và 06 phòng HT, 01 phòng SLD	C	2022-2024	623/QĐ-UBND 29/3/2021	26.307	19.898	6.409	2173/QĐ-UBND 21/9/2021; 195/QĐ-UBND 01/10/2024	25.892	19.677	6.215	19.677		19.677				19.677				19.677			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	2. Trường TH A Vĩnh Hòa điểm chính (Vĩnh Thạnh B)	TC	Cải tạo và XD mới 13p	C	2021-2023	1152/QĐ-UBND 28/5/2021	28.638	21.981	6.657	2099/QĐ-UBND 10/9/2021; 1678/QĐ-UBND 07/7/2022	28.557	21.951	6.606	21.233		21.233				21.233				21.233			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	NTM 2021
	3. Trường TH A Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh An)	TC	Xây mới cơ sở phòng học, công trình phụ trợ, ba	C	2021-2023	904/QĐ-UBND 04/5/2021	8.179	6.558	1.621	395/QĐ-SXD 12/10/2021; 286/QĐ-UBND 02/8/2022	7.788	6.363	1.425	6.207		6.207				6.207				6.207			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	4. Trường TH B Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh Khánh)	TC	Xây mới 04 phòng học, công trình phụ	C	2021-2023	905/QĐ-UBND 04/5/2021	5.264	4.115	1.149	396/QĐ-SXD 14/10/2021; 414/QĐ-SXD 18/10/2022	4.949	3.907	1.042	3.895		3.895				3.895				3.895			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	5. Trường MG Vĩnh Xương điểm chính (áp 2)	TC	Xây mới, 12 phòng học, phòng giáo dục nghệ	C	2021-2023	1465/QĐ-UBND 05/7/2021	17.364	12.987	4.377	2746/QĐ-UBND 17/11/2021; 1064/QĐ-UBND 06/7/2023	16.611	11.930	4.681	11.688		11.688				11.688				11.688			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	NTM 2022
	6. Trường MG Tân Thạnh điểm chính mới (Núi Nổi)	TC	Xây mới, khởi phòng mới đường và sân chơi	C	2022-2024	1473/QĐ-UBND 05/7/2021	8.901	7.228	1.673	680/QĐ-SXD 21/11/2022 và QĐ 110 ngày 11/03/2024	8.612	7.126	1.486	7.212		7.212				7.212				7.212			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	NTM 2023
	7. Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Bình)	TC	2841,5m2	C	2022-2024	1806/QĐ-UBND 02/8/2021	7.954	6.401	1.553	QĐ số 565 ngày 22/12/2022 và QĐ số 39 ngày 23/02/2024	6.438	5.359	1.079	5.382		5.382				5.382				5.382			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	8. Trường TH Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)	TC	2173,7m2	C	2022-2024	1733/QĐ-UBND 27/7/2021	10.751	8.528	2.223	QĐ số 427 ngày 24/10/2022 và QĐ số 104 ngày 06/03/2024	9.539	7.850	1.689	8.106		8.106				8.106				8.106			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	-256
	9. Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (áp 2)	TC	277,9m2	C	2021-2023	2080/QĐ-UBND 08/9/2021	3.276	2.630	646	434/QĐ-SXD 12/11/2021; 460/QĐ-SXD 09/10/2023	2.814	2.183	631	2.183		2.183				2.183				2.183			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	10. Trường MG Vĩnh Xương điểm phụ (áp 4)	TC	Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối XD mới	C	2021-2023	2017/QĐ-UBND 31/8/2021	3.924	3.125	799	435/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	3.696	3.095	601	2.791		2.791				2.791				2.791			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	11. Trường TH A Vĩnh Xương điểm phụ (áp 4)	TC	748m2 và cải tạo	C	2021-2023	2020/QĐ-UBND 31/8/2021	14.910	12.049	2.861	485/QĐ-SXD 15/11/2021	14.535	11.954	2.581	10.616		10.616				10.616				10.616			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	12. Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 1)	TC	2489m2	C	2022-2024	2074/QĐ-UBND 08/9/2021	14.738	11.846	2.892	487/QĐ-SXD 21/11/2022	11.753	9.285	2.468	9.285		9.285				9.285				9.285			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	-1.482
	13. Trường MG Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 2)	TC	40m2	C	2021-2023	2076/QĐ-UBND 08/9/2021	2.000	1.590	410	484/QĐ-SXD 15/11/2021	1.975	1.585	390	1.511		1.511				1.511				1.511			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	14. Trường TH Lê Chánh điểm chính (Phú Hữu 2)	TC	4375m2	C	2022-2025	2096/QĐ-UBND 10/9/2021	29.430	22.605	6.825	2830/QĐ-UBND 22/11/2022; 540/QĐ-UBND 13/4/2023	32.105	25.480	6.625	20.345		20.345				22.820				22.820			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	2.475
	15. Trường TH Lê Chánh điểm phụ (Vĩnh Thạnh 1)	TC	Xây dựng mới: 04 phòng học, một số	C	2022-2024	2073/QĐ-UBND 08/9/2021	12.172	9.613	2.559	168/QĐ-SXD 12/4/2023; 399/QĐ-SXD 16/9/2024	6.797	5.422	1.375	9.414		9.414				5.422				5.422			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	-3.992
	16. Trường TH Tân Thạnh điểm chính (Giồng Trã Đền)	TC	6297m2	C	2023-2025	2097/QĐ-UBND 10/9/2021	26.434	20.474	5.960	61/QĐ-UBND 16/01/2023; 1301/QĐ-UBND 23/8/2024	28.053	21.727	6.326	21.819		21.819				21.700				21.700			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	-119
	17. Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Tân Đông)	TC	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số	C	2022-2024	2079/QĐ-UBND 08/9/2021	6.984	5.476	1.508	QĐ số 489 ngày 21/11/2022 và QĐ số 69 ngày 03/02/2024	6.544	5.471	1.073	5.471		5.471				5.471				5.471			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	18. Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Hòa Tân)	TC	Xây dựng mới: 09 phòng học, một số	C	2022-2024	2070/QĐ-UBND 08/9/2021	13.218	10.000	3.218	174/QĐ-SXD 13/4/2023 và QĐ 700/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	12.254	9.613	2.641	9.613		9.613				9.613				9.613			Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	Vốn thu tiền sử dụng đất				Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
	19. Trường MG Tân Thạnh điểm phụ (Tân Phú)	TC	Cải tạo 04 phòng học, một số hạng mục xây dựng mới	C	2023-2025	2185/QĐ-UBND 22/9/2021; 1571/QĐ-UBND 28/9/2023	13.407	10.884	2.523	276/QĐ-SXD 15/7/2024	12.352	10.190	2.162	9.102		9.102				10.190		10.190					1.088	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
	20. Trường MG Phú Lộc điểm phụ (Phú Quý)	TC	Xây dựng mới: một số hạng mục xây dựng	C	2021-2023	2019/QĐ-UBND 31/8/2021	5.474	4.265	1.209	483/QĐ-SXD 15/11/2021	5.161	4.176	985	3.183		3.183				3.183		3.183						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
	21. Trường TH Phú Lộc điểm chính (Phú Yên)	TC	Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hạng mục khác	C	2022-2024	2095/QĐ-UBND 10/9/2021	31.427	23.895	7.532	2828/QĐ-UBND 22/11/2022	20.503	15.558	4.945	15.558		15.558				15.558		15.558						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
	22. Trường MG Phú Lộc điểm chính (ấp Phú Yên)	TC	Xây mới: 3 phòng học; 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh	C	2022-2024	2594/QĐ-UBND 08/11/2021	15.775	12.125	3.650	2829/QĐ-UBND 22/11/2022	15.747	12.125	3.622	11.511		11.511				11.511		11.511						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
	23. Trường TH A Vĩnh Xương điểm chính (ấp 2)	TC	4838m2	C	2021-2023	2593/QĐ-UBND 08/11/2021	23.140	17.388	5.752	2737/QĐ-UBND 17/11/2021	23.037	17.388	5.649	17.388		17.388				17.388		17.388						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
15.3	Huyện Châu Thành						543.842	401.994	141.848		530.682	398.506	132.176	325.805		325.805				298.871		298.871					-26.934			
	1. Trường TH A Hòa Bình Thanh điểm phụ (ấp Hòa Thuận)	CT	Xây mới Công trình chủ yếu	C	2021-2023	362/QĐ-UBND 19/3/2021	3.228	2.465	763	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2.942	2.425	517	1.877		1.877				1.877		1.877						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	2. Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Lợi)	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học	C	2021-2023	1732/QĐ-UBND 27/7/2021	5.893	4.610	1.283	473/QĐ-SXD 15/11/2021	5.587	4.584	1.003	4.497		4.497				4.497		4.497						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	3. Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Phú)	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học	C	2021-2023	1833/QĐ-UBND 04/8/2021	6.457	4.839	1.618	472/QĐ-SXD 15/11/2021	5.235	4.054	1.181	3.889		3.889				3.889		3.889						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	4. Trường MG Hòa Bình Thanh điểm chính (ấp Hoà Thạnh)	CT	Xây mới: 10 phòng học, phòng đa năng, khu vực mới	C	2021-2023	1123/QĐ-UBND 18/06/2021	29.265	22.231	7.034	2088/QĐ-UBND 10/9/2021; 875/QĐ-UBND 14/6/2023	27.600	20.986	6.614	19.788		19.788				19.788		19.788						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	5. Trường MG Hòa Bình Thanh điểm phụ (Hòa Hưng)	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học, cổng	C	2021-2023	935/QĐ-UBND 06/05/2021	6.001	4.078	1.923	451/QĐ-UBND 12/11/2021	5.775	4.001	1.774	3.127		3.127				3.127		3.127						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	7. Trường TH A Hòa Bình Thanh điểm chính (Hoà Thạnh)	CT	Xây dựng mới: 10 phòng học, khu vực mới	C	2021-2023	CBDT 2021, THDA 21/06/2021	39.881	29.708	10.173	2738/QĐ-UBND 17/11/2021; 544/QĐ-UBND 26/5/2024	38.682	29.286	9.396	26.357		26.357				26.557		26.557					200	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	8. Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thanh Phú)	CT	3069m2	C	2021-2023	1860/QĐ-UBND 09/8/2021	9.802	7.640	2.162	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9.171	7.207	1.964	6.775		6.775				6.775		6.775						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	9. Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 1 (Vĩnh Quới-TL 941)	CT	2152,2m2	C	2021-2023	1618/QĐ-UBND 14/7/2021	4.663	3.609	1.054	452/QĐ-SXD 15/11/2021	4.346	3.503	843	3.301		3.301				3.301		3.301						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	10. Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vĩnh Quới-Dinh Sơn Trung)	CT	3264m2	C	2021-2023	1834/QĐ-UBND 04/8/2021	4.366	3.273	1.093	453/QĐ-SXD 15/11/2021	3.917	3.182	735	3.104		3.104				3.104		3.104						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	11. Trường MG Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	CT	646m2	C	2021-2023	1986/QĐ-UBND 26/8/2021	3.108	2.101	1.007	474/QĐ-SXD 15/11/2021	2.855	2.070	785	1.946		1.946				1.946		1.946						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	12. Trường TH C Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Lợi)	CT	Xây dựng mới: một số hạng mục	C	2021-2023	2018/QĐ-UBND 31/8/2021	4.078	3.292	786	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3.809	3.110	699	2.905		2.905				2.905		2.905						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	13. Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)	CT	1346,9m2	C	2021-2023	1855/QĐ-UBND 13/8/2021	5.101	3.904	1.197	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	3.629	951	3.629		3.629				3.629		3.629						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	14. Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học, khu vực mới	C	2021-2023	2069/QĐ-UBND 08/9/2021	4.839	3.605	1.234	175/QĐ-SXD 14/4/2023	3.825	3.053	772	3.053		3.053				3.053		3.053						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	15. Trường TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thạnh)	CT	Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối	C	2021-2023	1987/QĐ-UBND 26/8/2021	3.212	2.523	689	199/QĐ-SXD 08/3/2023	3.053	2.517	536	2.517		2.517				2.517		2.517						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	16. Trường TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hòa Lợi 3)	CT	Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối	C	2021-2023	2078/QĐ-UBND 08/9/2021	1.847	1.408	439	180/QĐ-SXD 18/4/2023	1.580	1.272	308	1.272		1.272				1.272		1.272						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	17. Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	CT	Xây dựng mới: 06 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối nhà vệ	C	2022-2024	CBDT 2023, THDA 12/10/2021	25.648	18.368	7.280	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024	25.382	18.057	7.325	16.531		16.531				7.000		7.000					-9.531	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	18. Trường TH B Bình Thạnh điểm phụ (Thanh Hưng)	CT	4286,6m2	C	2021-2023	2341/QĐ-UBND 12/10/2021; 24334/QĐ-UBND 22/10/2021	5.530	3.263	2.267	476/QĐ-SXD 15/11/2021; 483/QĐ-SXD 17/11/2022	4.680	2.741	1.939	1.848		1.848				1.848		1.848						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	19. Trường MG Vĩnh Lợi	CT	2811m2	C	2022-2024	2143/QĐ-UBND 12/10/2021	19.099	14.264	4.835	1675/QĐ-UBND 01/7/2022	18.875	14.261	4.614	14.131		14.131				14.131		14.131						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	20. Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	CT	1697,7m2	C	2021-2024	CBDT 2021, THDA 12/10/2021	22.558	16.894	5.664	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022; 2076/QĐ-UBND 21/12/2023	22.448	16.894	5.554	15.705		15.705				15.705		15.705						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	21. Trường MG Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	CT	5445m2	C	2021-2023	2525/QĐ-UBND 01/11/2021	39.519	28.331	11.188	958/QĐ-UBND 11/5/2022	39.200	28.319	10.881	25.498		25.498				28.319		28.319					2.821	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	22. Trường TH A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	CT	7044m2	C	2021-2023	2646/QĐ-UBND 10/11/2021	30.291	23.603	6.688	2188/QĐ-UBND 29/8/2022	30.254	23.603	6.651	21.243		21.243				21.243		21.243						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	Vốn thu tiền sử dụng đất			Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	23. Trường TH C Vĩnh Hạnh điểm chính (Vĩnh Lợi)	CT	4930m2	C	2021-2023	2643/QĐ-UBND 10/11/2021	22.522	16.976	5.546	1719/QĐ-UBND 06/7/2022	22.331	16.975	5.356	15.278		15.278				15.278		15.278					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	24. Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	CT	Xây dựng mới: 08 phòng học, 01 phòng ăn	C	2023-2025	2641/QĐ-UBND 10/11/2021	27.030	20.289	6.741	911/QĐ-UBND 22/6/2023; 834/QĐ-UBND 24/5/2024	26.860	20.278	6.582	20.278		20.278				20.278		20.278					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	25. Trường MG Bình Thạnh	CT	Xây dựng mới: 08 phòng học, 01 phòng ăn	C	2022-2023	2597/QĐ-UBND 08/11/2021; 3215/QĐ-UBND 30/12/2022	35.086	27.257	7.829	651/QĐ-UBND 15/5/2023; 934/QĐ-UBND 11/6/2024	34.464	26.898	7.566	24.209		24.209				21.384		21.384				-2.825	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	26. Trường TH B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)	CT	4519m2	C	2022-2025	2533/QĐ-UBND 02/11/2021; 2839/QĐ-UBND 23/11/2022	33.324	25.451	7.873	617/QĐ-UBND 09/5/2023; 1508/QĐ-UBND 18/9/2023; 1644/QĐ-UBND 23/10/2024	32.858	25.448	7.410	22.906		22.906				24.448		24.448				1.542	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	27. Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	CT	Xây dựng mới: 18 phòng học, 01 phòng ăn	C	2022-2024	2642/QĐ-UBND 10/11/2021	41.818	30.539	11.279	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	41.122	29.942	11.180	27.485		27.485				18.000		18.000				-9.485	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	28. Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	CT	7010m2	C	2022-2026	2598/QĐ-UBND 08/11/2021; 2833/QĐ-UBND 22/11/2022	38.160	28.782	9.378	1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024; 1671/QĐ-UBND 13/10/2024	37.735	31.520	6.215	25.904		25.904				23.000		23.000				-2.904	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	29. Trường TH A An Châu	CT	Xây dựng 30 phòng học, PCN, HTKT	B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/04/2022	71.516	48.691	22.825		71.516	48.691	22.825	6.752		6.752										-6.752	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
15.4	Huyện Châu Phú						223.055	171.745	51.310		216.180	171.504	44.676	159.910		159.910				145.065		145.065				-14.845			
	1. Trường TH B Bình Long điểm phụ (Bình Thuận).	CP	Xây mới một số hạng mục khối phụ trợ, công trình nước	C	2021-2023	903/QĐ-UBND 04/5/2021	5.835	4.632	1.203		5.835	4.632	1.203														Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	2. Trường MG Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)	CP	Xây mới, HTKT, TTB	C	2022-2024	1224/QĐ-UBND 04/06/2021	23.670	17.179	6.491	2733/QĐ-UBND 17/11/2021; 1725/QĐ-UBND 26/10/2023; 421/QĐ-UBND 26/4/2024	20.184	16.282	3.902	15.461		15.461				14.835		14.835				-626	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	3. Trường TH B Bình Long điểm chính (Chánh Hưng)	CP	Xây mới, HTKT, TTB	C	2022-2024	1841/QĐ-UBND 06/8/2021	19.923	15.183	4.740	2734/QĐ-UBND 17/11/2021; 1704/QĐ-UBND 25/10/2023; 490/QĐ-UBND 28/5/2024	19.425	15.772	3.653	15.285		15.285				15.043		15.043				-242	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	4. Trường TH A Bình Long (Bình Chánh)	CP	10 phòng học, 01 phòng ăn học, 01 phòng	C	2021-2023	3005/QĐ-UBND 16/12/2021	13.764	9.941	3.823		13.764	9.941	3.823	9.941		9.941										-9.941	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	5. Trường MG Thạnh Mỹ Tây điểm chính (Mỹ Bình)	CP	Xây mới 06 phòng học + 01 phòng giáo dục thể chất + 01 sân thể thao	C	2022-2024	3102/QĐ-UBND 28/12/2021; 1111/QĐ-UBND 11/7/2024	24.442	19.632	4.810	1172/QĐ-UBND 07/6/2022; 1315/QĐ-UBND 23/8/2024	24.280	19.591	4.689	19.632		19.632				19.181		19.181				-451	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	6. Trường MG Thạnh Mỹ Tây điểm phụ (Bờ Dâu)	CP	Cầu tạo 04 phòng học + Cầu tạo 01 nhà bếp, nhà ăn...	C	2021-2023	2527/QĐ-UBND 02/11/2021	4.402	3.367	1.035	486/QĐ-SXD 15/11/2021	4.050	3.353	697	3.006		3.006				3.006		3.006					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	7. Trường TH A Thạnh Mỹ Tây (Tây An)	CP	8121m2	C	2022-2023	CBDT 2022, THDA 2023, 2857/QĐ-UBND 30/11/2021; 1110/QĐ-UBND 11/7/2024	40.530	32.799	7.731	1056/QĐ-UBND 20/5/2022; 1523/QĐ-UBND 04/10/2024	39.847	32.799	7.048	32.799		32.799				29.288		29.288				-3.511	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	8. Trường TH B Thạnh Mỹ Tây (Ba Xâu)	CP	9159,1m2	C	2022-2024	3101/QĐ-UBND 28/12/2021	29.057	22.388	6.669	1676/QĐ-UBND 01/7/2022; 1047/QĐ-UBND 03/7/2023	27.846	22.584	5.262	20.956		20.956				20.956		20.956					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	9. Trường MG Bình Phú điểm chính (Bình An)	CP	Xây mới 10 phòng học + 01 Phòng ăn, 01 phòng học	C	2023-2025	116/QĐ-UBND 20/01/2022	25.580	18.778	6.802		25.580	18.778	6.802	16.916		16.916				16.916		16.916					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	10. Trường MG Bình Phú điểm phụ (Bình Đức)	CP	Xây mới 6 phòng học; Hạ tầng kỹ thuật, TTB	C	2023-2025	1643/QĐ-UBND 25/10/2024	10.738	8.529	2.209	46/QĐ-SXD 22/01/2025	10.255	8.455	1.800	8.529		8.529				8.455		8.455				-74	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
	11. Trường TH A Bình Phú (Bình Đức)	CP	Xây mới 08 phòng học + Cầu tạo 12 phòng	C	2022-2024	2526/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	25.114	19.317	5.797		25.114	19.317	5.797	17.385		17.385				17.385		17.385					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
15.5	Huyện Phú Tân						248.059	192.232	55.827		239.660	186.753	53.388	171.912		171.912				169.117		169.117				-2.795			
	1. Trường TH Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)	PT	Xây dựng mới: 02 phòng học; khối phụ trợ, HTKT	C	2021-2023	737/QĐ-UBND 08/4/2021	8.497	7.040	1.457	359/QĐ-SXD 23/8/2021; 367/QĐ-UBND 21/9/2022	8.497	7.040	1.457	6.639		6.639				6.639		6.639					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	NTM 2021	
	2. Trường MN Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)	PT	Xây mới 08 phòng + PCN + HTKT + TTB	C	2021-2023	1222/QĐ-UBND 04/6/2021	25.620	19.524	6.096	2687/QĐ-UBND 12/11/2021; 1163/QĐ-UBND 18/7/2023	25.443	19.524	5.919	18.297		18.297				18.297		18.297					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	NTM 2021	
	3. Trường MN Phú Thọ điểm phụ (Phú Mỹ Thượng)	PT	Xây mới 02 phòng + HTKT + TTB	C	2021-2023	1358/QĐ-UBND 23/6/2021	4.856	3.637	1.219	490/QĐ-SXD 15/11/2021; 522/QĐ-SXD 13/7/2023; 423/QĐ-SXD	4.407	3.544	863	3.544		3.544				3.544		3.544					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	NTM 2021	
	4. Trường TH Phú Thọ điểm chính (Phú Mỹ Hạ)	PT	Xây dựng 16 phòng học, PCN, HTKT, TTB	C	2021-2023	1149/QĐ-UBND 28/5/2021	44.941	34.872	10.069	2699/QĐ-UBND 15/11/2021; 1065/QĐ-UBND 06/7/2023	44.941	34.872	10.069	31.385		31.385				31.105		31.105				-280	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	NTM 2021	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	5. Trường MG Tân Trung điểm phụ (Trung Hòa)	PT	999,7m2	C	2022-2024	2159/QĐ-UBND 13/10/2021	4.666	3.664	1.002	450/QĐ-SXD 31/10/2022	4.142	3.267	875	3.055		3.055				3.055		3.055					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	6. Trường TH Tân Trung điểm chính (Tân Thanh)	PT	4058,4m2	C	2023-2025	2419/QĐ-UBND 21/10/2021; 3217/QĐ-UBND 30/12/2022	36.006	28.311	7.695	657/QĐ-UBND 15/5/2023; 1097/QĐ-UBND 10/07/2024	35.938	28.310	7.628	22.732		22.732				22.732		22.732					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	NTM 2023
	7. Trường MG Long Hòa (Long Hòa 1)	PT	Xây mới 02 phòng học, khôi hành chính quản trị, phòng chức năng.	C	2023-2025	2524/QĐ-UBND 02/11/2021	14.891	11.458	3.433	3042/QĐ-UBND 15/12/2022 174/QĐ-UBND 25/4/2024	13.670	10.788	2.882	11.458		11.458				10.318		10.318				-1.140	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	8. Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	PT	Xây dựng mới: Khôi hành chính quản trị + bổ trợ học tập, khối 02.	C	2023-2025	2160/QĐ-UBND 13/10/2021; 2052/QĐ-UBND 18/12/2023	27.341	21.313	6.028	370/QĐ-UBND 14/3/2024	26.826	20.926	5.900	16.712		16.712				15.337		15.337				-1.375	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	9. Thiết bị 06 phòng học bộ môn và thư viện trường THPT Nguyễn Chí Thanh	PT	Thiết bị	C	2022-2024	2071/QĐ-UBND 08/9/2021	4.200	4.200		115/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	4.200	4.200		3.860		3.860				3.860		3.860					Sở GD&ĐT	
	10. Trường MG Tân Trung điểm chính (Tân Thanh)	PT	4058,4m2	C	2022-2024	2890/QĐ-UBND 03/12/2021; 2570/QĐ-UBND 19/10/2022	33.264	23.550	9.714	3139/QĐ-UBND 27/12/2022	32.129	22.732	9.397	22.732		22.732				22.732		22.732					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	11. Trường TH Tân Trung điểm phụ (Trung 2)	PT	1758m2	C	2022-2024	2892/QĐ-UBND 03/12/2021	3.184	2.617	567	238/QĐ-SXD 12/7/2022	2.898	2.421	477	2.222		2.222				2.222		2.222					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	12. Trường TH Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)	PT	3268m2	C	2022-2024	2891/QĐ-UBND 03/12/2021	8.193	6.202	1.991	481/QĐ-SXD 15/11/2022	7.664	5.934	1.730	5.934		5.934				5.934		5.934					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	13. Trường TH Long Hòa điểm phụ (Long Thạnh 2)	PT	Xây dựng mới: Khu vệ sinh.	C	2023-2025	2791/QĐ-UBND 22/11/2021	3.495	2.649	846	298/QĐ-SXD 03/07/2023	2.943	2.462	481	2.462		2.462				2.462		2.462					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	14. Trường TH B Phú Mỹ	PT	XD mới 14p, TTB	C	2022-2024	2690/QĐ-UBND 12/11/2021; 107/QĐ-UBND 03/02/2023	28.905	23.195	5.710	473/QĐ-UBND 13/4/2023; 1015/QĐ-UBND 20/6/2024	28.905	23.195	5.710	20.880		20.880				20.880		20.880					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
15.6	Huyện An Phú						140.509	107.122	33.387		129.089	100.559	28.530	98.233		98.233				96.297		96.297				-1.936		
	1. Trường Mẫu giáo Phước Hưng điểm phụ (Phước Thạnh)	AP	Xây dựng mới: 02 phòng học, mới cá.	C	2021-2023	1808/QĐ-UBND 02/8/2021	5.156	3.523	1.633	454/QĐ-SXD 12/11/2021	4.704	3.384	1.320	3.384		3.384				3.384		3.384					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	2. Trường MG Phước Hưng điểm chính (Phước Khánh)	AP	Xây dựng mới: 08 phòng học, khôi hành	C	2021-2023	2184/QĐ-UBND 22/9/2021	30.409	22.867	7.542	2731/QĐ-UBND 17/11/2021	28.515	22.018	6.497	20.407		20.407				20.407		20.407					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	3. Trường MG Phước Hưng điểm phụ (Phước Hòa)	AP	2017m2	C	2021-2023	2219/QĐ-UBND 27/9/2021; 2236/QĐ-UBND 06/9/2022	4.297	3.308	989	455/QĐ-SXD 12/11/2021; 382/QĐ-SXD 27/9/2022	3.787	2.904	883	2.904		2.904				2.904		2.904					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	4. Trường TH Phước Hưng điểm phụ (Phước Hòa)	AP	Xây dựng mới: 08 phòng học, mới cá.	C	2021-2023	2183/QĐ-UBND 22/9/2021	14.487	10.968	3.519	457/QĐ-SXD 12/11/2021	11.178	8.870	2.308	8.155		8.155				8.155		8.155					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	5. Trường TH Phước Hưng điểm chính (Phước Thạnh)	AP	Khôi ĐCQT, khôi ph, khôi bổ trợ CT tiếp.	C	2021-2023	2442/QĐ-UBND 25/10/2021	31.579	24.886	6.693	2730/QĐ-UBND 17/11/2021; 1214/QĐ-UBND 06/6/2024	31.138	24.847	6.291	24.847		24.847				24.847		24.847					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	6. Trường TH Phước Hưng điểm phụ (Phước Thạnh)	AP	khôi phụ trợ, CT	C	2021-2023	2651/QĐ-UBND, 10/11/2021	12.176	9.245	2.931	450/QĐ-SXD 12/11/2021; 534/QĐ-SXD 15/04/2023	7.676	6.270	1.406	6.270		6.270				6.270		6.270					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	7. Trường TH A Khánh An	AP	7026m2	C	2022-2024	3004/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	42.405	32.325	10.080	713/QĐ-UBND 13/4/2022	42.091	32.266	9.825	32.266		32.266				30.330		30.330				-1.936	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
15.7	Huyện Chợ Mới						543.730	419.618	124.112		523.254	406.691	116.563	388.046		388.046				379.135		379.135				-8.911		
	1. Trường MG Hòa Bình điểm chính (An Thuận)	CM	Điền tích khu đất khoảng 2.717 m2, gồm: Xây mới Khối 06 và khôi	C	2020-2022	1474/QĐ-UBND 24/6/2020	10.611	8.518	2.093	505/QĐ-UBND 15/11/2021; 156/QĐ-SXD 05/4/2023	10.281	8.517	1.764	8.518		8.518				8.517		8.517				-1	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	2. Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Thái)	CM	Điền tích khu đất khoảng 1.500 m2, gồm: Xây mới Khối 06 và khôi	C	2022-2024	2304/QĐ-UBND 08/10/2021	9.111	6.466	2.645	141/QĐ-SXD 01/4/2024 479/QĐ-SXD 15/11/2021	8.422	6.453	1.969	6.453		6.453				5.970		5.970				-483	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	3. Trường MG Hòa Bình điểm phụ (An Bình)	CM	Điền tích khu đất khoảng 2.700 m2, gồm: Xây mới khối 06 và khôi	C	2020-2022	1370/QĐ-UBND 16/6/2020	11.520	9.376	2.144	216/QĐ-SXD 28/4/2021	11.092	9.280	1.812	8.580		8.580				8.580		8.580					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	4. Trường TH A Hòa Bình điểm chính (An Thuận)	CM	8009m2	C	2022-2024	05/QĐ-UBND 04/01/2022	20.294	15.164	5.130	3213/QĐ-UBND 30/12/2022	20.278	15.161	5.117	15.161		15.161				15.161		15.161					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:					Tổng số (NST)	Trong đó:							
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			ĐTTT	XSKT		Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT		Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	5. Trường TH A Hòa Bình điểm phụ (An Thái)	CM	Tổng diện tích khu đất 3.458 m ² , gồm: Cải tạo khối 08 phòng học và khu đất 22	C	2021-2023	1381/QĐ-UBND 16/6/2020	5.010	3.733	1.277	316/QĐ-SXD 28/4/2021	4.409	3.522	887	3.072		3.072				3.072		3.072					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	6. Trường MG Hội An điểm chính (ấp Thị 1)	CM	Tổng diện tích khu đất 3.469 m ² , gồm: Xây mới: 08 phòng học	C	2022-2024	1530/QĐ-UBND 07/7/2021	30.832	23.985	6.847	593/QĐ-UBND 10/4/2024; 3002/QĐ-UBND 16/12/2021	28.959	22.371	6.588	21.587		21.587				20.761		20.761				-826	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	7. Trường MG Hội An điểm phụ (ấp Thị 1)	CM	Diện tích khu đất khoảng 631,5m ² , gồm: Xây dựng	C	2021-2023	1440/QĐ-UBND 02/7/2021	2.263	1.815	448	407/QĐ-SXD 19/10/2021	1.915	1.567	348	1.494		1.494				1.494		1.494					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	8. Trường MG Hội An điểm phụ (An Thuận)	CM	Diện tích khu đất khoảng 897 m ² , gồm: Cải tạo Nhà vệ	C	2020-2022	1387/QĐ-UBND 16/6/2020	404	315	89	387/QĐ-SXD 04/10/2021	382	312	70	312		312				312		312					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	9. Trường MG Hội An điểm phụ (An Bình)	CM	Diện tích khu đất khoảng 590 m ² , gồm: Xây mới Nhà vệ	C	2020-2022	1376/QĐ-UBND 16/6/2020	884	693	191	315/QĐ-SXD 25/6/2021	519	402	117	402		402				402		402					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	10. Trường TH A Hội An điểm phụ (An Phú)	CM	Diện tích khu đất khoảng 4.130 m ²	C	2020-2022	1373/QĐ-UBND 16/6/2020	3.942	2.979	963	243/QĐ-SXD 12/5/2021	2.881	2.390	491	2.344		2.344				2.344		2.344					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	11. Trường TH B Hội An điểm chính (An Thới)	CM	3500m ²	C	2021-2023	1439/QĐ-UBND 02/7/2021	23.354	18.121	5.233	2686/QĐ-UBND 12/1/2021; 2308/QĐ-UBND 15/9/2022	23.181	17.850	5.331	16.309		16.309				16.309		16.309					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	12. Trường TH B Hội An điểm phụ (An Thái)	CM	Diện tích khu đất khoảng 5.260 m ²	C	2020-2022	1379/QĐ-UBND 16/6/2020	7.016	4.854	2.162	377/QĐ-SXD 14/9/2021; 124/QĐ-SXD 27/3/2023	5.938	4.410	1.528	3.640		3.640				3.640		3.640					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	13.Trường MG An Thạnh Trung điểm chính (An Lạc)	CM	Diện tích khu đất khoảng 3.900 m ²	C	2021-2023	1371/QĐ-UBND 24/6/2021	22.275	16.645	5.630	3107/QĐ-UBND 28/12/2021	21.417	16.335	5.082	14.981		14.981				14.903		14.903				-78	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	14.Trường MG An Thạnh Trung điểm phụ (An Bình)	CM	Diện tích khu đất khoảng 1.395 m ² , gồm: Xây	C	2020-2022	1368/QĐ-UBND 16/6/2020	9.244	7.419	1.825	242/QĐ-SXD 30/5/2023; 504/QĐ-SXD 15/11/2021	8.876	7.331	1.545	7.331		7.331				6.721		6.721				-610	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	15. Trường MG An Thạnh Trung điểm phụ (An Hưng)	CM	Tổng diện tích khu đất 1.906m ² , gồm: Xây	C	2021-2023	624/QĐ-UBND 29/3/2021	13.492	10.262	3.230	374/QĐ-SXD 01/9/2021	13.425	10.672	2.753	9.450		9.450				9.450		9.450					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	16. Trường TH A An Thạnh Trung điểm chính (An Thị)	CM	6900m ²	C	2022-2024	1372/QĐ-UBND 24/6/2021	29.789	22.027	7.762	2092/QĐ-UBND 22/12/2023; 2832/QĐ-UBND 21/1/2022; 2678/QĐ-UBND 12/11/2021	27.828	21.031	6.797	19.824		19.824				18.725		18.725				-1.099	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	17. Trường TH A An Thạnh Trung điểm phụ (An Long)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 2000 m ²	C	2020-2022	1390/QĐ-UBND 16/6/2020	4.255	3.454	801	52/QĐ-SXD 22/01/2021	3.876	3.222	654	3.216		3.216				3.216		3.216					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	18. Trường TH A An Thạnh Trung điểm phụ (An Hưng)	CM	Tổng diện tích đất xây dựng 1.913 m ² , gồm:	C	2020-2022	1378/QĐ-UBND 16/6/2020	3.028	2.452	576	126/QĐ-SXD 25/2/2021	2.666	2.211	455	1.840		1.840				1.840		1.840					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	19. Trường MG Mỹ An điểm chính (Mỹ Long).	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.090 m ²	C	2022-2024	2595/QĐ-UBND 08/11/2021	28.984	22.402	6.582	3106/QĐ-UBND 28/12/2021	28.762	22.256	6.506	26.713		26.713				22.256		22.256				-4.457	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	20. Trường MG Mỹ An điểm phụ (Mỹ Phú).	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 2.224 m ²	C	2021-2023	3281/QĐ-UBND 31/12/2019	6.483	5.040	1.443	100/QĐ-SXD 05/02/2021	5.823	4.680	1.143	3.740		3.740				3.740		3.740					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	21. Trường MG Mỹ An điểm phụ (Mỹ Thạnh)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.200 m ²	C	2020-2022	3282/QĐ-UBND 31/12/2019	2.485	1.984	501	1162/QĐ-UBND 12/06/2020	1.600	1.336	264	1.336		1.336				1.336		1.336					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	22. Trường TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)	CM	4055m ²	C	2023-2025	2596/QĐ-UBND; 1462/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 08/11/2021	26.732	20.671	6.061	1714/QĐ-UBND 10/6/2022; 1770/QĐ-UBND 02/11/2023	26.687	20.278	6.409	18.604		18.604				19.212		19.212				608	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	23. Trường TH A Mỹ An điểm phụ (Mỹ Phú)	CM	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.519,5	C	2020-2022	3284/QĐ-UBND 31/12/2019	7.347	5.588	1.759	200/QĐ-SXD 15/4/2021	5.695	4.516	1.179	4.516		4.516				4.516		4.516					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	24. Trường TH A Mỹ An điểm phụ (Mỹ Thạnh)	CM	Tổng diện tích đất xây dựng 1.803 m ² , gồm	C	2020-2022	3285/QĐ-UBND 31/12/2019	2.255	1.765	490	1157/QĐ-UBND 12/06/2020	1.952	1.609	343	1.518		1.518				1.518		1.518					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	25. Trường MG Nham Mỹ điểm chính (Mỹ Hoà)	CM	5.393 m ²	C	2022-2024	2637/QĐ-UBND 10/11/2021	26.834	20.852	5.982	839/QĐ-UBND 27/4/2022	26.818	20.847	5.971	19.929		19.929				19.929		19.929					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	26. Trường TH A Nham Mỹ (Mỹ Hoà)	CM	1894m ²	C	2022-2024	2649/QĐ-UBND 10/11/2021	39.787	31.051	8.736	2095/QĐ-UBND 22/12/2023; 2918/QĐ-UBND 02/12/2022; 388/QĐ-UBND 03/3/2022	39.758	31.048	8.710	27.946		27.946				28.574		28.574				628	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:					Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	27. Trường TH C Nhơn Mỹ điểm chính (Nhơn Hiệp)	CM	4.390 m2	C	2022-2024	2640/QĐ-UBND 10/11/2021	23.850	18.316	5.534	838/QĐ-UBND 27/4/2022	23.842	18.313	5.529	16.484		16.484				18.313			18.313				1.829	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	28. Trường TH C Nhơn Mỹ điểm phụ (Nhơn Hiệp)	CM	thực hiện khu đất khoảng 1.884 m2, tổng diện tích khu đất 4.337 m2; Cầu tạo 02	C	2020-2022	1385/QĐ-UBND 16/6/2020	5.340	4.228	1.112	713/QĐ-SXD 05/11/2020	5.340	4.228	1.112	3.237		3.237				3.237			3.237					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	29. Trường TH C Nhơn Mỹ điểm phụ (Mỹ Bình)	CM		C	2020-2022	2035/QĐ-UBND 27/8/2020	2.395	1.786	609	285/QĐ-SXD 14/6/2021	1.649	1.270	379	1.202		1.202				1.202			1.202					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	30. Trường MG Mỹ Hội Đông điểm chính (Mỹ Đức)	CM	5610m2	C	2022-2024	88/QĐ-UBND 14/01/2021	22.435	17.214	5.221	1831/QĐ-UBND 20/7/2022	22.418	17.214	5.204	15.493		15.493				17.214			17.214				1.721	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	31. Trường MG Mỹ Hội Đông điểm phụ (Mỹ Hội)	CM	thực hiện khu đất khoảng 2.398 m2, gồm: Xây mới 04 phòng học; Nhà vệ	C	2020-2022	1435/QĐ-UBND 22/6/2020	9.584	7.309	2.275	388/QĐ-SXD 04/10/2021	7.620	6.222	1.398	5.543		5.543				5.543			5.543					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	32. Trường TH B Mỹ Hội Đông (Mỹ Đức)	CM	thực hiện khu đất khoảng 8.484 m2, gồm: Xây dựng mới 08 phòng học + Khối	C	2022-2024	1437/QĐ-UBND 22/6/2020	30.429	23.947	6.482	2094/QĐ-UBND 22/12/2023; 3308/QĐ-UBND 31/12/2021	28.208	20.856	7.352	20.108		20.108				19.867			19.867				-241	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	33. Trường TH C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hoà B)	CM	thực hiện khu đất khoảng 6.610 m2, gồm: Xây mới 04 Phòng học + khối	C	2022-2024	2638/QĐ-UBND 10/11/2021	23.651	18.592	5.059	578/QĐ-UBND 05/4/2024; 326/QĐ-UBND 23/02/2022	23.617	18.586	5.031	18.586		18.586				18.586			18.586					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022
	34. Trường MG Long Giang điểm chính (Long Thạnh 2)	CM	2.800 m2, TT.B HTKT	C	2022-2024	1528/QĐ-UBND 07/07/2021; 180/QĐ-UBND 20/02/2023	19.399	15.004	4.395	478/QĐ-SXD 15/11/2021	19.399	15.004	4.395	15.004		15.004				15.004			15.004					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	35. Trường TH B Long Giang điểm chính (Long Mỹ 1)	CM	Xây mới 02 phòng học; cải tạo 14 phòng học; HTKT, TT.B	C	2022-2024	2561/QĐ-UBND 04/01/2021	21.506	16.703	4.803	285/QĐ-UBND 27/02/2024; 1021/QĐ-UBND 16/3/2022	21.470	16.702	4.768	16.702		16.702				16.702			16.702					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	36. Trường TH B Long Giang điểm phụ (Long Mỹ 2)	CM	3.022 m2	C	2020-2022	3226/QĐ-UBND 31/12/2019	3.669	2.699	970	1116/QĐ-UBND 09/6/2020	3.014	2.506	508	2.321		2.321				2.321			2.321					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	37. Trường TH C Long Giang (Long Hoà)	CM	5.646 m2	C	2021-2023	2523/QĐ-UBND 02/11/2021	21.512	16.654	4.858	3094/QĐ-UBND 27/12/2021	21.508	16.648	4.860	15.015		15.015				16.648			16.648				1.633	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021
	38. Trường TH A Hội An điểm chính (ấp Thị 1)	CM	4407m2	C	2022-2024	87/QĐ-UBND 14/01/2022	11.729	9.535	2.194		11.729	9.535	2.194	9.535		9.535				2.000			2.000				-7.535	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
15.8	Huyện Thoại Sơn						156.502	120.602	35.900		145.483	112.829	32.654	103.369		103.369				102.674			102.674				-695		
	1. Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm chính (Phú Hữu)	TS	5135m2	C	2022-2024	1789/QĐ-UBND 02/8/2021	28.457	22.187	6.270	2740/QĐ-UBND 17/11/2021; 2375/QĐ-UBND 27/9/2022	25.439	20.529	4.910	19.146		19.146				19.146			19.146					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	2. Trường MG thị trấn Phú Hòa điểm phụ (ấp Hòa Đông)	TS	Cải tạo: 02 phòng học; Nhà vệ sinh học sinh; Nhà vệ sinh giáo viên + Mưa sạch	C	2021-2023	1842/QĐ-UBND 06/8/2021	1.037	808	229	499/QĐ-SXD 12/11/2021	877	717	160	668		668				668			668					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	3. Trường MG thị trấn Óc Eo điểm chính (ấp Tân Hiệp A)	TS	1.556 m2	C	2021-2023	1788/QĐ-UBND 02/8/2021	4.383	3.524	859	460/QĐ-SXD 12/11/2021	2.342	1.945	397	1.814		1.814				1.814			1.814					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	4. Trường MG thị trấn Óc Eo điểm lẻ (Trung Sơn)	TS	Xây mới: Khối hiệu bộ và phòng chức năng; khối 02 phòng học; Cải tạo:	C	2021-2023	1787/QĐ-UBND 02/8/2021	12.402	9.853	2.549	498/QĐ-SXD ngày 15/11/2021 và 321/QĐ-SXD ngày 13/7/2023	9.071	7.444	1.627	7.376		7.376				7.376			7.376					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	5. Trường TH B Định Mỹ điểm lẻ (ấp Phú Hữu)	TS	Xây dựng mới: Nhà vệ giáo viên, nhà vệ học sinh; nhà vệ sinh giáo viên; nhà vệ	C	2021-2023	1804/QĐ-UBND 02/8/2021	2.605	2.082	523	501/QĐ-SXD 15/11/2021	2.605	2.082	523	1.873		1.873				1.873			1.873					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	6. Trường TH A Vĩnh Khánh điểm lẻ 1 (ấp Vĩnh Lợi)	TS	Xây dựng mới: 02 phòng học; nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh viên; Cải tạo: 03 phòng học.	C	2021-2023	1801/QĐ-UBND 02/8/2021	4.467	3.382	1.085	500/QĐ-SXD 15/11/2021	3.378	2.626	752	2.594		2.594				2.594		2.594					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	7. Trường TH A Vĩnh Chánh điểm lẻ 1 (Tây Bình A)	TS	Xây dựng mới: 02 phòng học; Cải tạo: 08 phòng học; nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh.	C	2021-2023	1800/QĐ-UBND 02/8/2021	4.056	3.191	865	502/QĐ-SXD 15/11/2021	2.891	2.312	579	2.241		2.241				2.241		2.241					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	8. Trường TH B Định Mỹ điểm chính (Mỹ Phú)	TS	4199m2	C	2023-2025	2772/QĐ-UBND 18/11/2021	22.150	16.827	5.323	54/QĐ-UBND 12/01/2023	22.120	16.827	5.293	15.144		15.144				15.741		15.741				597	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	9. Trường TH B Vĩnh Phú điểm chính (Trung Phú 3)	TS	3571,6m2	C	2023-2025	2774/QĐ-UBND 18/11/2021	22.700	16.894	5.806	3042/QĐ-UBND 15/12/2022	22.661	16.894	5.767	15.205		15.205				11.000		11.000				-4.205	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	10. Trường TH A Vĩnh Khánh điểm chính (ấp Vĩnh Lợi)	TS	4130m2	C	2023-2025	2775/QĐ-UBND 18/11/2021	31.794	24.784	7.010	100/QĐ-UBND 02/02/2023	31.739	24.384	7.355	21.945		21.945				24.384		24.384				2.439	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	11. Trường TH A Vĩnh Chánh điểm chính (Đông An)	TS	4682,3m2	C	2023-2025	2773/QĐ-UBND 18/11/2021	22.451	17.070	5.381	2987/QĐ-UBND 09/12/2022	22.360	17.069	5.291	15.363		15.363				15.837		15.837				474	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
15.9	Huyện Tri Tôn						170.100	130.808	39.292		158.067	122.126	35.941	107.469		107.469				108.535		108.535				1.066		
	1.Trường MG Tân Tuyền điểm chính (Tân Đức)	TT	Diện tích đất xây dựng 3.581m2, gồm: Xây mới 10 phòng học, khố.	C	2021-2023	694/QĐ-UBND 02/4/2021	33.270	25.436	7.834	2729/QĐ-UBND 17/11/2021	29.811	22.778	7.033	21.457		21.457				21.457		21.457					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	2. Trường MG Tân Tuyền điểm phụ (Tân Đức)	TT	Tổng diện tích khu đất 2.228m2, gồm: Xây mới: Công trình phụ trợ, cổng chính nước.	C	2021-2023	493/QĐ-UBND 10/3/2021	3.905	3.070	835	345/QĐ-SXD 27/7/2021	3.567	2.972	595	2.901		2.901				2.901		2.901					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	3. Trường TH Tân Tuyền điểm chính (Tân An)	TT	505,88m2	C	2021-2023	389/QĐ-UBND 02/3/2021	21.444	16.431	5.013	1024/QĐ-UBND 16/3/2022	21.191	16.248	4.943	13.440		13.440				13.440		13.440					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	4. Trường TH Tân Tuyền điểm phụ (Tân Lập)	TT	Tổng diện tích khu đất 1.430,20m2 (trong đó diện tích đất bồi hoàn 600m2).	C	2021-2023	390/QĐ-UBND 02/3/2021	5.092	3.450	1.642	465/QĐ-SXD 12/11/2021	3.906	2.838	1.068	2.690		2.690				2.690		2.690					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	5. Trường TH Tân Tuyền điểm phụ (Tân Lợi)	TT	2715,12m2	C	2021-2023	134/QĐ-UBND 22/01/2021	4.747	3.513	1.234	466/QĐ-SXD 12/11/2021	3.893	3.259	634	3.073		3.073				3.073		3.073					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	6. Trường TH Tân Tuyền điểm phụ (Tân Bình)	TT	Tổng diện tích khu đất 2.176,6m2, gồm: Xây mới: nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ sinh.	C	2021-2023	158/QĐ-UBND 27/01/2021	4.794	3.783	1.011	467/QĐ-SXD 12/11/2021	4.658	3.783	875	3.508		3.508				3.508		3.508					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	7. Trường mầm non thị trấn Tri Tôn	TT	15.000m2	C	2021-2023	1466/QĐ-UBND 03/7/2021	37.453	29.605	7.848	2528/QĐ-UBND 02/11/2021; 2696/QĐ-UBND 08/11/2022	32.426	24.932	7.494	24.385		24.385				24.385		24.385					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	8. Trường MG Lạc Quới (Vĩnh Thuận)	TT	Diện tích khu đất khoảng 2.560m², gồm: Cải tạo.	C	2024-2026	2055/QĐ-UBND 19/12/2023; 2888/QĐ-UBND 03/12/2021	30.192	22.807	7.385	1249/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	30.119	22.806	7.313	15.279		15.279				15.279		15.279					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	9. Trường TH Lạc Quới điểm chính (Vĩnh Hòa)	TT	Tổng diện tích khu đất là 4.100,81m², diện tích.	C	2022-2024	2853/QĐ-UBND 30/11/2021; 28/QĐ-UBND 06/01/2023	23.405	18.174	5.231	730/QĐ-UBND 26/3/2023	23.363	18.173	5.190	16.434		16.434				17.500		17.500				1.066	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	10. Trường TH Lạc Quới điểm phụ (Vĩnh Thuận)	TT	Diện tích khu đất khoảng 4.100,81m², diện tích.	C	2022-2024	2834/QĐ-UBND 30/11/2021	5.798	4.539	1.259	290/QĐ-SXD 28/6/2023	5.133	4.337	796	4.302		4.302				4.302		4.302					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
15.10	Huyện Tịnh Biên						82.350	64.621	17.729		76.501	60.099	16.402	51.972		51.972				51.972		51.972						
	1. Trường MN Tuổi Ngọc điểm chính (Phù Nhứt)	TB	Tổng diện tích khu đất 4.914 m2 (trong đó diện tích đất hiện hữu của trường	C	2021-2023	1279/QĐ-UBND 11/6/2021	22.254	16.904	5.350	2724/QĐ-UBND 17/11/2021	21.875	16.900	4.975	14.291		14.291				14.291		14.291					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	NTM 2021

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:									
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	2. Trường MN Tuổi Ngọc điểm phụ (Phù Tâm)	TB	Diện tích sử dụng đất 2.550m2, gồm: Xây mới 02 phòng học, nhà xe cũn hẻm nhỏ.	C	2021-2023	74/QĐ-UBND 15/01/2021	7.910	6.422	1.488	461/QĐ-SXD 12/11/2021	6.189	4.905	1.284	4.686		4.686				4.686							Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên		
	3. Trường TH An Phú điểm chính (Phù nhứt)	TB	Tổng diện tích khu đất 4.914 m2 (trong đó diện tích đất hiện hữu của trường).	C	2021-2023	1223/QĐ-UBND 06/6/21	29.016	22.716	6.300	2725/QĐ-UBND 17/11/2021; 3138/QĐ-UBND 27/12/2022	28.868	22.668	6.200	19.191		19.191				19.191							Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	NTM 2021	
	4. Trường TH An Phú điểm phụ (Phù Tâm)	TB	Diện tích sử dụng đất 4.708 m2, gồm: Xây mới 04 phòng học, nhà vệ sinh học.	C	2021-2023	75/QĐ-UBND 15/01/21	8.802	7.051	1.751	214/QĐ-SXD 17/11/2021; 384/QĐ-SXD 13/5/2022	7.292	5.754	1.538	5.279		5.279				5.279							Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên		
	5. Trường TH An Phú điểm phụ (Phù Hòa)	TB	Tổng diện tích khu đất 3.416m2, gồm: Xây dựng mới 08 phòng học, công trình nước.	C	2021-2023	2174/QĐ-UBND 21/9/2021	14.368	11.528	2.840	462/QĐ-SXD 12/11/2021	12.277	9.872	2.405	8.525		8.525				8.525							Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên		
	b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025						2.064.694	1.633.527	431.167		1.939.388	1.532.495	406.893	1.572.754		1.572.754				1.299.242						-273.512			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						1.989.514	1.567.198	422.316		1.936.313	1.530.181	406.132	1.572.754		1.572.754				1.292.442						-280.312			
1	Trường THCS Cái Dầu	CP	Xây dựng mới: Khối 06 phòng học + khối 03 phòng học mới (tổng 30 môn học).	C	2024-2026	947/QĐ-UBND 07/05/2021 2216/QĐ-UBND 27/9/2021	12.386	10.369	2.017	188/QĐ-SXD 24/4/2023	12.333	10.354	1.979	5.185		5.185				8.758			8.758				3.573	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
2	Trường THPT Trần Văn Thành	CP	Xây mới Khối 12 phòng học 1.758m2 + thiết bị	C	2021-2023	156/QĐ-UBND 27/01/2021	14.272	14.272			14.272	14.272		320		320				320			320					Ban QLDA tỉnh	
3	Chương trình ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025						246.875	178.479	68.396		219.658	168.305	51.299	129.395		129.395				138.713			138.713				9.318		
	1. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Long Xuyên giai đoạn 2021-2025	Long Xuyên	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các trường.	C	2023-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	15.259	12.147	3.112	511/QĐ-UBND 30/11/2022	10.005	5.768	4.237	4.934		4.934				4.934			4.934					Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	
	2. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thành phố Châu Đốc giai đoạn 2021-2025	Châu Đốc	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các trường.	C	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	11.978	10.748	1.230	352 /QĐ-SXD ngày 01 tháng 08 năm 2023	11.978	10.748	1.230	3.986		3.986				3.596			3.596				-390	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	
	3. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021-2025	Tân Châu	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các trường.	C	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	23.042	16.472	6.570	Số 670/QĐ-UBND ngày 16/05/2023; 1534/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	22.180	15.998	6.128	11.780		11.780				15.998			15.998				4.218	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	4. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021-2025	Châu Thành	Xây mới 137 t. và cải tạo 207 t.4	C	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	18.816	11.002	7.814	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	10.225	7.709	7.810		7.810				7.940			7.940				130	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	5. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Phú giai đoạn 2021-2025	Châu Phú	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các trường.	C	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	16.900	9.794	7.106	1509/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023	15.553	9.747	5.806	9.747		9.747				9.747			9.747					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	6. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2021-2025	Phù Tân	XD + C tạo NIS, Cr nước sạch.	C	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	28.311	17.998	10.313	259/QĐ-UBND 07/3/2023	19.966	13.594	6.372	12.235		12.235				12.235			12.235					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	7. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện An Phú giai đoạn 2021-2025	An Phú	XD + C tạo NIS, Cr nước sạch.	C	2023 – 2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	30.898	23.595	7.303	166/QĐ-UBND 14/02/2025; 849/QĐ-UBND 13/6/2023; 3054/QĐ-UBND 15/12/2022	29.351	26.748	2.603	16.750		16.750				26.095			26.095				9.345	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	8. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Chợ Mới giai đoạn 2021-2025	Chợ Mới	XD + C tạo NIS, Cr nước sạch.	C	2023-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	8.841	6.741	2.100	151/QĐ-SXD 12/3/2025; 264/QĐ-SXD 12/6/2023	6.535	6.492	43	6.719		6.719				6.492			6.492				-227	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	9. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021-2025	Thoại Sơn	XD + C tạo NIS, Cr nước sạch.	C	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	15.909	9.731	6.178	1523/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023	15.266	9.556	5.710	6.908		6.908				3.908			3.908				-3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tăng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tăng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
																	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	10. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2025	Tri Tôn	XD + C.tạo NYS, Cr. nước sạch	C	2023-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	36.394	24.930	11.464	1654/QĐ-UBND 29/10/2024; 132/QĐ-UBND 10/02/2023	32.125	24.831	7.294	21.901		21.901				23.000		23.000				1.099	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn		
	11. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tịnh Biên giai đoạn 2021-2025	Tịnh Biên	XD + C.tạo NYS, Cr. nước sạch	C	2023-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	34.133	29.955	4.178	1910/QĐ-UBND 12/12/2024 3129/QĐ-UBND 26/12/2022	33.405	29.238	4.167	21.265		21.265				19.800		19.800				-1.465	Ban QLDA ĐTXD KT TX Tịnh Biên		
	12. Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	XD + C.tạo NYS	C	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	6.394	5.366	1.028	23/QĐ-UBND 10/01/2023	5.360	5.360		5.360		5.360				4.968		4.968				-392	Ban QLDA tỉnh		
4	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025:	Toàn tỉnh		B	2021-2025		1.324.341	1.014.213	310.128		1.310.528	1.013.843	296.685	791.700		791.700				461.001		461.001				-330.699			
	1. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 thành phố Long Xuyên	Long Xuyên	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	70.296	36.430	33.866	2751/QĐ-UBND 11/11/2022	69.664	36.430	33.234	32.787		32.787				34.031		34.031				1.244	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		
	2. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 thành phố Châu Đốc	Châu Đốc	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	C	2022-2025	1973/QĐ-UBND 08/8/2022	960	780	180	478/QĐ-SSD 14/11/2022	915	767	148	767		767				767		767							
	3. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 thị xã Tân Châu	Tân Châu	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	113.909	89.880	24.029		113.909	89.880	24.029	59.877		59.877										-59.877	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tân Châu	Đang điều chỉnh Chủ trương đầu tư (trường QH)	
	4. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành	Châu Thành	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2023; THĐT	04/NQ-HĐND 14/04/2022	94.197	67.779	26.418	377/QĐ-UBND 24/3/2025; 1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	67.728	17.856	55.106		55.106				28.106		28.106				-27.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	5. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Phú	Châu Phú	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	109.890	88.925	20.965	714/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	109.137	88.925	20.212	88.925		88.925				88.925		88.925						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	6. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Phú Tân	Phú Tân	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	206.040	160.770	45.270		206.040	160.770	45.270	130.734		130.734										-130.734	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
	7. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú	An Phú	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2024-2027	28/NQ-HĐND 14/11/2023; 04/NQ-HĐND 14/04/2022	200.973	157.633	43.340	1080/QĐ-UBND 04/7/2024	200.959	157.534	43.425	90.968		90.968				55.817		55.817				-35.151	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
	8. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Chợ Mới	Chợ Mới	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	113.205	87.599	25.606		113.205	87.599	25.606	73.375		73.375				7.000		7.000				-66.375	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
	9. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Thoại Sơn	Thoại Sơn	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	86.395	63.922	22.473		86.395	63.922	22.473	47.327		47.327										-47.327	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
	10. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tri Tôn	Tri Tôn	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	167.115	134.628	32.487	270/QĐ-UBND 08/3/2023	166.273	134.618	31.655	109.479		109.479				132.000		132.000				22.521	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn		
	11. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng thí nghiệm	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/04/2022	161.361	125.867	35.494	2988/QĐ-UBND 09/12/2022	158.447	125.670	32.777	102.355		102.355				114.355		114.355				12.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		
5	Xây dựng 08 phòng học và thiết bị công trình Trường trung học phổ thông Chi Lăng	TB	08 phòng học diện tích sàn 1.079,04 m2	C	2024-2026	283/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	10.363	10.363		482/QĐ-SSXD ngày 23/10/2024	9.429	9.429		10.363		10.363				5.480		5.480				-4.883	Ban QLDA tỉnh		
6	Bổ sung trang thiết bị của Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	LX		C	2023-2025	832/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	8.177	8.177		506/QĐ-SSXD ngày 29/10/2024	7.500	7.500		8.177		8.177				7.500		7.500				-677	Ban QLDA tỉnh		
7	Dề án trường chuẩn quốc gia (có QĐ CTDĐT)						1.944.316	1.524.017	420.299		1.892.779	1.488.626	404.153	627.614		627.614				670.670		670.670				43.056			
7.1	Thị xã Tân Châu						200.641	153.071	47.570		200.290	153.040	47.250	58.648		58.648				65.648		65.648				7.000			
	1. Trường THCS Vĩnh Hòa	TC	Xây mới: 02 phòng học và Khối phòng học tập, Khối nhàn	C	2021-2023	1176/QĐ-UBND 01/6/2021	41.345	31.807	9.538	2306/QĐ-UBND 08/10/2021; và 1895/QĐ-UBND 24/11/2023	40.994	31.776	9.218	14.128		14.128				21.128		21.128				7.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
	2. Trường THCS Tân Thạnh	TC	7789m2	C	2024-2026	2139/QĐ-UBND 12/10/2021	32.697	25.460	7.237		32.697	25.460	7.237	10.323		10.323				10.323		10.323						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	3.Trường THCS Vĩnh Xương	TC	Xây dựng mới: 21 phòng học; một số nhàn	C	2024-2026	2427/QĐ-UBND 21/10/2021 và 1162/QĐ-UBND 24/7/2024	42.955	31.545	11.410		42.955	31.545	11.410	11.700		11.700				11.700		11.700						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	4. Trường THCS Lê Chánh	TC	Xây dựng mới: 06 phòng học, Khối nhàn, hình	C	2024-2026	2425/QĐ-UBND 21/10/2021 và 1163/QĐ-UBND 24/7/2024	41.582	31.861	9.721		41.582	31.861	9.721	11.100		11.100				11.100		11.100						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	5. Trường THCS Phú Lộc	TC	Xây dựng mới: 10 phòng học, một số nhàn	C	2024-2026	2423/QĐ-UBND 21/10/2021 và 1164/QĐ-UBND 24/7/2024	42.062	32.398	9.664		42.062	32.398	9.664	11.397		11.397				11.397		11.397						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
7.2	Huyện Châu Thành						459.902	370.099	89.803		458.105	370.050	88.055	171.238		171.238				132.934		132.934				-38.304			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:						Tổng số (NST)	Trong đó:							
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT		XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	1. Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	CT	Xây mới: 06 PT, khối phòng học môn, HỒY, Cầu tạm: 10P/đ	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	61.417	61.417		1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61.417	61.417		44.073		44.073				34.783		34.783					-9.290	Ban QLDA tỉnh	
	2. Trường THPT Vĩnh Bình	CT	9521,4m2	C	2024-2026	494/QĐ-UBND 10/3/2021; QĐ 2522/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 832/QĐ-UBND 27/4/2022	27.473	27.473		2376/QĐ-UBND 27/9/2022	27.470	27.470		12.363		12.363				12.363		12.363						Ban QLDA tỉnh	
	3. Trường THCS Vĩnh Hạnh	CT	11189m2	C	2024-2026	2599/QĐ-UBND 08/11/2021	44.268	32.214	12.054	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.264	32.205	12.059	14.496		14.496				9.496		9.496					-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	4. Trường THCS Tân Phú	CT	Xây dựng mới: khối phòng	C	2024-2026	2691/QĐ-UBND 12/11/2021	32.945	25.622	7.323		32.945	25.622	7.323	11.530		11.530				11.530		11.530						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	5. Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	CT	7963m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	54.209	40.881	13.328	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	40.855	12.493	18.396		18.396				13.396		13.396					-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	6. Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm phụ (Hòa Hưng)	CT	Xây mới 04 phòng học, khối phụ trợ, cổng trường nước	C	2024-2026	1175/QĐ-UBND 01/06/2021; 344/QĐ-UBND 23/02/2022	8.995	7.171	1.824	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	8.995	7.171	1.824	5.048		5.048				5.048		5.048						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	7. Trường THCS Bình Thạnh	CT	7850m2	C	2024-2026	2600/QĐ-UBND 08/11/2021	42.419	31.959	10.460	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	31.956	10.405	14.382		14.382				9.382		9.382					-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	8. Trường THCS Vĩnh Lợi	CT	Xây dựng mới: 02 phòng học, mới đi	C	2024-2026	3008/QĐ-UBND 16/12/2021	25.213	19.469	5.744	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	19.461	5.640	8.761		8.761				8.761		8.761						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	9. Trường THCS Vĩnh An	CT	Xây dựng mới: khối phòng hành chính	C	2024-2026	2704/QĐ-UBND 15/11/2021	30.810	23.335	7.475	715/QĐ-UBND 24/3/2023	30.051	23.335	6.716	10.500		10.500				15.500		15.500					5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	10. Trường THPT Cần Đăng	CT	Xây dựng mới: phòng ở chức năng	C	2024-2026	2647/QĐ-UBND 10/11/2021; 1578/QĐ-UBND 02/10/2023	28.822	28.822		1204/QĐ-UBND 01/8/2024	28.822	28.822		4.426		4.426				12.675		12.675					8.249	Ban QLDA tỉnh	
	11. Trường THCS An Châu	CT	Xây dựng mới: 34 phòng học, PCN, cầu tạm	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022	103.331	71.736	31.595		103.331	71.736	31.595	27.263		27.263											-27.263	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
7.3	Huyện Châu Phú						212.515	165.021	47.494		212.166	165.021	47.145	49.391		49.391				59.616		59.616					10.225		
	1. Trường THCS Bình Long	CP	Xây mới: 08 phòng học, khối phòng học tập, khối nhà vệ sinh	C	2024-2026	1225/QĐ-UBND 04/06/2021	44.999	36.311	8.688		44.999	36.311	8.688	16.159		16.159											-16.159	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	2.Trường THCS Thạnh Mỹ Tây	CP	13.740,6m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND ngày 14/4/2022	51.752	38.875	12.877	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51.403	38.875	12.528	17.494		17.494				38.875		38.875					21.381	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	3. Trường THCS Bình Phú	CP	Xây mới 08 phòng học + cải tạo 08 phòng	C	2024-2026	3103/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	43.922	34.986	8.936		43.922	34.986	8.936	15.738		15.738				15.738		15.738						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	4. Trường MG Mỹ Phú điểm chính (Mỹ Trung)	CP	Xây mới 08 phòng học + cải tạo 08 phòng	C	2024-2026	CBDP 2024, THDA 2021	26.853	20.340	6.513		26.853	20.340	6.513							1.500		1.500					1.500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	5. Trường MG Mỹ Phú điểm phụ (Mỹ An)	CP	Xây mới 08 phòng học + cải tạo 08 phòng	C	2024-2026	990/QĐ-UBND 14/6/2024, THDA 2024	11.551	9.003	2.548		11.551	9.003	2.548							1.000		1.000					1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	6. Trường TH A Mỹ Phú điểm phụ (Mỹ Thuận)	CP	Tăng diện tích khu đất xây dựng	C	2025-2027	1016/QĐ-UBND 20/6/2024	5.321	4.095	1.226		5.321	4.095	1.226							500		500					500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	7. Trường TH B Mỹ Phú điểm chính (Mỹ Trung)	CP	Diện tích khoảng 6.079,23 m², ban	C	2024-2026	CBDP 2024, THDA 2024	24.919	18.905	6.014		24.919	18.905	6.014							1.503		1.503					1.503	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	8. Trường TH B Mỹ Phú điểm phụ (Mỹ An)	CP	Diện tích khoảng 4.324,7 m², ban	C	2025-2027	1721/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	3.198	2.506	692		3.198	2.506	692							500		500					500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
7.4	Huyện Phú Tân						197.394	154.042	43.352		193.537	151.650	41.887	74.940		74.940				97.988		97.988					23.048		
	1. Trường THCS Phú Thọ	PT	Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTĐ, Cầu tạm: 02	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	72.771	57.056	15.715	2178/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72.431	56.531	15.900	27.031		27.031				50.079		50.079					23.048	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	NTM 2021
	2. Trường Mầm non Phú Mỹ	PT	Xây mới: 20 phòng học, phòng chức năng, cổng trường cấp 1, cấp 2	B	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	69.752	54.625	15.127	2149/QĐ-UBND 28/12/2023	67.873	53.033	14.840	31.327		31.327				31.327		31.327						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	3. Trường THCS Tân Trung	PT	Xây mới và cải tạo các khối phòng học, cầu tạm	C	2024-2026	2832/QĐ-UBND 26/11/2021	34.885	26.475	8.410	2174/QĐ-UBND 29/12/2023	33.251	26.200	7.051	10.546		10.546				10.546		10.546						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	4. Trường THCS Long Hòa	PT	1959m2	C	2024-2026	290/QĐ-UBND 18/02/2022; 328/QĐ-UBND 05/3/2024	19.986	15.886	4.100	1779/QĐ-UBND 19/11/2024	19.982	15.886	4.096	6.036		6.036				6.036		6.036						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
7.5	Huyện An Phú						100.012	81.281	18.731		67.090	56.032	11.058	30.000		30.000				58.073		58.073					28.073		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
																	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	1. Trường THCS Phước Hưng	AP	10994m2	B	2023-2026	04/NQ-HĐND 14/4/2022; 16/NQ-HĐND 19/4/2024	64.273	53.559	10.714	2571/QĐ-UBND 19/10/2022; 927/QĐ-UBND 06/6/2024	64.154	53.559	10.595	30.000		30.000				51.000		51.000				21.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
	2. Trường tiểu học C'Quốc Thái điểm phụ (Đồng Ky)	huyện An Phú	Xây mới NVS, N hà vệ, HTKT, cảnh quan	C	2025-2027	16/QĐ-UBND 07/01/2025	4.959	3.756	1.203											600		600				600	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
	3. Trường mẫu giáo Quốc Thái điểm chính (Đồng Ky)	huyện An Phú	Xây mới toilet, HCQT, PND và cảnh quan	C	2025-2027	1740/QĐ-UBND 12/12/2024	27.664	21.486	6.178											4.000		4.000				4.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
	4. Trường mẫu giáo Quốc Thái điểm phụ (Đồng Ky)	huyện An Phú	Cải tạo 4 phòng học, 12 NVS, nhà vệ s	C	2025-2027	1739/QĐ-UBND 12/12/2024	3.116	2.480	636	799/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	2.936	2.473	463							2.473		2.473				2.473	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
7.6	Huyện Chợ Mới						443.694	373.858	69.836		438.135	370.751	67.384	179.019		179.019				180.832		180.832				1.813			
	1. Trường THCS Nguyễn Văn Tây	CM	15000m2	B	2023-2026	01/NQ-HĐND 03/5/2020; 04/NQ-HĐND 14/4/2022	78.192	57.102	21.090	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78.054	57.021	21.033	23.190		23.190				14.840		14.840				-8.350	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
	2. Trường THPT Võ Thành Trinh	CM	Diện tích khu đất: 12.875 m2 (bề cơ phần mở rộng khu)	C	2024-2026	144/QĐ-UBND 26/01/2021	32.704	32.704		2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021	32.699	32.699		20.000		20.000				21.382		21.382				1.382	Ban QLDA tỉnh		
	3. Trường THCS Lê Hưng Nương	CM	13106m2	C	2024-2026	2650/QĐ-UBND 10/11/2021	32.601	25.357	7.244	3307/QĐ-UBND 31/12/2021	32.382	25.104	7.278	11.411		11.411				13.200		13.200				1.789	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021 (Hội An)	
	4. Trường THPT Huỳnh Thị Hoàng	CM	23 phòng	B	2023-2026	25/NQ-HĐND 22/7/2021	86.174	86.174		3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85.969	85.969		46.397		46.397				49.420		49.420				3.023	Ban QLDA tỉnh		
	5. Trường THCS Dương Bình Giang	CM	11.000 m2	C	2024-2026	3063/QĐ-UBND 24/12/2021	28.644	22.179	6.465	3309/QĐ-UBND 31/12/2021	28.642	22.179	6.463	9.598		9.598				11.926		11.926				2.328	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	6. Trường THCS Hoàng Hiệp	CM	2817m2	C	2024-2026	3081/QĐ-UBND 24/12/2021	33.122	25.627	7.495	3308/QĐ-UBND 31/12/2021	30.458	23.292	7.166	12.344		12.344				13.859		13.859				1.515	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	7. Trường THCS Phan Thành Long	CM	1396m2	C	2024-2026	289/QĐ-UBND 18/02/2022	29.517	21.695	7.822	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	9.773		9.773				10.847		10.847				1.074	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022	
	8. Trường THCS Nguyễn Kim Nha	CM	Phòng học, TTB...	C	2024-2026	06/QĐ-UBND 04/01/2022	19.334	13.902	5.432	716/QĐ-UBND 13/4/2022	19.312	13.868	5.444	6.261		6.261				6.934		6.934				673	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2022	
	9. Trường THPT Lương Văn Cù	CM	Cải tạo 18PH, HTKT, TTB	C	2024-2026	2092/QĐ-UBND 03/9/2020	44.850	44.850		2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2713/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		20.183		20.183				25.183		25.183				5.000	Ban QLDA tỉnh	NTM 2022 (MHD)	
	10. Trường THCS Long Giang	CM	1933m2	C	2024-2026	3064/QĐ-UBND 24/12/2021	27.903	21.482	6.421	3311/QĐ-UBND 31/12/2021	27.856	21.482	6.374	9.382		9.382				10.741		10.741				1.359	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	NTM 2021	
	11. Trường THCS Nguyễn Văn Ba	CM	8069m2	C	2024-2026	89/QĐ-UBND 14/01/2022	30.653	22.786	7.867		29.111	23.289	5.822	10.480		10.480				2.500		2.500				-7.980	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
7.7	Huyện Thoại Sơn						206.496	132.901	73.595		206.496	132.901	73.595	20.000		20.000										-20.000			
	1. Trường THCS thị trấn Phú Hòa	TS		B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/4/2022	102.472	65.386	37.086		102.472	65.386	37.086	10.000		10.000										-10.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
	2. Trường THCS thị trấn Núi Sập	TS		B	2024-2027	04/NQ-HĐND 14/4/2022	104.024	67.515	36.509		104.024	67.515	36.509	10.000		10.000										-10.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
7.8	Huyện Tri Tôn						77.902	58.885	19.017		77.647	58.878	18.769	26.834		26.834				47.331		47.331				20.497			
	1. Trường THCS Tân Tuyên	TT	10859m2	C	2024-2026	2308/QĐ-UBND 08/10/2021	38.845	30.006	8.839	711/QĐ-UBND 13/4/2022	38.829	30.000	8.829	13.503		13.503				28.000		28.000				14.497	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn		
	2. Trường THCS Lạc Quới	TT	Diện tích khu đất khoảng 11.7527m2	C	2024-2026	2835/QĐ-UBND 30/11/2021	39.057	28.879	10.178	1104/QĐ-UBND 12/7/2023	38.818	28.878	9.940	13.331		13.331				19.331		19.331				6.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn		
7.9	Huyện Tịnh Biên						45.760	34.859	10.901		39.313	30.303	9.010	17.544		17.544				28.248		28.248				10.704			
	1. Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	TB	6.107 m2 (trọng đô mục mới 1.633 m2 đất)	C	2024-2026	1089/QĐ-UBND 25/5/21	41.130	31.155	9.975	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39.313	30.303	9.010	17.544		17.544				24.544		24.544				7.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	NTM 2021	
	2. Trường tiểu học Vĩnh Trung điểm phụ (Vĩnh Đông)	Tịnh Biên	Xây dựng mới nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh học sinh, nhà vệ	C	2025 - 2027	147/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của UBND An Giang	4.630	3.704	926											3.704		3.704				3.704	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		
	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						75.180	66.329	8.851		3.075	2.314	761							6.800		6.800				6.800			
1	Trường THPT Hòa Lạc	Huyện Phú Tân	Dầu tư mới 06 phòng học (gồm 320 chỗ học)	C	2026 - 2028	129/QĐ-UBND 06/02/2025	11.200	11.200												750		750				750	Ban QLDA tỉnh		
2	Trường THPT Nguyễn Quang Diêu	TX. Tân Châu	Dầu tư mới 06 phòng học (gồm 320 chỗ học)	C	2026 - 2028	131/QĐ-UBND 06/02/2025	11.200	11.200												750		750				750	Ban QLDA tỉnh		
3	Dự án Trường THCS và THPT Phú Tân	PT	Xây dựng 10 phòng học + 18 xi vệ tr	C			16.540	16.540												200		200				200	Ban QLDA tỉnh		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:					Tổng số (NST)	Trong đó:							
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
4	Đề án chuẩn quốc gia (bổ sung 05 xã Nông thôn mới)						36.240	27.389	8.851		3.075	2.314	761							5.100		5.100				5.100		
4.1	Huyện An Phú						33.165	25.075	8.090											4.600		4.600				4.600		
	1. Trường Tiểu học A Quốc Thái điểm phụ (Quốc Phú)	huyện An Phú	Xây mới 2 phòng học, NVS, Nhà xe, CTNS, cải tạo 2 phòng.	C	2025-2027	151/QĐ-UBND 12/02/2025	3.240	2.475	765											600		600				600	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	2. Trường Tiểu học A Quốc Thái điểm chính (Đồng Kỳ)	huyện An Phú		C	2025-2027		29.925	22.600	7.325											4.000		4.000				4.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
4.1	Huyện Châu Phú						3.075	2.314	761		3.075	2.314	761							500		500				500		
	1. Trường tiểu học B Mỹ Phú điểm phụ (Mỹ Phước)	CP	Xây mới 08 phòng học + cải tạo 08 phòng học; Khu nhà hành chính	C	2025-2027		3.075	2.314	761		3.075	2.314	761							500		500				500	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
IV	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ						95.000	95.000			91.967	91.967		18.631	18.631					18.539	18.539					-92		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						95.000	95.000			91.967	91.967		18.631	18.631					18.539	18.539					-92		
	Dự án đầu tư tăng cường trang thiết bị Trung tâm Công nghệ sinh học	LX	Các loại thiết bị	B	2016-2023	82/HĐND-TT 11/8/2015 24/NQ-HĐND 08/12/2017	95.000	95.000			91.967	91.967		18.631	18.631					18.539	18.539					-92	Trung tâm CNSH tỉnh	
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						3.261.767	2.554.434	707.333		2.932.688	2.223.506	709.182	1.594.266		1.419.498		174.768		1.428.786		1.254.018		174.768		-165.480		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						673.666	613.666	60.000		660.582	598.582	62.000	194.212		194.212				181.220		181.220				-12.992		
1	Bệnh viện y học cổ truyền An Giang	LX	100 giường	B	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017 24/NQ-HĐND 11/12/2019; 25/NQ-HĐND 22/7/2021	214.514	154.514	60.000		203.474	143.474	60.000	100.341		100.341				87.349		87.349				-12.992	Ban QLDA tỉnh	
2	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khởi Sản 200 giường)	LX	15.445 m ² , HTKY, TTB	B	2017-2021	24/NQ-HĐND 08/12/2017 01/NQ-HĐND 05/05/2020	369.807	369.807			369.580	369.580		58.963		58.963				58.963		58.963					Bệnh viện Sản Nhi AG	
3	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	LX	3.617 m ² , HTKY, TTB	B	2019-2022	2500A/QĐ-UBND ngày 10/10/18; 11/NQ-HĐND 10/07/2020	64.605	64.605			62.788	60.788	2.000	22.718		22.718				22.718		22.718					UBND TP Long Xuyên	
4	Bệnh viện đa khoa huyện Thoại Sơn	TS	Thêm 30 giường	C	2016-2021	2834/QĐ-UBND 17/12/2015 3377/QĐ-UBND 09/11/2017 2472/QĐ-UBND 23/10/2020	24.740	24.740			24.740	24.740		12.190		12.190				12.190		12.190					Ban QLDA tỉnh	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						2.588.101	1.940.768	647.333		2.272.106	1.624.924	647.182	1.400.054		1.225.286		174.768		1.247.566		1.072.798		174.768		-152.488		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						2.285.410	1.638.077	647.333		2.272.106	1.624.924	647.182	1.400.054		1.225.286		174.768		1.246.566		1.071.798		174.768		-153.488		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						2.285.410	1.638.077	647.333		2.272.106	1.624.924	647.182	1.400.054		1.225.286		174.768		1.246.566		1.071.798		174.768		-153.488		
1	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khởi Nhi 200 giường)	LX	200 giường	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/07/2020	363.170	363.170			363.022	363.022		357.863		357.863				347.863		347.863				-10.000	Ban QLDA tỉnh	
2	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	LX	TTB	B	2021-2025	168/QĐ-TTg ngày 04/02/2021; 25/NQ-HĐND 26/08/2021	480.612	43.692	436.920		1024a/QĐ-UBND 16/5/2022	42.396	436.920	214.091		39.323	174.768			217.164		42.396		174.768		3.073	Ban QLDA tỉnh	
3	Trung Tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang	LX	Trụ sở làm việc - TTB	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/07/2020	47.564	47.564			46.944	46.944		37.265		37.265				37.265		37.265					Ban QLDA tỉnh	
4	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	LX	300 giường	B	2024-2027	42/NQ-HĐND 08/12/2020 02/NQ-HĐND 30/3/2023	196.029	63.146	132.883		196.029	63.146	132.883	22.101		22.101				22.101		22.101					Bệnh viện ĐKTTAG	
5	Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2)	LX	140 giường	B	2024-2027	08/12/2020; 02/NQ-HĐND	104.912	104.912			104.714	104.714		1.570		1.570				1.570		1.570					Ban QLDA tỉnh	
6	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mất tỉnh An Giang	LX	150 giường	B	2023-2026	11/NQ-HĐND 10/7/2020; 16/NQ-HĐND ngày 19/4/2024	367.367	367.367			367.363	367.363		272.485		272.485				156.847		156.847				-115.638	Ban QLDA tỉnh	
7	Xây dựng mới Khoa Xét nghiệm và Khoa Giải phẫu bệnh lý thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	CD	Khởi nhà chính; HTKY; TTB	C	2022-2024	2169/QĐ-UBND 21/9/2021	40.909	40.909			2741/QĐ-UBND 17/11/2021	40.909	40.909	40.909		40.909				38.715		38.715				-2.194	Ban QLDA tỉnh	
8	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	TC	Cải tạo, sửa chữa, TTB	C	2021-2023	1788/QĐ-UBND 30/7/2020	31.605	31.605			1029/QĐ-UBND 14/5/2021	31.584	31.584	27.268		27.268				27.268		27.268					Ban QLDA tỉnh	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:						Tổng số (NST)	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT		XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
9	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	CM	Bổ sung Khối (dòng họ) 50 giường	B	2021-2024	11663/QĐ-UBND; NQ 28/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 17/7/2020 28/NQ-HĐND 14/11/2023	47.136	47.136		1337/QĐ-UBND ngày 21/6/2021; 2086/QĐ-UBND ngày 18/8/22; 856/QĐ-UBND ngày 24/5/2024; 1720/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	47.136	47.136		47.136		47.136				47.136		47.136					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
10	Đầu tư trang thiết bị y tế Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang (CDC)	LX	THYT	C	2021-2023	160/QĐ-UBND 27/01/2021	21.934	21.934		86/QĐ-SKHĐT 14/9/2021	21.510	21.510		16.458		16.458				16.458		16.458					Ban QLDA tỉnh	
11	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Tân	PT	cải tạo mở rộng khu cho khám bệnh; Thay mới mái tole khối chèn nhôm	C	2021-2023	693 /QĐ-UBND 02/04/2021	2.873	2.873		319/QĐ-UBND 29/6/2021	1.948	1.948		1.823		1.823				1.823		1.823					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
12	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú	CP		C	2023-2025	2398/QĐ-UBND 30/9/2022	6.860	6.860		367/QĐ-SXD ngày 30/9/2024	6.205	6.205		6.860		6.860				6.205		6.205				-655	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
13	Khu cách ly tập trung tại thị trấn Long Bình	AP	300 chỗ	C	2021		11.580	11.580		1408/QĐ-UBND 29/6/2021	11.580	11.580		10.610		10.610				10.610		10.610					Ban QLDA tỉnh	dự án khẩn cấp
14	Khu cách ly tập trung tại ấp Phú Hòa 1, xã Bình Hòa	CT	225 giường	C	2021		7.500	7.500		529 /QĐ-SXD 10/12/2021	7.328	7.328		6.707		6.707				6.707		6.707				-0	Ban QLDA tỉnh	dự án khẩn cấp
15	Khu thu dung, điều trị bệnh nhân mắc bệnh Covid-19 tại xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	CT	300 giường + các khối kỹ thuật	B	2021		60.997	35.447	25.550	1981/QĐ-UBND 24/8/2021	60.997	35.447	25.550	23.492		23.492				23.492		23.492					Ban QLDA tỉnh	dự án khẩn cấp
16	Cải tạo Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên huyện An Phú thành khu cách ly tập trung 200 chỗ	AP	200 chỗ	C	2021		11.423	11.423		393/QĐ-SXD 12/10/2021	11.423	11.423		10.977		10.977				10.977		10.977					Ban QLDA tỉnh	dự án khẩn cấp
17	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang	LX	100 giường	B	2021-2024	25/NQ-HĐND 22/7/2021	150.996	100.996	50.000	2423/QĐ-UBND 30/9/2022	149.491	99.491	50.000	96.400		96.400				97.488		97.488				1.088	Bộ CHQS tỉnh	
18	Khu hồi sức cấp cứu điều trị bệnh Covid-19 của Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang và Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	LX, CD		C	2021-2023	2299/QĐ-UBND 07/10/2021	55.678	55.678		104/QĐ-SKHĐT 25/10/2021	55.260	55.260		47.029		47.029				47.029		47.029					Ban QLDA tỉnh	
19	Đầu tư trang thiết bị y tế cho các cơ sở điều trị bệnh nhân Covid-19 theo chiến lược "tháp 3 tầng"	Toàn tỉnh		B	2021-2023	2299/QĐ-UBND 07/10/2021	63.663	63.663		130/QĐ-SKHĐT 07/12/2021 20/QĐ-SKHĐT ngày 14/02/2022	60.665	60.665		48.252		48.252				48.252		48.252					Ban QLDA tỉnh	
20	Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	LX	Quy mô 15 giường + công trình nhà vệ +	B	2024-2027	NQ 25/NQ-HĐND ngày 28/9/2023	122.209	122.209		852/QĐ-UBND 24/5/2024	122.134	122.134		32.000		32.000				3.356		3.356				-28.644	Ban QLDA tỉnh	
21	Trạm Y tế xã						90.393	88.413	1.980		86.548	84.719	1.829	78.758		78.758				78.240		78.240				-518		
21.1	Thị xã Tân Châu						15.294	15.294			15.231	15.231		14.682		14.682				14.682		14.682						
	1. Trạm y tế xã Phú Lộc	TC	1590m2	C	2022-2024	1471/QĐ-UBND 05/7/2021; 1980/QĐ-UBND 06/12/2023	2.356	2.356		439/QĐ-SXD 12/11/2021; 67/QĐ-SXD 14/02/2023; 31/QĐ-SXD 17/01/2024	2.356	2.356		2.356		2.356				2.356		2.356					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	2. Trạm y tế xã Lê Chánh	TC	1500m2	C	2022-2024	1153/QĐ-UBND 28/9/2021	6.095	6.095		438/QĐ-SXD 12/11/2021; 461/QĐ-SXD 09/10/2023	6.046	6.046		5.655		5.655				5.655		5.655					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	3. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Tân Thạnh, Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu	TC	Hệ thống xử lý nước thải; Công trình rào;	C	2021-2023	1560/QĐ-UBND 09/7/2021	2.056	2.056		369/QĐ-SXD 25/8/2021	2.042	2.042		1.884		1.884				1.884		1.884					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	4. Trạm Y tế phường Long Thạnh	TC	500m2	C	2022-2024	1472/QĐ-UBND 05/7/2021	4.787	4.787		437/QĐ-SXD 12/11/2021; 450/QĐ-SXD 02/10/2023	4.787	4.787		4.787		4.787				4.787		4.787					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
21.2	Huyện Châu Thành						8.001	8.001			7.654	7.654		7.037		7.037				7.037		7.037						
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Vĩnh Bình	CT	458,60 m ² trn	C	2021-2023	2539/QĐ-UBND 03/11/2020	2.035	2.035		334/QĐ-SXD 13/7/2021	1.967	1.967		1.592		1.592				1.592		1.592					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	2. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Hòa Bình Thạnh, Bình Thạnh, Vĩnh Thành, huyện Châu Thành	CT	HT XLNT	C	2021-2023	391 /QĐ-UBND 02/03/2021	1.218	1.218		446/QĐ-SXD 12/11/2021	1.211	1.211		1.108		1.108				1.108		1.108					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	3. Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Vĩnh Hạnh	CT	Cải tạo, khôi phục nhà vệ sinh, công trình rào;	C	2022-2024	2643/QĐ-UBND 10/11/2021	2.050	2.050		138/QĐ-SXD 13/3/2022	1.896	1.896		1.757		1.757				1.757		1.757					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	4. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Tân Phú	CT	300 m2	C	2022-2024	2644/QĐ-UBND 10/11/2021	2.698	2.698		08/QĐ-SXD 05/01/2023	2.580	2.580		2.580		2.580				2.580		2.580					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:									
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
21.3	Huyện Châu Phú						7.017	7.017			6.499	6.499		6.499		6.499				5.981		5.981				-518			
	1. Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Phú	CP		C	2023-2025	2788/QĐ-UBND 22/11/2021	6.499	6.499		540/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	5.981	5.981		6.499		6.499				5.981		5.981					-518	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
	2. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Mỹ Phú	CP		C	2023-2024	3006/QĐ-UBND 16/12/2021	518	518			518	518																Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	
21.4	Huyện Phú Tân						22.399	22.399			22.111	22.111		21.112		21.112				21.112		21.112							
	1. Trạm y tế xã Phú Thọ	PT	425 m2	C	2021-2023	936/QĐ-UBND 06/5/2021	5.789	5.789		394/QĐ-SXD 12/10/2021; 66/QĐ-SXD 13/02/2023	5.606	5.606		5.198		5.198				5.198		5.198		5.198				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	2. Trạm y tế xã Bình Thạnh Đông	PT	1780m2	C	2022-2024	2831/QĐ-UBND 26/11/2021	6.995	6.995		376/QĐ-SXD 27/9/2022	6.965	6.965		6.374		6.374				6.374		6.374		6.374				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	3.. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế Tân Trung	PT		C	2022-2024	2601/QĐ-UBND 08/11/2021 682/QĐ-UBND 17/5/2023	2.900	2.900		428/QĐ-SXD 18/9/2023	2.853	2.853		2.853		2.853				2.853		2.853		2.853				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	4. Trạm y tế xã Long Hoà	PT	425 m2	C	2023-2025	2592/QĐ-UBND 08/11/2021 1181/QĐ-UBND 20/7/2023	6.715	6.715		71/QĐ-SXD 16/02/2024	6.687	6.687		6.687		6.687				6.687		6.687		6.687				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
21.5	Huyện An Phú						12.743	12.743			12.237	12.237		11.474		11.474				11.474		11.474							
	1. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Quốc Thái	AP	Cải tạo khối nhà chính, phòng tiêm lao.	C	2022-2024	1557/QĐ-UBND 09/7/2021	3.005	3.005		50/QĐ-SXD 22/02/2022	2.988	2.988		2.733		2.733				2.733		2.733		2.733				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	NTM 2024
	2. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Phước Hưng	AP	Cải tạo khối nhà chính; Xếp nước; phòng họp.	C	2021-2023	1556/QĐ-UBND 09/7/2021	2.572	2.572		482/QĐ-SXD 15/11/2021	2.551	2.551		2.310		2.310				2.310		2.310		2.310				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	NTM 2022
	3. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Nhơn Hội	AP	1898m2	C	2022-2024	1558/QĐ-UBND 09/7/2021	2.780	2.780		180/QĐ-SXD 09/6/2022	2.428	2.428		2.250		2.250				2.250		2.250		2.250				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	4. Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế thị trấn An Phú	AP	729m2	C	2022-2024	1559/QĐ-UBND 09/7/2021	1.213	1.213		179/QĐ-SXD 07/6/2022	1.189	1.189		1.100		1.100				1.100		1.100		1.100				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	5. Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Kỳ	AP	5941,65m2	C	2022-2024	2422/QĐ-UBND 21/10/2021	3.173	3.173		168/QĐ-SXD 01/6/2022	3.081	3.081		3.081		3.081				3.081		3.081		3.081				Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
21.6	Huyện Chợ Mới						1.735	1.735			1.614	1.614		1.359		1.359				1.359		1.359							
	1. Hệ thống xử lý nước thải trạm y tế xã Bình Phước Xuân, Mỹ An, Long Giang, Mỹ Hội Đông	CM	Nâng cấp, cải tạo; Hệ thống bể xử lý nước thải; Thiết bị.	C	2021-2023	1555/QĐ-UBND 09/7/2021	1.735	1.735		424/QĐ-SXD 05/11/2021	1.614	1.614		1.359		1.359				1.359		1.359		1.359				UBND huyện Chợ Mới	
21.7	Huyện Tri Tôn						10.515	8.535	1.980		9.419	7.590	1.829	7.047		7.047				7.047		7.047							
	1.Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Tân Tuyên	TT	Cải tạo khối nhà lùn việc; HTKT; HTXLNT	C	2021-2023	332/QĐ-UBND 24/02/2021	2.873	2.873		401/QĐ-SXD 14/10/2021	2.433	2.433		2.276		2.276				2.276		2.276		2.276				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	2. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Tà Đảnh	TT	Cải tạo trạm y tế; phòng đông y; phòng khám lao và ung thư	C	2021-2023	1155/QĐ-UBND 28/5/2021	855	855		423/QĐ-SXD 05/11/2021	539	539		505		505				505		505		505				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	3. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế thị trấn Tri Tôn	TT	đông y, nhà vệ sinh, nhà xe nhân viên, tủ thuốc, tủ đồ đạc; máy nước	C	2021-2023	1843/QĐ-UBND 06/8/2021	1.807	1.807		468/QĐ-SXD 12/11/2021	1.654	1.654		1.362		1.362				1.362		1.362		1.362				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	4. Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Lạc Quới	TT	Nâng cấp, sửa chữa, hệ thống thoát nước; Trung thất bị.	C	2021-2023	2175/QĐ-UBND 21/9/2021	2.000	2.000		470/QĐ-SXD 12/11/2021	1.964	1.964		1.904		1.904				1.904		1.904		1.904				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	5. Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã Châu Lăng	TT	1289,43m2	C	2021-2023	2310/QĐ-UBND 08/10/2021	2.980	1.000	1.980	469/QĐ-SXD 12/11/2021	2.829	1.000	1.829	1.000		1.000				1.000		1.000		1.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
21.8	Huyện Tịnh Biên						12.689	12.689			11.783	11.783		9.548		9.548				9.548		9.548							

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	1. Trạm y tế xã An Phú	TB	tram nay dung khoang 800	C	2021-2023	2854/QĐ-UBND 08/12/2020	6.201	6.201		187/QĐ-SXD 07/4/2021	5.902	5.902		4.602		4.602				4.602		4.602					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
	2. Trạm y tế xã Vĩnh Trung	TB	Xây mới trạm y tế, hạ tầng kỹ thuật và thiết bị	C	2022-2024	2444/QĐ-UBND 25/10/2021	6.488	6.488		464/QĐ-SXD 12/11/2022; 529/QĐ-SXD 06/12/2022	5.881	5.881		4.946		4.946				4.946		4.946					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
	b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025						302.691	302.691												1.000		1.000				1.000		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						302.691	302.691												1.000		1.000				1.000		
1	Trạm Y tế xã						302.691	302.691												1.000		1.000				1.000		
1.1	Huyện Phú Tân						299.819	299.819												1.000		1.000				1.000		
1	Xây dựng mới Trung Tâm y tế huyện Phú Tân	PT			2026-2029	72/NQ-HĐND 09/12/2024	299.819	299.819						-						1.000		1.000				1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
1.2	Huyện Tri Tôn						2.872	2.872																		1.000	ĐTXD KV huyện Phú Tân	
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Núi Tô	TT	1289,43m2	C	2025-2027	1215/QĐ-UBND 07/08/2024	2.872	2.872						-													Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	
	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư																											
1	Mở rộng Bệnh viện Tim mạch An Giang (cơ sở 2) - Phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên.	LX	Tạo quỹ đất + Quy mô 350 giường + SLMB + công trình khác...		2024 - 2028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								Ban QLDA tỉnh	
VI	VĂN HÓA, THÔNG TIN						718.163	609.145	109.018		688.281	590.297	97.984	474.346	15.852	458.494				446.046	79.219	366.827				-28.300		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						356.773	346.475	10.298		354.219	343.963	10.256	235.287	15.852	219.435				224.524	79.219	145.305				-10.763		
1	Nhà hát tỉnh An Giang	LX	20.000 m ²	B	hết 2025	24/NQ-HĐND 08/12/2017	215.200	215.200		1765/QĐ-UBND 29/7/2021; 2345/QĐ-UBND 26/9/2019; 2457/QĐ-UBND 05/10/2022	215.117	215.117		177.477	15.852	161.625				166.714	79.219	87.495				-10.763	Ban QLDA tỉnh	
2	Nhà thiếu nhi huyện Chợ Mới	CM	Khối HT 400 chỗ, khối hành chính, CTPT, HTKT, TB	B	2016-2019	24/NQ-HĐND 08/12/2017 11/NQ-HĐND 10/07/2020	53.419	43.637	9.782	2666/QĐ-UBND 26/9/2016 3573/QĐ-UBND 28/11/2017 2082/QĐ-UBND 01/09/2020	53.419	43.637	9.782	23.781		23.781				23.781		23.781					Tỉnh đoàn	
3	Thư viện thị xã Tân Châu	TC	1040 m ²	C	2018-2022	1579/QĐ-UBND 05/7/2018	13.616	13.100	516	6144/QĐ-UBND 29/10/2018 7525/QĐ-UBND 28/12/2018	11.362	10.888	474	3.569		3.569				3.569		3.569					UBND TX Tân Châu	
4	Nhà thiếu nhi thị xã Tân Châu	TC	8.076 m ²	C	2018-2022	104/HĐND-TT 05/9/2018 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	37.337	37.337		2693/QĐ-UBND 29/10/2018	37.120	37.120		15.100		15.100				15.100		15.100					UBND TX Tân Châu	
5	Nhà Thiếu nhi huyện Thoại Sơn	TS	Hội trường, HC, HTKT, Cảnh phù trợ, trang thiết bị	C	2016-2021	70/HĐND-TT 31/3/2016 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	37.201	37.201		1691/QĐ-UBND 10/7/2019	37.201	37.201		15.360		15.360				15.360		15.360					UBND huyện Thoại Sơn	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						361.390	262.670	98.720		334.062	246.334	87.728	239.059		239.059				221.522		221.522				-17.537		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						361.390	262.670	98.720		334.062	246.334	87.728	239.059		239.059				221.522		221.522				-17.537		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						361.390	262.670	98.720		334.062	246.334	87.728	239.059		239.059				221.522		221.522				-17.537		
1	Trung tu, sửa chữa di tích lịch sử đình thần Mỹ Hòa Hưng	LX	592 m ²	C	2020-2022	1078/QĐ-UBND 14/5/2020 1308/QĐ-UBND 28/4/2017	2.851	2.851		1038/QĐ-UBND 29/6/2023 1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3055/QĐ-UBND 29/12/2020	2.825	2.825		2.495		2.495				2.495		2.495					Ban QLDA tỉnh	
2	Cải tạo, sửa chữa đình thần Mỹ Thới	LX	CT khối đa đình: 505 m ² PCCC	C	2020-2022	1077/QĐ-UBND 14/5/2020 31/QĐ-UBND 05/01/2017	3.193	3.193		1036/QĐ-UBND 29/6/2023 1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3056/QĐ-UBND 29/12/2020	2.953	2.953		2.478		2.478				2.412		2.412				-66	Ban QLDA tỉnh	
3	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử đình Vĩnh Hòa	TC	CT khối đa đình: 332 m ² PCCC	C	2020-2022	1068/QĐ-UBND 13/5/2020 2244/QĐ-UBND 17/01/2017	3.024	3.024		1035/QĐ-UBND 29/6/2023 1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3052/QĐ-UBND 29/12/2020	2.805	2.805		2.525		2.525				2.378		2.378				-147	Ban QLDA tỉnh	
4	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử cách mạng đình Phước Hưng	AP	CT khối đa đình: 388 m ² PCCC	C	2020-2022	1079/QĐ-UBND 14/5/2020 433/QĐ-UBND 10/02/2017	3.530	3.530		1039/QĐ-UBND 29/6/2023 1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3053/QĐ-UBND 29/12/2020	3.029	3.029		2.824		2.824				2.726		2.726				-98	Ban QLDA tỉnh	
5	Cải tạo, sửa chữa di tích kiến trúc nghệ thuật đình Vĩnh Trường	AP	CT khối đa đình: 253 m ² PCCC	C	2020-2022	2811/SVHTTDL-VP 01/12/2020 2254/QĐ-UBND 17/01/2017	2.940	2.940		1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3051/QĐ-UBND 29/12/2020	2.080	2.080		1.854		1.854				1.842		1.842				-12	Ban QLDA tỉnh	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			ĐTTT	XSKT		Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT		XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
6	Cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử cách mạng và kiến trúc nghệ thuật đình Mỹ Đức	CP	CT khởi dựng: 503 m ² PCCC	C	2020-2022	1067/QĐ-UBND 13/5/2020 226/QĐ-UBND 17/01/2017	2.399	2.399		1037/QĐ-UBND 29/6/2023 1766/QĐ-UBND 29/7/2021 3054/QĐ-UBND 29/12/2020	2.248	2.248		2.041		2.041				1.982			1.982				-59	Ban QLDA tỉnh
7	Trùng tu, sửa chữa Đình Bình Mỹ	CP	ĐT đất: 3.636 m ²	C	2022-2024	2321/QĐ-UBND 16/9/2022	8.148	4.681	3.467	1789/QĐ-UBND 07/11/2023	7.464	4.290	3.174	4.290		4.290				4.290			4.290					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú
8	Sửa chữa Nhà thiếu nhi An Giang		Cải tạo khu nhà, thiết bị	C	2023-2025	1355/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	8.956	8.956		56/QĐ-SXD 29/01/2024	7.732	7.732		7.732		7.732				7.732			7.732					Ban QLDA tỉnh
9	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành	CT	Hội trường, nhà làm việc, HTKT	C	2022-2024	497/QĐ-UBND 11/3/2021	36.965	21.256	15.709	1022/QĐ-UBND 29/6/2023; 2743/QĐ-UBND 17/11/2021	36.906	21.187	15.719	21.187		21.187				21.064			21.064				-123	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành
10	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Chợ Mới	CM		C	2021-2023	2589/QĐ-UBND 05/11/2021	25.647	14.182	11.465	2742/QĐ-UBND 17/11/2021	25.530	14.175	11.355	14.175		14.175				13.302			13.302				-873	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới
11	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:						155.713	108.923	46.790		143.558	103.691	39.867	98.719		98.719				94.283			94.283				-4.436	
	1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hòa	TC	- Tổng diện tích dự án 2.651m ² - - Xây dựng mới: Hội trường, sân	C	2021-2023	1914/QĐ-UBND 16/8/2021	5.510	3.994	1.516	378/QĐ-SXD 17/9/2021; 389/QĐ-SXD 03/10/2022	5.298	3.985	1.313	3.897		3.897				3.897			3.897					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu
	2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Xương	TC	- Tổng diện tích dự án khoảng 9.886m ²	C	2021-2023	2064/QĐ-UBND 08/9/2021	1.188	545	643	436/QĐ-SXD 12/11/2021	1.075	456	619	452		452				452			452					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu
	3. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Lê Chánh	TC	366m ²	C	2021-2023	2122/QĐ-UBND 15/9/2021	5.389	3.891	1.498	440/QĐ-SXD 12/11/2021	4.792	3.427	1.365	3.425		3.425				3.425			3.425					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu
	4. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Thạnh	TC	- Tổng diện tích dự án khoảng 6.651m ²	C	2022-2024	1912/QĐ-UBND 16/8/2021	4.268	2.921	1.347	435/QĐ-SXD ngày 21 tháng 9 năm 2023	4.057	2.812	1.245	2.812		2.812		2.812		2.812			2.812					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu
	5. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Lộc	TC	7706m ²	C	2022-2024	1913/QĐ-UBND 16/8/2021	3.234	2.168	1.066	490/QĐ-SXD 21/11/2022	2.890	1.948	942	1.920		1.920				1.920			1.920					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu
	6. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh	CT	- Tổng diện tích khu đất 3.300m ² - - Xây dựng:	C	2021-2023	1938/QĐ-UBND 19/8/2021	5.587	3.985	1.602	471/QĐ-SXD 15/11/2021	5.405	3.984	1.421	3.984		3.984		3.984		3.708			3.708			-276	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	7. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hưng, huyện Châu Thành	CT	2986m ²	C	2021-2023	1819/QĐ-UBND 04/8/2021	5.585	3.983	1.602	448/QĐ-SXD 12/11/2021	5.444	3.976	1.468	3.976		3.976				3.808			3.808			-168	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	8. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An, huyện Châu Thành	CT	- Tổng diện tích dự án khoảng 4.092m ² - -	C	2021-2023	1714/QĐ-UBND 26/7/2021	5.729	3.997	1.732	447/QĐ-SXD 12/11/2021	5.226	3.799	1.427	3.799		3.799				3.687			3.687			-112	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	9. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi, huyện Châu Thành	CT	- Tổng diện tích dự án khoảng 5.976m ² - -	C	2022-2024	1818/QĐ-UBND 04/8/2021	5.592	3.989	1.603	207/QĐ-SXD ngày 12 tháng 5 năm 2023	5.397	3.987	1.410	3.987		3.987		3.987		3.481			3.481			-506	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	10. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú, huyện Châu Thành	CT	2559m ²	C	2022-2024	1715/QĐ-UBND 26/7/2021	5.596	3.924	1.672	415/QĐ-SXD 18/10/2022	5.355	3.912	1.443	3.912		3.912				3.614			3.614			-298	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	11. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành	CT	2135m ²	C	2021-2023	2461/QĐ-UBND 26/10/2021	5.597	3.992	1.605	449/QĐ-SXD 12/11/2021	4.682	3.443	1.239	3.443		3.443				3.266			3.266			-177	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	12. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Long	CP	- Tổng diện tích khu đất 2.521m ² - - Xây dựng:	C	2021-2023	658/QĐ-UBND 30/3/2021	6.317	4.000	2.317	487/QĐ-SXD 15/11/2021; 1233/QĐ-SXD 27/3/2023	5.179	3.783	1.396	3.783		3.783				3.783			3.783					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú
	13. Trung tâm Văn hóa, Thể thao Thạnh Mỹ Tây	CP	- Tổng diện tích khu đất khoảng 3.170m ²	C	2022-2024	2516/QĐ-UBND 02/11/2021	6.085	4.000	2.085	305/QĐ-SXD 12/8/2022	5.284	3.982	1.302	3.982		3.982				3.982			3.982					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú
	14. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Phú	CP	3200m ²	C	2022-2024	2611/QĐ-UBND 08/11/2021	5.627	4.000	1.627		5.627	4.000	1.627	4.000		4.000				4.000			4.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú
	15. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phú Thọ	PT	- Tổng diện tích khu đất 2.338,8m ²	C	2021-2023	875/QĐ-UBND 26/4/2021; 2196/QĐ-UBND 23/9/2021	5.724	4.000	1.724	491/QĐ-UBND 15/11/2021	5.647	3.952	1.695	3.888		3.888				3.888			3.888					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân
	16. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Trung	PT	- Tổng diện tích dự án khoảng 1.647m ²	C	2022 - 2024	2066/QĐ-UBND 08/9/2021	5.584	3.741	1.843	530/QĐ-SXD 07/12/2022	4.484	3.092	1.392	3.092		3.092		3.092		3.092			3.092					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân
	17. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Hòa	PT	1657m ²	C	2023-2025	2471/QĐ-UBND 26/10/2021	5.986	3.999	1.987	237/QĐ-SXD 01/6/2024	5.661	3.975	1.686	3.999		3.999				100			100			-3.899	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	
	18. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Phước Hưng	AP	- Diện tích khu đất xây dựng 2.950m ² - - Xây dựng mới: 160	C	2021-2023	2198/QĐ-UBND 23/9/2021	5.267	3.764	1.503	503/QĐ-SXD 15/11/2021; 233/QĐ-SXD 08/7/2022	4.866	3.383	1.483	3.383		3.383				3.383			3.383					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú
	19. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ Hội Đông	CM	221m ²	C	2021-2023	2486/QĐ-UBND 26/10/2021	5.136	3.641	1.495	442/QĐ-SXD 12/11/2021	4.348	3.212	1.136	3.142		3.142				3.142			3.142					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới
	20. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Mỹ An	CM	413m ²	C	2021-2023	2459/QĐ-UBND 26/10/2021	5.958	4.304	1.654	441/QĐ-SXD 12/11/2021	5.555	4.229	1.326	4.051		4.051				4.051			4.051					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới
	21. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã An Thạnh Trung	CM	413m ²	C	2021-2023	2468/QĐ-UBND 26/10/2021	5.498	3.928	1.570	444/QĐ-SXD 12/11/2021	4.988	3.758	1.230	3.691		3.691				3.691			3.691					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lịch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	22. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Giang	CM	366m2	C	đến 2025	2460/QĐ-UBND 26/10/2021	6.586	4.277	2.309	480/QĐ-SXD 15/11/2021	6.482	4.276	2.206	4.276		4.276				4.276		4.276					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	23. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hội An	CM	348m2	C	2021-2023	2467/QĐ-UBND 26/10/2021	5.733	4.121	1.612	374/QĐ-SXD 16/8/2023, 481/QĐ-SXD 15/11/2021	4.688	3.510	1.178	3.383		3.383				3.383		3.383					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	24. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Nhơn Mỹ	CM	411m2	C	2021-2023	2469/QĐ-UBND 26/10/2021	6.325	4.576	1.749	443/QĐ-SXD 12/11/2021	5.330	4.022	1.308	3.635		3.635				3.635		3.635					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	25. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình	CM	367m2	C	2021-2023	2465/QĐ-UBND 26/10/2021	5.630	4.036	1.594	445/QĐ-SXD 15/11/2021	5.361	3.968	1.393	3.453		3.453				3.453		3.453					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	26. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Tuyên	TT	1764m2	C	2021-2023	1110/QĐ-UBND 26/5/2021	5.743	4.133	1.610	330/QĐ-SXD 29/8/2022	5.656	4.131	1.525	4.000		4.000				4.000		4.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tân Tuyên	
	27. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Lạc Quới	TT	2689m2	C	2022-2024	378/QĐ-UBND 24/3/2022, 3077/QĐ-UBND 19/12/2022	5.906	4.000	1.906	299 /QĐ-SXD ngày 03 tháng 7 năm 2023	5.528	3.999	1.529	3.999		3.999				3.999		3.999					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trị Tôn	
	28. Nâng cấp, cải tạo Trung tâm văn hóa, thể thao xã Núi Tô	TT	1289,43m2	C	2024-2026	742/QĐ-UBND 07/05/2024	4.333	3.077	1.256		4.333	3.077	1.256							1.000		1.000				1.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trị Tôn	
	29. Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã An Phú	TB	Sân khấu, hội trường	C	2021-2023	2065/QĐ-UBND 08/9/2021	5.000	3.937	1.063	386/QĐ-UBND 01/10/2021, 181/QĐ-SXD 09/8/2022	4.920	3.613	1.307	3.355		3.355				3.355		3.355					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
12	Bảo quản, Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (KCH 780)						74.002	52.713	21.289		63.602	45.989	17.613	45.656		45.656				44.276		44.276				-1.380		
	1. Cải tạo, sửa chữa Đình Tân An	TC	651,9m2	C	2021-2023	2063/QĐ-UBND 08/9/2021	5.168	4.114	1.054	2744/QĐ-UBND 17/11/2021	3.573	2.955	618	2.926		2.926				2.926		2.926					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
	2. Cải tạo Đình Châu Phong	TC	3100m2	C	2021-2023	2007/QĐ-UBND 30/8/2021	3.296	2.629	667	2745/QĐ-UBND 17/11/2021	2.015	1.665	350	1.660		1.660				1.660		1.660					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên	
	3. Cải tạo Phủ Sơn Tự	TC	Phục dựng chính điện, Cải tạo và xây dựng mới HTKT, Lắp đặt điện	C	2021-2023	1683/QĐ-UBND 22/7/2021	2.919	2.241	678	2746/QĐ-UBND 17/11/2021	934	749	185	730		730				730		730					Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
	4. Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	CT	3590,8m2	C	2021-2023	2741/QĐ-UBND 17/11/2021	8.066	6.298	1.768	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7.675	6.214	1.461	6.214		6.214				5.115		5.115				-1.099	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
	5. Cải tạo Chùa Phước Trường	AP	4000m2	C	2022-2024	223/QĐ-UBND 11/02/2022	5.037	3.848	1.189	1233/QĐ-UBND 16/6/2022	4.704	3.823	881	3.823		3.823				3.823		3.823					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	6. Cải tạo Đình Vĩnh Thành	AP	Cải tạo khôi phục chính điện, - Cải tạo nhà thờ	C	2022-2024	223/QĐ-UBND 11/02/2022	3.515	2.799	716	1765/QĐ-UBND 13/7/2022	3.436	2.791	645	2.791		2.791				2.791		2.791					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	7. Trưng tu, sửa chữa Đình Khánh Bình	AP	Thay mới mái ngói, gia cố các vách bị mục nát	C	2023-2025	1646/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	5.500	4.560	940	313/QĐ-UBND 01/3/2024	5.496	4.560	936	4.560		4.560				4.560		4.560					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
	8. Cải tạo, sửa chữa Chùa Văn Long	TT	500m2	C	2021-2023	1899/QĐ-UBND 13/8/2021, 1894/QĐ-UBND 27/7/2022	14.997	6.004	8.993	2728/QĐ-UBND 17/11/2021, 2962/QĐ-UBND 08/12/2022	14.830	6.004	8.826	6.004		6.004				6.004		6.004					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trị Tôn	
	9. Cải tạo Đình Nguyễn Hữu Cánh	CM	Cải tạo Tòa đại đình - Xây dựng mới nhà vệ sinh - Lắp đặt điện chiếu sáng	C	2021-2022	1868/QĐ-UBND 09/8/2021	4.999	3.982	1.017	2747/QĐ-UBND 17/11/2021	4.218	3.447	771	3.287		3.287				3.258		3.258				-29	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	10. Cải tạo, phục dựng Chùa Long Hòa	CM	Diện tích khu đất: 4.000m2 - Phục dựng chính điện, cải tạo nhà thờ	C	2021-2023	2030/QĐ-UBND 01/9/2021	3.522	2.845	677	2748/QĐ-UBND 17/11/2021	3.428	2.828	600	2.728		2.728				2.625		2.625				-103	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	11. Cải tạo Đình Long Kiến	CM	2402m2	C	2021-2023	2123/QĐ-UBND 15/9/2021	5.489	4.326	1.163	2749/QĐ-UBND 17/11/2021	5.087	4.232	855	4.232		4.232				4.232		4.232					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	
	12. Cải tạo Chùa Vĩnh Hòa	TS	Cải tạo khôi phục chính điện, - Cải tạo nhà thờ	C	2024-2025	733/QĐ-UBND 14/4/2022	3.500	2.667	833	280/QĐ-UBND 27/02/2024	2.564	2.113	451	2.112		2.112				1.963		1.963				-149	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
	13. Cải tạo, sửa chữa Chùa Snaydonkum	TT	213,57m2	C	2021-2023	1654/QĐ-UBND 19/7/2021	3.998	3.192	806	1826/QĐ-UBND 14/11/2023, 1218/QĐ-UBND 14/6/2022, 2736/QĐ-UBND 17/11/2021	3.016	2.468	548	2.468		2.468				2.468		2.468					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trị Tôn	
	14. Cải tạo Chùa Sway ta náp	TT	Cải tạo khôi phục chính điện, chùa với diện tích 22m2	C	2021-2023	2464/QĐ-UBND 26/10/2021	3.996	3.208	788	1443/QĐ-UBND 08/9/2023, 2727/QĐ-UBND 17/11/2021	2.626	2.140	486	2.121		2.121				2.121		2.121					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trị Tôn	
13	Các di tích Văn hóa Óc Eo đã được xếp hạng cấp tỉnh						34.022	34.022			33.330	33.330		33.083		33.083				22.740		22.740				-10.343		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
																	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	1. Xây dựng hàng rào, vỉa hè và hệ thống cống thoát nước Nhà trung bày Văn hóa Óc Eo	TS	Cải tạo và xây mới các hạng mục thuộc hạ tầng đô thị	C	2022-2024	222/QĐ-UBND 11/02/2022	4.526	4.526		253/QĐ-SXD 18/7/2022	4.408	4.408		4.162		4.162				4.017		4.017				-145	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
	2. Di tích Đá Nổi	xã Phú Thuận - TS	2000m ²	C	2023-2025	1957/QĐ-UBND 03/8/2022	8.547	8.547		281/QĐ-UBND 27/02/2024	8.268	8.268		8.267		8.267				8.267		8.267					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
	3. Di tích Hồ thờ An Lợi	TT	1000m ²	C	2023-2025	1956/QĐ-UBND 03/8/2022	8.347	8.347		1136/QĐ-UBND 14/7/2023	8.052	8.052		8.052		8.052				8.052		8.052					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
	4. Di tích Gò Cây Tung	TB	5000m ²	C	2023-2025	1958/QĐ-UBND 03/8/2022	10.598	10.598			10.598	10.598		10.598		10.598				400		400				-10.198	Ban QLDA ĐTXD KV TX Trách Bùn		
	5. Cải tạo, sửa chữa một số cơ sở hạ tầng Khu di tích Văn hóa Óc Eo	TS, TT	Sửa Gô - Cầu Trạnh - Bàng lèn di tích (xây mới) 08	C	2023-2025	1150/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	2.004	2.004		1389/QĐ-UBND 10/9/2024	2.004	2.004		2.004		2.004				2.004		2.004					Ban quản lý di tích Văn hóa Óc Eo		
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN						92.769	92.769			87.179	87.179		89.540	89.540					89.540	89.540								
	1. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						92.769	92.769			87.179	87.179		89.540	89.540					89.540	89.540								
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						92.769	92.769			87.179	87.179		89.540	89.540					89.540	89.540								
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						92.769	92.769			87.179	87.179		89.540	89.540					89.540	89.540								
1	Đầu tư bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị, hệ thống mạng sản xuất chương trình và lưu động theo chuẩn HD	LX	TTB	C	2022-2024	2255/QĐ-UBND 23/9/2020	43.832	43.832		112/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43.584	43.584		42.782	42.782					42.782	42.782							Đài PTTH AG	
2	Đầu tư bổ sung, nâng cấp các phim trường truyền hình theo chuẩn HD	LX	TTB	C	2022-2024	2256/QĐ-UBND 23/9/2020	43.947	43.947		113/QĐ-SKHĐT 12/11/2021	43.595	43.595		41.768	41.768					41.768	41.768							Đài PTTH AG	
3	Mua sắm máy phát thanh FM dự phòng	TB	Máy phát thanh FM 10kW (01 máy) + Công việc phụ trợ kèm theo	C	2023-2025	393/QĐ-UBND 30/3/2023	4.990	4.990						4.990	4.990					4.990	4.990							Đài PTTH AG	
VIII	THỂ DỤC, THỂ THAO						928.465	814.203	114.262		922.589	812.800	109.789	608.503	129.000	91.783	387.720			598.313	123.654	86.939	387.720			-10.190			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						369.784	255.522	114.262		365.189	255.400	109.789	91.577		91.577				86.733		86.733				-4.844			
1	Nhà tập và nhà ở cho vận động viên thể thao	LX	DT 4.850m ² và trung thiết bị	B	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	59.277	59.277		1855/QĐ-UBND 06/7/2016 2243/QĐ-UBND 25/7/2017	59.111	59.111		14.137		14.137				13.106		13.106				-1.031	Sở VH TT & DL		
2	Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đốc	CD	2000 chỗ	B	2016-2022	201/HĐND-TT 26/11/2015 NQ 30/NQ-HĐND 07/12/2018	146.251	66.465	79.786	853/QĐ-UBND 30/3/2016, 366/QĐ-UBND 05/3/2019, 993/QĐ-UBND 13/9/2022	145.582	66.465	79.117	18.696		18.696				18.696		18.696					UBND TP Châu Đốc		
3	Nhà thi đấu thể thao thị xã Tân Châu	TC	DT 8,034 m ²	C	2017-2022	258/HĐND-TT 28/10/2016 24/NQ-HĐND 11/12/19	40.000	30.000	10.000	2694/QĐ-UBND 29/10/2018, 1876/QĐ-UBND 10/8/2020, 312/QĐ-UBND 22/02/2022	36.281	30.000	6.281	11.500		11.500				11.500		11.500					UBND TX Tân Châu		
4	Đẩy ghế ngồi khán đài 2.000 sản bóng đá Trường Năng khiếu thể thao tỉnh AG	LX	2000 chỗ	C	Hết 2021	2920/QĐ-UBND 26/10/2016	13.719	13.719		1310/QĐ-UBND 28/4/2017 836/QĐ-UBND 12/4/2019	13.719	13.719		2.000		2.000			144		144				-1.856	Sở VH TT & DL			
5	Hồ bơi 50m TP Long Xuyên	LX	5.838m ²	C	2017-2020	1124/QĐ-UBND 25/4/2016	22.404	17.091	5.313	2665/QĐ-UBND 26/9/2016, 3083/QĐ-UBND 20/12/2022	22.363	17.135	5.228	2.555		2.555			2.224		2.224				-331	Sở VH TT & DL			
6	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành	CT	- DTXD: 2.499 m ² .	C	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017 2699/QĐ-UBND 19/11/2020	39.732	30.300	9.432	810/QĐ-UBND 10/4/2019 2015/QĐ-UBND 15/7/2016	39.732	30.300	9.432	7.886		7.886			6.260		6.260				-1.626	Sở VH TT & DL			
7	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn	TT	10300m ²	B	2019-2023	232/HĐND-TT 07/10/2016, 24/NQ-HĐND 08/12/2017, 43/NQ-HĐND 09/12/2021	48.401	38.670	9.731	2615/QĐ-UBND 30/10/2019, 374/QĐ-UBND 02/5/2022, 1853/QĐ-UBND 22/7/2022	48.401	38.670	9.731	34.803		34.803			34.803		34.803					UBND huyện Tri Tôn			
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						558.681	558.681			557.400	557.400		516.926	129.000	206	387.720			511.580	123.654	206	387.720			-5.346			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						558.681	558.681			557.400	557.400		516.926	129.000	206	387.720			511.580	123.654	206	387.720			-5.346			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						558.681	558.681			557.400	557.400		516.926	129.000	206	387.720			511.580	123.654	206	387.720			-5.346			
1	Tạo quỹ đất xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang	LX	8.2195 ha	B	2021-2023	25/NQ-HĐND 22/7/2021	138.186	138.186		33/QĐ-SKHĐT 18/3/2022	138.185	138.185		138.185	123.171		15.014			132.839	117.825		15.014			-5.346	Ban QLDA tỉnh		
2	Sân vận động tỉnh An Giang	LX	27.571,9m ² , 20.000 chỗ ngồi, TB và ghế ngồi	B	2021-2024	25/NQ-HĐND 22/7/2021	415.124	415.124		2249/QĐ-UBND 06/9/2022	414.995	414.995		375.367	2.661		372.706			375.367	2.661		372.706				Ban QLDA tỉnh		
3	Cải tạo hồ bơi 50m và hồ bơi trẻ em tại Trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	LX	Cải tạo hồ bơi (50m) ngoài lòng hồ cũ	C	2021-2023	1688/QĐ-UBND 22/7/2021	5.371	5.371		493/QĐ-SXD 15/11/2021	4.220	4.220		3.374	3.168	206			3.374	3.168		206				Ban QLDA tỉnh			
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						429.998	319.279	110.719		328.006	217.287	110.719	61.937	28.960	13.624	19.353			62.656	29.679	13.624		19.353		719			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						197.235	86.516	110.719		197.235	86.516	110.719	48.313	28.960		19.353			48.313	28.960			19.353					

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
																	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh		B	2017-6/2023	930/QĐ-TTg, 30/05/2016; 2139/QĐ-TTg, 20/12/2021	133.102	22.383	110.719	3215/QĐ-UBND 27/10/2017; 3265/QĐ-UBND 31/12/2021	133.102	22.383	110.719	20.546	1.193			19.353		20.546	1.193			19.353			Sở TN&MT		
2	Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang	8 huyện, thị, thành		B	2019-2022	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	64.133	64.133		QĐ 1471/QĐ-UBND 19/6/2019; 2593/QĐ-UBND 25/10/2019; 720/QĐ-UBND 31/3/2020; 1930/QĐ-UBND 18/8/2021; 564/QĐ-UBND 23/3/2022	64.133	64.133		27.767	27.767					27.767	27.767						Sở TN&MT		
	2. Dự án khởi công môi trong giai đoạn 2021-2025						232.763	232.763			130.771	130.771		13.624		13.624			14.343	719	13.624					719			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						14.996	14.996			14.982	14.982		11.624		11.624			11.624		11.624								
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						14.996	14.996			14.982	14.982		11.624		11.624			11.624		11.624								
1	Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị quan trắc và phân tích môi trường tỉnh An Giang	LX		C	2021-2023	2235/QĐ-UBND 21/9/2020	14.996	14.996		110/QĐ-SKHĐT 11/11/2021; 149/QĐ-SKHĐT 27/12/2022	14.982	14.982		11.624		11.624			11.624		11.624					Sở TN&MT			
	b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025						217.767	217.767			115.789	115.789		2.000		2.000			2.719	719	2.000					719			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						217.767	217.767			115.789	115.789		2.000		2.000			2.719	719	2.000					719			
1	Đóng cửa, xử lý ô nhiễm môi trường các bãi rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang (xử lý 25 bãi rác ô nhiễm môi trường)	TC, CT, AP, CM, TS, TT, TB	Xử lý 25 bãi rác	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020	182.132	182.132		2750/QĐ-UBND 17/11/2021	115.789	115.789		2.000		2.000			2.000		2.000					Sở TN&MT			
2	Đầu tư mới hạ tầng kỹ thuật Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý rác thải Phú Thanh, Phú Tân (200 tấn/ngày)	PT	4,48 ha	C	2025-2027		35.635	35.635											719	719						719	Ban QLDA tỉnh		
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						38.496.320	11.174.129	27.322.191		39.181.619	12.234.100	24.778.352	6.364.257	3.096.265	2.930.637	76.049	222.396	38.910	6.876.402	3.093.385	3.445.662	76.049	222.396	38.910	512.145			
X.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						7.811.932	3.012.547	4.799.385		7.733.623	3.321.885	2.374.160	1.581.718	697.834	643.960	76.049	124.965	38.910	1.127.940	403.598	560.467		124.965	38.910	-453.778			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						2.980.050	971.692	2.008.358		2.824.067	1.120.765	1.703.302	637.048	158.983	353.100		124.965		618.780	151.600	342.215		124.965		-18.268			
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Châu Thành - Thới Sơn	13,86ha, 36 công hơ	B	2017-2025	263/HĐND-TT 03/11/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	352.070	155.070	197.000	3272/QĐ-UBND 30/10/2017; 320/QĐ-UBND 09/02/2018; 618/QĐ-UBND 26/3/2021; 857/QĐ-UBND 27/4/2022; 1089/QĐ-UBND 09/7/2024	352.070	171.770	180.300	83.013		83.013			104.013		104.013					21.000	Ban QLDA tỉnh		
2	Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2025			B		2701/QĐ-UBND 08/11/2019	53.265	53.265			53.265	53.265		53.265	53.265				53.265	53.265						Chung các lĩnh vực			
3	Xây dựng và nhân rộng mô hình "cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	AG	37 tiểu vùng, 30,653ha	B	2017-2023	60/HĐND-TT 29/3/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	328.835	80.000	248.835	3011/QĐ-UBND 28/10/2016; 322/QĐ-UBND 09/02/2018; 823/QĐ-UBND 12/4/2019; 648/QĐ-UBND 29/3/2021; 466/QĐ-UBND 16/3/2022; 3024/QĐ-UBND 13/12/2022	328.835	80.000	248.835	19.999	19.999				19.999	19.999							Ban QLDA tỉnh		
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	CD-TB-TT	45,93km	B	2017-2022	36A/HĐND-TT 31/3/2017; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 22/NQ-HĐND 04/9/2020	200.000	43.000	157.000	3273/QĐ-UBND 27/10/2017; 321/QĐ-UBND 09/02/2018; 271/QĐ-UBND 20/11/2020; 121/QĐ-UBND 20/01/2022; 3118/QĐ-UBND 22/12/2022	200.000	43.000	157.000	9.000		9.000			9.000		9.000					Ban QLDA tỉnh			
5	Nâng cấp HT thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh TPLX	LX		B	2016-2021	4234/QĐ-BNN-KH 18/10/2016	135.189	35.189	100.000	4463/QĐ-BNN-TCTL 28/10/2016; 1862/QĐ-BNN-TCTL 29/4/2021	96.565	23.801	72.764	3.096	3.096				3.096	3.096	-					Sở NN&PTNT			
6	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VuSAT)	AP,TT,TB, CP,TS		B	Đến 2023	625/QĐ-TTg ngày 13/5/2015	298.530	77.687	220.843	2539/QĐ-UBND 09/11/2015; 3038/QĐ-UBND 28/12/2020	298.530	77.687	220.843	37.407	15.000	22.407			37.407	15.000	22.407					Sở NN&PTNT			
7	Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DBSCL (MD-ICRSL)-WB9	AP	302.861,60 m2	B	Đến 30/6/2024	736/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 1554/QĐ-TTg 16/12/2022	714.605	193.314	521.291	1234/QĐ-UBND 05/5/2016; 2841/QĐ-UBND 26/9/2017; 2595/QĐ-UBND 27/10/2018; 2873/QĐ-UBND 02/12/2019; 24/QĐ-UBND 06/01/2022; 3088/QĐ-UBND 20/12/2022; 573/QĐ-UBND 05/4/2024	714.605	193.314	521.291	185.379		60.414			177.379		52.414		124.965			-8.000	Sở NN&PTNT		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
8	Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tài cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang.	TT, TB	05 bô, 3 trạm bơm	B	Đến 2024	07/NQ-HĐND 19/7/2018	440.000	105.866	334.134	2696/QĐ-UBND 29/10/2018; 2519/QĐ-UBND 18/10/2019; 2387/QĐ-UBND 18/10/2021; 40/QĐ-UBND 23/7/2021	335.491	258.909	76.582	166.385		166.385				135.000		135.000				-31.385	Ban QLDA tỉnh		
9	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	LX	Chiều dài 2.488 m	B	2015-2021	1663/QĐ-UBND 17/8/2015	314.939	112.007	202.932	1663/QĐ-UBND 17/8/2015; 2946/QĐ-UBND 05/10/2017; 1056/QĐ-UBND 15/5/2018; 1452/QĐ-UBND 21/6/2018; 814/QĐ-UBND 10/4/2020; 1711/QĐ-UBND 23/7/2021	314.939	112.007	202.932	8.778	8.778						8.778	8.778						Sở NN&PTNT	
10	Tuyến dân cư dân tộc Chăm xã Đa Phước	AP	47,187m2	C	Đến 2022	1433/QĐ-UBND 25/5/2016; 836/QĐ-UBND 20/4/2021	59.863	59.863		3076/QĐ-UBND 31/10/2016; 923/QĐ-UBND 24/4/2020; 1644/QĐ-UBND 16/7/2021; 3106/QĐ-UBND 21/12/2022	59.786	59.786		46.920	46.920					46.920	46.920						UBND huyện An Phú		
11	Dự án Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc	PT	24.777m2, 125 nền	C	2020-2022	1153/QĐ-UBND 25/5/2020; 2228/QĐ-UBND 28/9/2021	17.106	7.500	9.606	1873A/QĐ-UBND 29/7/2020; 2875/QĐ-UBND 02/12/2021	17.106	7.500	9.606	7.383	7.383					7.500		7.500				117	UBND huyện Phú Tân		
12	Cụm dân cư xã An Thạnh Trung	CM	1,4ha, 89 nền	C	2020-2022	1358/QĐ-UBND 15/6/2020; 1633/QĐ-UBND 15/7/2021	17.824	12.824	5.000	1782A/QĐ-UBND 29/7/2020; 309/QĐ-UBND 22/02/2022	17.779	12.779	5.000	11.542	4.542	7.000				11.542	4.542	7.000					UBND huyện Chợ Mới		
13	Khu dân cư dưới chân Núi Cấm	TB	5,79ha	C	2016-2023	201/QĐ-UBND 28/01/2016	47.824	36.107	11.717	1676 /QĐ-UBND 21/6/2016; 1311/QĐ-UBND 19/01/2018 647/QĐ-UBND 15/9/2023	35.096	26.947	8.149	4.881		4.881			4.881		4.881					UBND TX Tịnh Biên			
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						4.831.882	2.040.855	2.791.027		4.909.556	2.201.120	2.364.554	944.670	538.851	290.860	76.049		38.910	509.160	251.998	218.252		38.910	-435.510				
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						4.800.720	2.009.693	2.791.027		4.878.394	2.169.958	2.364.554	944.670	538.851	290.860	76.049		38.910	494.160	251.998	203.252		38.910	-450.510				
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						4.800.720	2.009.693	2.791.027		4.878.394	2.169.958	179.786	944.670	538.851	290.860	76.049		38.910	494.160	251.998	203.252		38.910	-450.510				
1	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang	CP	56ha	B	2021-2024	675/QĐ-BNN-KH 28/02/2019; 3790/QĐ-BNN-KH 22/9/2020	319.000	92.000	227.000	4667/QĐ-BNN-TCTS 18/11/2020	319.000	92.000	227.000	76.500	2.000	74.500				67.262	2.000	65.262				-9.238	Sở NN&PTNT		
2	Kế quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	LX	380m	C	2021-2023	769/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 71/QĐ-UBND 12/01/2022	32.070	32.070		977/QĐ-UBND 12/5/2022	31.836	31.836		28.940	6.709	22.231				26.040	9688	16352				-2.900	Ban QLDA tỉnh		
3	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)	TC	99,24m	C	2021-2023	1427/QĐ-UBND 01/7/2021	18.411	18.411		2656/QĐ-UBND 11/11/2021	18.365	18.365		17.569	17.569				17.569	17.569		27.500				UBND TX Tân Châu			
4	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ Đông sông Châu Đốc tại Tổ 44, ấp An Thạnh, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang	AP	195m	C	2021-2022					2312/QĐ-UBND 08/10/2021	38.507	38.507		27.500		27.500				27.500		27.500					Sở GTVT	dự án khẩn cấp	
5	Khắc phục sạt lở bờ Bắc kênh Rạch Giã – Long Xuyên tại khu vực tổ 15, ấp Bình Khánh, xã Mỹ Khánh, thành phố Long Xuyên	LX			2023-2024					1432/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	41.863	41.863		38.910					38.910	38.910				38.910			Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên	dự án khẩn cấp	
6	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	4 huyện và TPCĐ	380ha	C	2021-2025	1024/QĐ-UBND 14/5/2021	15.308	14.708	600	1849/QĐ-UBND 06/8/2021	15.308	14.708	600	13.237	13.237				13.237	13.237							Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng		
7	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025	11 huyện thị thành	5223ha	C	2021-2025	1023/QĐ-UBND 14/5/2021	35.501	30.277	5.224	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35.501	30.277	5.224	28.549	28.549				28.549	28.549		-					Chi cục Kiểm lâm		
8	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	AG	Nâng cấp, mở rộng 8 trạm bơm và XD mới 7 trạm bơm	B	2023-2026	3375/QĐ-BNN-KH 26/7/2021	516.300	65.800	450.500	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022	516.300	65.800	450.500	59.220	36.480	22.740				65.800	36.480	29.320				6.580	Sở NN&PTNT		
9	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gần với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP	TB-TT	đảm bảo an toàn tiêu 13.850 ha, và hạ tầng phục vụ tiêu	A	2024-2029		3.185.908	1.532.426	1.653.482		3.185.908	1.532.426	1.653.482	474.005	376.716	21.240	76.049									-474.005	Ban QLDA tỉnh		
10	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025. Trong đó:						8.233	7.997	236		5.956	7.953		7.752	7.752				5.425	5.425						-2.327			
-	Hỗ trợ kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm theo Quyết định 167/QĐ-TTg và 1804/QĐ-TTg																												
-	Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP						8.233	7.997	236		5.956	7.953		7.752	7.752				5.425	5.425						-2.327			
	+ Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm Hợp tác xã nông nghiệp Chợ Vàm	PT	Nâng cấp cải tạo 4 trạm bơm	C	2022-2023	2981/QĐ-UBND 09/12/2022	2.000	2.000		192/QĐ-SNNPTNT 16/3/2023	1.956	1.956		1.755	1.755				1.755	1.755							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tăng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tăng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác								Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	+ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ đường thối nước Nhơn Hưng	TB	01 trạm bơm, 03 công đường	C	2022-2024	3076/QĐ-UBND 19/12/2022	1.997	1.997				1.997		1.997	1.997					1.670	1.670					-327	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên		
	+ Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Bình	CT	Cường từ chế chế biến gạo	C	2022-2023	3178/QĐ-UBND 30/12/2022	2.000	2.000			2.000	2.000		2.000	2.000											-2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
	+ Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh theo chuỗi liên kết sản xuất tại Hợp tác xã nông nghiệp Tây Phú	TS	Mua sắm thiết bị	C	2022-2023	2857/QĐ-UBND 24/11/2022	2.236	2.000	236		2.000	2.000		2.000	2.000					2.000	2.000							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	
11	Bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lố 20, xã An Nông	TB	10,7ha; 504 nân	B	2020-2024	NQ 01/NQ-HĐND 05/5/2020; NQ 25/NQ-HĐND 22/7/2021	109.519	19.521	89.998		109.519	19.521	89.998	15.500		15.500				15.500								Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
12	Khu Tái định cư Đường tỉnh 945, huyện Châu Phú	CP	34.387m2, 150 nân	C	2022-2024	2484/QĐ-UBND 06/10/2022	40.067	39.495	572		40.067	39.495	572															UBND huyện Châu Phú	
13	Dự án bổ trí ổn định dân cư di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú xã Khánh An	AP	6,3ha, 407 nân	B	2021-2024	01/NQ-HĐND 05/5/2020	114.906	11.491	103.415		114.906	11.491	103.415	11.491		11.491				11.491	-	11.491						UBND huyện An Phú	
14	Kê chống sạt lở đường Bắc Kênh Mới	AP	8.500	B	2023-2025	16/NQ-HĐND 19/4/2024	140.000	10.000	130.000		140.000	10.000	130.000	10.000		10.000				10.000								Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	
15	Tuyến kê bảo vệ khu dân cư xã Châu Phong	TC			2023-2024	16/NQ-HĐND 19/4/2024	130.000	10.000	120.000		130.000	90.358	39.642	10.000		10.000				90.358	80.358	10.000					80.358	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu	
16	Khu dân biên giới mới Đình Nghĩa, xã An Phú, huyện Tịnh Biên	TB		C	2023-2025	136/QĐ-UBND ngày 17/04/2023	59.839	49.839	10.000		59.839	49.839	10.000	49.839	49.839					1.000		1.000					-48.839	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên	
17	Gia cố sạt lở tuyến kênh Chác Cà Dao (bờ Bắc và bờ Nam – giai đoạn 2)	CT	Chiều dài 1-4970m	C	2024-2026	1808/QĐ-UBND 10/11/2023	75.658	75.658			75.519	75.519		75.658		75.658				75.519	58.692	16.827					-139	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	
b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025							31.162	31.162	-	-	31.162	31.162	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-	-	15.000		
Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư							31.162	31.162	-	-	31.162	31.162	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-	-	15.000		
1	Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển rừng và dân sinh vùng đồi núi huyện Trĩ Tôn và thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2025 - 2026					257/QĐ-UBND ngày 27/02/2025	31.162	31.162			31.162	31.162								15.000		15.000					15.000	Sở NN&PTNT	
X.2	GIAO THÔNG						25.863.420	5.908.830	19.954.590		27.276.732	6.973.968	20.302.764	3.807.895	1.606.573	2.201.322				4.854.547	1.934.226	2.844.272	76.049				1.046.652		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						3.483.932	1.427.990	2.055.942		5.218.780	2.432.599	2.786.181	483.704	154.081	329.623				673.563	343.940	329.623					189.859		
1	Cầu Tân An - ĐT. 952	TC	3.500m ²	B	Đến 2021	294/QĐ-UBND 23/02/2011; 309/QĐ-UBT 26/02/2015; 2457/QĐ-UBND 26/10/2021					588.480	289.000	299.480	14.000		14.000				14.000		14.000						UBND TX Tân Châu	
2	Đường kênh Thần Nông (đoạn thuộc phường Long Phú)	TC	3.097,31m; 5 công. 01 cầu	B	Đến 2021	1163/QĐ-UBT 25/6/2015; 3415/QĐ-UBND 28/12/2018; 1646/QĐ-UBND 15/7/2020; 606/QĐ-UBND 25/3/2021					112.793	49.257	63.536	3.507	3.507					3.507	3.507							UBND TX Tân Châu	
3	Nâng cấp mở rộng ĐT 957 thuộc tuyến đường tuần tra biên giới kết hợp cứu hộ, cứu nạn và đê bao ngăn lũ	AP	30.3km	B	Đến 2022	2053/QĐ-UBND 01/10/2013; 1185/QĐ-UBT 30/7/2014; 3438/QĐ-UBND 02/12/2016; 1448/QĐ-UBND 10/5/2017; 362/QĐ-UBND 26/02/2021; 585/QĐ-UBND 24/3/2022					1.015.417	468.182	547.235	50.000		50.000				50.000		50.000						UBND huyện An Phú	
4	Đường tỉnh 943: Đoạn từ ngã 3 đường số 1 đến cầu Phú Hòa	LX-TS	5094m	B	Đến 2023	1569/QĐ-UBT 12/09/2014					240.646	240.646		27.328		27.328				27.328		27.328						Ban QLDA tỉnh	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024				
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác																Vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
5	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc	Tĩnh Biên - Tri Tôn	9601m	B	2017-2024	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 24/NQ-HĐND 11/12/2019	444.268	332.268	112.000	2284/QĐ-UBND 28/7/2017; 388/QĐ-UBND 26/02/2020; 3040/QĐ-UBND 14/12/2022; 303/QĐ-UBND 15/3/2023; 475/QĐ-UBND 27/3/2024; 1956/QĐ-UBND 13/12/2024	443.473	342.673	100.800	192.783	73.487	119.296					192.783	73.487	119.296					UBND TX Tĩnh Biên	
6	Nâng cấp tuyến tránh thị trấn Núi Sập	TS	4355m và 01 cầu	B	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	98.178	94.068	4.110	2463/QĐ-UBND 30/10/2015; 1245/QĐ-UBND 25/4/2017	96.996	92.886	4.110	11.049	11.049					11.049	11.049						UBND huyện Thoại Sơn		
7	Đường sau Sông Tiên nối bờ Bắc kênh Km5 (đoạn từ ngã tư Kênh Km2 đến bờ Bắc kênh Km5)	TC	3404m	C	Đến 2021	2895/QĐ-UBND 29/9/2017	38.867	22.689	16.178	548/QĐ-UBND 16/3/2018; 2988/QĐ-UBND 15/12/2021	31.482	21.060	10.422	1.211	1.211					1.211	1.211						UBND TX Tân Châu		
8	Tuyến giao thông nông thôn Vĩnh Lợi - Vĩnh Nhuận - Tân Phú	CT	11553m ² , 4 cầu	C	2016-2021	139/QĐ-UBND 22/01/2016; 2234/QĐ-UBND 21/9/2020	43.985	35.070	8.915	3025/QĐ-UBND 31/10/2016; 44/QĐ-UBND 11/01/2021	43.985	35.070	8.915	9.885		9.885				9.885		9.885					UBND huyện Châu Thành		
9	Bến phà Mương Ranh	CT-CM	Cầu dân, phanôon	C	Hết 2022					2838/QĐ-UBND 18/10/2016; 2260/QĐ-UBND 14/9/2018; 1637/QĐ-UBND 14/7/2020; 177/QĐ-UBND 26/01/2022	16.206	6.712	9.494	883	883					883	883						Cty Phà AG		
10	Đường dẫn lên xuống phà Mương Ranh	CT-CM	374,5m	C	Hết 2022					2837/QĐ-UBND 18/10/2016; 2259/QĐ-UBND 14/9/2018; 1640/QĐ-UBND 14/7/2020; 176/QĐ-UBND 26/01/2022	21.360	7.442	13.918	3.714	3.714					3.714	3.714						Cty Phà AG		
11	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 954 (Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ)	PT	2320m	B	2019-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017	119.969	119.969		2545/QĐ-UBND 12/10/2018; 172/QĐ-UBND 27/7/2021	119.933	119.933		29.899		29.899				29.899		29.899					UBND huyện Phú Tân		
12	Nâng cấp đường kênh T5	TT	dài: 10.980 m, mặt: 3,5 m	C	2019-2021	3262/QĐ-UBND 30/10/2017	59.982	47.281	12.701	2536/QĐ-UBND 12/10/2018; 2919/QĐ-UBND 14/12/2020	59.982	47.281	12.701	6.284		6.284				6.284		6.284					UBND huyện Tri Tôn		
13	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lưu đến cầu Cái Chiêng)	LX	đường 5.290,85m, 01 cầu, 03 công hợp, 6 công tròn	B	2015-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	103.766	40.000	63.766	120/QĐ-UBND ngày 11/01/17; 249/QĐ-UBND 05/02/2021; 751/QĐ-UBND 15/4/2022	103.674	39.582	64.092	25.274		25.274				25.274		25.274					UBND TP Long Xuyên		
14	Đường liên xã Mỹ Khánh (đoạn từ cầu Cái Chiêng đến cầu Tâm Vu)	LX	Dài 3.175m, 03 công và 01 cầu	C	Đến 2021	3048/QĐ-UBND 31/10/16	14.200	10.668	3.532	120/QĐ-UBND ngày 11/01/17; 2103/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 887/QĐ-UBND 27/4/2021	5.179	3.797	1.382	2.997		2.997				2.997		2.997					UBND TP Long Xuyên		
15	Cầu Nguyễn Thái Học	LX	120m	B	2017-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 01/NQ-HĐND 05/5/2020	200.761	200.761		189/QĐ-UBND 29/01/2018; 1488/QĐ-UBND 26/6/2020	200.761	200.761		41.808	41.808					41.808	41.808						Ban QLDA tỉnh		
16	Cầu Phú Hòa	LX	56,76m, 2 công tròn F1500	B	2018-2022	55/HĐND-TT 07/5/2018; 07/NQ-HĐND 19/7/2018; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	187.196	187.196		2593/QĐ-UBND 19/10/2018; 290/QĐ-UBND 18/02/2019; 1723/QĐ-UBND 23/7/2020	187.196	187.196		22.000		22.000				22.000		22.000					Ban QLDA tỉnh		
17	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực từ gác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT945)	CP-TT-TB	40,55km, 21 cầu, 12 công hợp, 6 công hợp lại và 66 công tròn	A	2017-2022; 2020-2024	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	1.803.091	500	1.802.591	2285/QĐ-UBND 28/7/2017; 2954/QĐ-UBND 05/10/2017; 1082/QĐ-UBND 16/5/2018; 1444/QĐ-UBND 16/6/2019; 547/QĐ-UBND 17/3/2021; 999/QĐ-UBND ngày 13/5/2022	1.803.091	190.359	1.612.732							189.859	189.859						189.859	Ban QLDA tỉnh	
18	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương: - Tiến đề án thực hiện Hợp phần cầu tại 11 tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh - thuộc dự án LRAMP, Mã dự án: 7612785 (Cầu Bình Di).	AP		C	2021-2022		6.723	6.723		6618/QĐ-BGTVT 31/12/2020	6.723	6.723		6.723	6.723					6.723	6.723						Ban quản lý dự án 6- Bộ GTVT		
19	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hoàng (đoạn từ đường Hà Hoàng Hổ đến cầu Tôn Đức Thắng)	LX	876m	B	2018-2022	07/NQ-HĐND 19/7/2018	90.205	75.000	15.205	2653/QĐ-UBND 25/10/2018	90.205	75.000	15.205	25.320	2.660	22.660				25.320	2.660	22.660					UBND TP Long Xuyên		
20	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn hiện hữu đến đường Lý Thái tổ nối dài)	LX	200m	C	2019-2023	1122/QĐ-UBND 10/05/2019	32.095	15.151	16.944	2616/QĐ-UBND 30/10/2019; 740/QĐ-UBND 08/4/2021; 3128/QĐ-UBND 30/12/2021; 301/QĐ-UBND 15/3/2023	31.198	9.039	22.159	9.039	9.039					9.039	9.039						UBND TP Long Xuyên		
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							22.379.488	4.480.840	17.898.648		22.057.952	4.541.369	17.516.583	3.324.191	1.452.492	1.871.699				4.180.984	1.590.286	2.514.649	76.049			856.793			
a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025							21.684.306	4.101.754	17.582.552		21.384.852	4.177.247	17.207.605	3.152.091	1.280.392	1.871.699				3.866.219	1.332.438	2.457.732	76.049			714.128			
Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư							21.684.306	4.101.754	17.582.552		21.384.852	4.177.247	17.207.605	3.152.091	1.280.392	1.871.699				3.866.219	1.332.438	2.457.732	76.049			714.128			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
																	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
1	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	CD-TC	20,96km	B	2021-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2020	2.139.102	646.060	1.493.042	1761/QĐ-UBND 29/7/2021; 1003/QĐ-UBND 13/5/2022; 584/QĐ-UBND 18/4/2025	2.131.006	731.006	1.400.000	506.477	246.336	260.141				515.753	223.083	292.670				9.276	Ban QLDA tỉnh		
2	Đường bộ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng (tham gia công tác GPMB dự án tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, phân đoạn qua địa phận tỉnh An Giang)	CD,CT,ST	57,2km	A	2022-2027	60/2022/QH.15 16/6/2022	13.799.000	1.000.000	12.799.000	222/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	13.526.192	1.000.000	12.526.192	1.000.000	279.885	720.115				1.000.000	279.885	720.115					Ban QLDA tỉnh		
3	Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	CT	1180m	B	2022-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021; 04/NQ-HĐND 14/4/2022	864.000	144.000	720.000	731/QĐ-UBND 26/5/2023	863.693	143.693	720.000	57.600	587	57.013				219.742	587	143.106	76.049			162.142	Ban QLDA tỉnh		
4	Nâng cấp đường tỉnh 949	TB-TT	18,583km	B	2020-2025	CBĐT 2020, 11/NQ-HĐND 10/7/2020; 302/QĐ-UBND 06/3/2025	743.198	743.198		1103/QĐ-UBND 26/5/2021; 313/QĐ-UBND 11/3/2025	743.198	743.198		496.258	132.060	364.198				743.198	156.259	586.939				246.940	Ban QLDA tỉnh		
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)	TT	1011,2m	C	2021-2025	CBĐT 1397/QĐ-UBND 28/6/2021; 133/QĐ-UBND 24/01/2022	79.000	79.000		2723/QĐ-UBND 17/11/2021; 587/QĐ-UBND 24/03/2022; 1760/QĐ-UBND 31/10/2023; 535/QĐ-UBND 14/4/2025	78.805	78.805		76.445	76.445					76.445	76.445						Ban QLDA tỉnh		
6	Xây dựng cầu Mướp Văn - ĐT 943	TS	103m	C	2022-2024	1617/QĐ-UBND 10/7/2020	86.770	86.770		1072/QĐ-UBND 21/5/2021; 1001/QĐ-UBND 13/5/2022	86.311	86.311		65.680	25.680	40.000				65.680	25.680	40.000					Ban QLDA tỉnh		
7	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Óc Eo - Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Thoai Giang đến cầu Mướp Văn)	TS	14,768km	B	2022-2025	43/NQ-HĐND 08/12/2021	104.000	104.000		2913/QĐ-UBND 02/12/2022	104.000	104.000		93.600	93.600					81.634	81.634					-11.966	Ban QLDA tỉnh		
8	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc lộ an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	TB	16,371km	B	2020-2025	CBĐT 2020, 301/QĐ-UBND 05/5/2020; 301/QĐ-UBND 06/3/2025	1.247.937	266.852	981.085	2331/QĐ-UBND 12/10/2021; 1005/QĐ-UBND 13/5/2022; 262/QĐ-UBND 22/02/2024; 474/QĐ-UBND 27/3/2024; 2019/QĐ-UBND 27/12/2024; 312/QĐ-UBND 10/3/2025	1.247.937	266.852	981.085	97.124		97.124				266.852	82.953	183.899				169.728	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tỉnh Biên		
9	Xây dựng cầu Kênh Xăng - ĐT 946	CM	36m	C	2021-2023	1647/QĐ-UBND 15/7/2020	38.400	38.400		1033/QĐ-UBND 17/5/2021; 1002/QĐ-UBND 13/5/2022; 561/QĐ-UBND 26/4/2023	38.400	38.400		32.671	32.671					32.671	32.671						Ban QLDA tỉnh		
10	Dự án Xây dựng cầu Sắt Giũa - ĐT 955B	TT	87,58m	C	2021-2023	05/QĐ-UBND 06/01/2021	80.000	80.000		1193/QĐ-UBND 02/6/2021	79.685	79.685		43.860	43.860					43.860	43.860						Ban QLDA tỉnh		
11	Đường đé Kênh Hòa Bình	CD	1220m	B	2021-2024	11/NQ-HĐND 10/7/2020; 43/NQ-HĐND 08/12/2021	119.877	54.587	65.290	2971/QĐ-UBND 18/12/2008; 161/QĐ-UBND 15/02/2023; 1013/QĐ-UBND 29/6/2023	119.771	54.587	65.184	49.129	14.129	35.000				49.129	14.129	35.000					UBND TP Châu Đốc		
12	Tạo quỹ đất và xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí trú sở cơ quan, đơn vị và tài chính cơ thuộc khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	1,9ha	B	2021-2024	42/NQ-HĐND 08/12/2020; 15/NQ-HĐND ngày 15/8/2022	279.477	30.581	248.896		279.477	30.581	248.896	18.365		18.365				721		721				-17.644	Ban QLDA tỉnh		
13	Đường nối cầu sắt tam đường Lê Hồng Phong đến đường số 12 thuộc Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	64m	C	2020-2024	821/QĐ-UBND 13/4/2020; 1799/QĐ-UBND 09/11/2023	12.336	10.035	2.301	105/QĐ-SXD 18/02/2021; 570/QĐ-SXD 05/12/2023	12.336	10.035	2.301	10.036		10.036				10.036		10.036					UBND TP Long Xuyên		
14	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	341,1m	C	2021-2022; 2022-2025	CBĐT 2021-2022; 1163/QĐ-UBND 07/6/2022	12.488	12.488		348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 08/9/2022; 16/QĐ-SXD 10/01/2024; 45/QĐ-SXD 20/01/2025	12.278	12.278		12.278	9.601	2.677				12.278	9.601	2.677					Ban QLDA tỉnh		
15	Đường dẫn vào bệnh viện y học cổ truyền An Giang	LX	1068m	C	2022-2024	1874/QĐ-UBND 10/8/2021	76.423	19.027	57.396	2585/QĐ-UBND 05/11/2021; 1753/QĐ-UBND 07/7/2022	75.785	19.027	56.758	15.303	7.013	8.290				15.303	7.013	8.290					Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		
16	Đường Lũng Văn Khiêm (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường số 2)	LX	814m	C	2022-2024	1604/QĐ-UBND 12/7/2021	22.062	11.940	10.122	2392/QĐ-UBND 20/10/2021; 1164/QĐ-UBND 07/6/2022	21.905	11.943	9.962	10.632		10.632				10.632		10.632					Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		
17	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng)	LX	801m	B	2022-2025	25/NQ-HĐND 22/7/2021; 16/NQ-HĐND 19/4/2024	176.466	56.386	120.080	2722/QĐ-UBND 17/11/2021; 2597/QĐ-UBND 25/10/2022; 1220/QĐ-UBND 07/8/2024	172.788	55.923	116.865	53.549	14.178	39.371				53.549	14.178	39.371					Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		
18	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh hiện hữu đến đường tránh thành phố Long Xuyên)	LX	420m	B	2022-2025	04/NQ-HĐND 14/4/2022	316.609	11.808	304.801	2596/QĐ-UBND 25/10/2022	315.237	11.808	303.429	11.808	11.808											-11.808	Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên		
19	Cầu nghĩa trang liệt sĩ bắc qua kênh Thôn Nồng nối phường Long Châu và xã Long An	TC	43,84m	C	2023-2025	2797/QĐ-UBND 22/11/2021	20.998	10.064	10.934	2420/QĐ-UBND 30/9/2022	20.938	10.064	10.874	9.841	9.841					9.841	9.841						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
20	Láng nhựa đường vòng xã Bình Thủy	CP	9554,3m	C	2022-2024	431/QĐ-UBND 08/3/2022; 2741/QĐ-UBND 11/11/2022	33.654	16.429	17.225	2915/QĐ-UBND 02/12/2022	33.562	16.429	17.133	16.429	16.429					16.429	16.429						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
21	Cầu số 10 nối Tỉnh lộ 941 huyện Châu Thành với đường Nam kênh 10 huyện Châu Phú	CP	278,79m	C	2021-2023	2946/QĐ-UBND 17/12/2020; 181/QĐ-UBND 20/02/2023	37.421	18.353	19.068	1036/QĐ-UBND 17/5/2021; 358/QĐ-UBND 24/3/2023	36.886	17.982	18.904	17.985		17.985				17.982		17.982				-3	UBND huyện Châu Phú		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
																	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
22	Cầu Đa Phước - Vĩnh Trường	AP	160m	C	2022-2024	343/QĐ-UBND 25/02/2022; 2149/QĐ-UBND 24/8/2022	42.096	20.339	21.757	2541/QĐ-UBND 17/10/2022; 1938/QĐ-UBND 13/12/2024	40.136	18.511	21.625	18.511	18.511					18.511	18.511						Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
23	Cầu Hiệp Lợi	AP	79,15m	C	2022-2024	2493/QĐ-UBND 28/10/2021	10.603	5.761	4.842	679/QĐ-SGTVT 15/11/2021	10.573	5.761	4.812	5.761	5.761					5.761	5.761						Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
24	Đường vào Nhà máy xử lý rác thị trấn Mỹ Lương	CM	1800m	C	2021-2023	2661/QĐ-UBND 11/11/2021	9.805	3.884	5.921	680/QĐ-SGTVT 15/12/2021	9.076	3.884	5.192	3.884		3.884				3.884		3.884					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
25	Đường kênh Long Điền A-B	CM	27200m	B	2021-2025	01/NQ-HĐND 05/5/2020; 300/QĐ-UBND 06/3/2025	626.863	177.763	449.100	2469/QĐ-UBND 22/10/2020; 1004/QĐ-UBND 13/5/2022; 311/QĐ-UBND 10/3/2025	626.863	177.763	449.100							177.762		177.762				177.762	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
26	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường vòng 03 xã Cù Lao Giêng	CM	16172m	C	2022-2024	2333/QĐ-UBND 12/10/2021	70.236	39.190	31.046	2721/QĐ-UBND 17/11/2021	70.206	39.190	31.016	37.171	35.271	1.900				35.271	35.271					-1.900	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
27	Tuyến ĐH.11 (cầu Chợ Vàm Kinh-cầu Kênh Đứng)	CT	5375m và 01 cầu	C	2021-2023	1864/QĐ-UBND 09/8/2021	14.203	8.157	6.046	649/QĐ-SGTVT 01/11/2021	14.187	8.157	6.030	8.157		8.157				8.157		8.157					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
28	Tuyến ĐH.06 (Mỹ Khánh-ranh Trĩ Tôn)	CT	22367m	C	2021-2022; THDA	1865/QĐ-UBND 09/8/2021	45.328	24.348	20.980	2719/QĐ-UBND 17/11/2021; 536/QĐ-UBND 14/4/2025	45.274	24.348	20.926	24.348	2.000	22.348				24.348	2.000	22.348					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
29	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can-Bình Chánh)	CT	4413m	C	2021-2022; THDA	1866/QĐ-UBND 09/8/2021	21.995	12.861	9.134	300/QĐ-UBND 15/3/2023	21.986	12.861	9.125	11.575	11.575					12.861	12.861					1.286	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
30	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Trĩ Tôn)	CT	2397m và 2 cầu, 3 công	C	2021-2022; THDA	2334/QĐ-UBND 12/10/2021	74.890	45.348	29.542	2720/QĐ-UBND 17/11/2021; 516/QĐ-UBND 09/4/2025	74.869	45.348	29.521	40.813	40.813					45.348	45.348					4.535	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
31	Tuyến ĐH.08 (cầu đúc Vĩnh Hanh-ranh Bình Chánh)	CT	6725m	C	2022-2024	2335/QĐ-UBND 12/10/2021	13.419	7.346	6.073	587/QĐ-SGTVT 01/8/2022	13.405	7.346	6.059	7.346	7.346					7.346	7.346						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành		
32	Cầu Phú Vinh	TS	146m	C	2021-2022; THDA	2913/QĐ-UBND 08/12/2021; 546/QĐ-UBND 02/4/2024	66.524	66.524		2624/QĐ-UBND 27/10/2022; 1065/QĐ-UBND 02/7/2024; 2132/QĐ-UBND 30/12/2024	66.524	66.524		66.524	66.524					60.825	60.825					-5.699	Ban QLDA tỉnh		
33	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang qua khu vực thị trấn Long Xuyên nối với huyện Hoàn Đĩnh, tỉnh Kiên Giang (ĐT.945)	CP	500 trụ đèn	C	2023-2025	1796/QĐ-UBND 09/11/2023	12.700	12.700		253/QĐ-SXD 25/6/2024	12.365	12.365		12.700	9.779	2.921				12.134	1.578	10.556				-566	Ban QLDA tỉnh		
34	Tuyến đường Kênh E	TS	1750m	C	2023-2025	2110/QĐ-UBND 19/8/2022; 2089/QĐ-UBND 22/12/2023	71.014	22.806	48.208	1453/QĐ-UBND 11/9/2022; 2178/QĐ-UBND 29/12/2023	70.657	22.801	47.856	22.801	200	22.601				22.801	200	22.601					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
35	Nâng cấp cải tạo đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ Đường tránh 943 đến Khu Đô lịch số 2)	TS	1727m	C	2021-2023	2438/QĐ-UBND 19/10/2020	14.990	14.451	539	240/QĐ-SXD 10/5/2021; 470/QĐ-SXD 08/11/2022; 479/QĐ-SXD 13/10/2023	13.870	10.116	3.754	10.116		10.116				10.116		10.116					UBND huyện Thoại Sơn		
36	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đông Rach Giá - Long Xuyên	TS	16.540m	C	2022-2024	1811/QĐ-UBND 02/8/2021	60.663	32.163	28.500	2476/QĐ-UBND 27/10/2021; 3114/QĐ-UBND 28/12/2021	60.657	32.164	28.493	32.163	10.163	22.000				32.163	10.163	22.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
37	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tây Bò Ao	TS	10.292m	C	2021-2023	1810/QĐ-UBND 02/8/2021	46.900	24.259	22.641	2475/QĐ-UBND 27/10/2021	46.848	24.261	22.587	24.259	7.428	16.831				24.259	7.428	16.831					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
38	Nâng cấp, cải tạo tuyến Nam Ba Dầu	TS	11.687m	C	2022-2024	1809/QĐ-UBND 02/8/2021	33.253	17.588	15.665	2604/QĐ-UBND 08/11/2021	33.244	18.003	15.241	17.588	3.588	14.000				17.588	3.588	14.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
39	Nâng cấp, mở rộng Đường kênh T4	TT	3654,4m	C	2022-2024	251/QĐ-UBND 05/02/2021; 1220/QĐ-UBND 04/6/2021	55.661	55.661		1326/QĐ-UBND 18/6/2021	55.523	55.523		47.310	47.310					47.310	47.310						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn		
40	Xử lý hạ tầng giao thông đô thị giai đoạn 1 đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV-III, thành lập thị xã Tịnh Biên	TB	HTKT	C	2022-2024	3000/QĐ-UBND 12/12/2022	79.426	46.108	33.318	732/QĐ-UBND 26/5/2023	73.902	45.217	28.685	41.497		41.497				33.542		33.542				-7.955	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		
41	Nâng cấp, mở rộng cầu An Phú – Vĩnh Trường và đường dẫn vào cầu, kết nối thông tuyến với Quốc lộ 91C	AP	200m trụ dựng 08 nhịp dài 103,15m và 1 cầu	C	2023-2025	462/QĐ-UBND 12/4/2023	24.519	24.519		629/QĐ-UBND 11/5/2023; 318/QĐ-UBND 01/3/2024	24.497	24.497		24.497		24.497				24.497		24.497					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025							695.182	379.086	316.096		673.100	364.122	308.978	172.100	172.100					314.765	257.848	56.917				142.665			
Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư							695.182	379.086	316.096		673.100	364.122	308.978	172.100	172.100					314.265	257.348	56.917				142.165			
1	Nâng cấp tuyến đường Nam Cấn Thao (từ QL91 đến rừng tràm Trà Sư, huyện Tịnh Biên)	CP-TB	20,6km	B	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	240.919	117.214	123.705	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.863	117.212	123.651	60.000	60.000					110.041	60.000	50.041				50.041	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên		
2	Nâng cấp, mở rộng đường bờ Đông liên xã	AP	14,43km	B	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	144.195	69.570	74.625	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144.152	69.570	74.582	32.100	32.100					63.846	63.846					31.746	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tịnh Biên		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945	TB	22,094m	B	2023-2026	28/NQ-HĐND 11/11/2022	222.393	111.648	110.745	1710/QĐ-UBND 25/10/2023	222.393	111.648	110.745	30.000	30.000					83.502	83.502					53.502	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển bền vững các điểm du lịch trên địa bàn xã Vĩnh Trung	TB	Hệ thống giao thông thoát nước: chiều dài 1.000m	C	2025-2027	2005/QĐ-UBND 24/12/2024	17.177	10.156	7.021											6.876		6.876				6.876	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	Vốn thu tiền sử dụng đất			Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
5	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An	PT	1174m	C	2024-2026	1014/QĐ-UBND 29/6/2023	70.498	70.498		1941/QĐ-UBND 13/12/2024	65.692	65.692		50.000	50.000					50.000	50.000						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư																			500	500					500			
1	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (đoạn từ đường tránh Long Xuyên đến hết Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh An Giang)																			500	500					500	Ban QLDA tỉnh		
X.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						1.586.043	1.047.230	538.813		1.380.603	856.380	524.223	426.251	426.251					425.431	425.431					-820			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						1.226.207	816.594	409.613		1.024.869	616.926	407.943	258.539	258.539					258.539	258.539								
1	Sân lắp mặt bằng Khu công nghiệp Bình hòa mở rộng	CT	30,38 ha	B	2017-2021	248/HĐND-TT 19/10/2016; 24/NQ-HĐND 29/6/2023	333.420	333.420		3134/QĐ-UBND 31/10/2016	139.769	139.769		79	79					79	79						Ban QL Khu kinh tế		
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bình Long giai đoạn 1	CP	4.000 m ³ / ngày	B	Đến 2021	158/HĐND-TT 16/10/2015; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 42/NQ-HĐND 08/12/2020	79.093	29.093	50.000	3102/QĐ-UBND 31/10/2016; 137/QĐ-UBND 20/01/2020; 1565/QĐ-UBND 06/7/2020; 3063/QĐ-UBND 29/12/2020	79.093	29.093	50.000	55	55						55	55					Ban QL Khu kinh tế		
3	Mở rộng Cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Tân Trung	PT	46ha	B	2017-2022	120/HĐND-TT 01/9/2017; 24/NQ-HĐND 08/12/2017	253.000	130.000	123.000	3265/QĐ-UBND 30/10/2017; 64/QĐ-UBND 11/01/2018; 2426/QĐ-UBND 31/12/2019; 31/10/2017; 271/QĐ-UBND 16/02/2022; 2737/QĐ-UBND 10/11/2022	252.999	130.000	122.999	96.914	96.914						96.914	96.914						UBND huyện Phú Tân	
4	Cụm công nghiệp Lương An Trà giai đoạn 1	TT	11,96ha	C	2016-2020 và 2021-2023	3261/QĐ-UBND 30/10/2017; 2114/QĐ-UBND 08/10/2021	59.570	59.570		3386/QĐ-UBND 31/10/2017; 271/QĐ-UBND 16/02/2022; 2737/QĐ-UBND 10/11/2022	59.180	59.180		46.425	46.425						46.425	46.425					UBND huyện Trĩ Tân		
5	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình.	AP	7,56 ha	B	2017-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017	126.785	126.785		3101/QĐ-UBND 31/10/2016; 1705/QĐ-UBND 06/6/2017; 747/QĐ-UBND 04/4/2018; 3232/QĐ-UBND 31/12/2019; 1566/QĐ-UBND 06/7/2020; 2301/QĐ-UBND 08/10/2021; 2848/QĐ-UBND 29/11/2021	121.277	121.277		26.900	26.900						26.900	26.900					Ban QL Khu kinh tế		
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Dịch vụ của khu Khánh Bình giai đoạn 1)	AP	34,42 ha	B	2016-2021	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	203.996	1.400	202.596	2402/QĐ-UBND 30/10/2015; 1888/QĐ-UBND 11/12/2019; 1186/QĐ-UBND 02/6/2021; 2932/QĐ-UBND 10/12/2021	202.327	1.400	200.927	1.250	1.250						1.250	1.250					Ban QL Khu kinh tế		
7	Hạ tầng khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng	TC	80.518m ²	B	2020-2023	24/NQ-HĐND 11/12/2019; 11/NQ-HĐND 10/7/2020	86.531	86.531		404/QĐ-UBND 29/02/2020; 1080/QĐ-UBND 24/5/2021; 2243/QĐ-UBND 30/9/2021	86.412	86.412		68.229	68.229					68.229	68.229						Ban QL Khu kinh tế		
8	Mở cửa khu phi thuế Vĩnh Giã, xã Vĩnh Giã	TT	62.049m ²	B	2016-2020	18/HĐND-TT 27/01/2016; 24/NQ-HĐND 08/12/2017; 25/NQ-HĐND 27/2/2021	83.812	49.795	34.017	3030/QĐ-UBND 31/10/2016; 2288/QĐ-UBND 06/10/2021	83.812	49.795	34.017	18.687	18.687					18.687	18.687						UBND huyện Trĩ Tân		
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						359.836	230.636	129.200		355.734	239.454	116.280	167.712	167.712					166.892	166.892					-820			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						359.836	230.636	129.200		355.734	239.454	116.280	167.712	167.712					166.892	166.892					-820			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						359.836	230.636	129.200		355.734	239.454	116.280	167.712	167.712					166.892	166.892					-820			
1	Hồ sơ và thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Bình Hòa (giai đoạn 1)	CT	3300m ²	C	2021-2022	2187/QĐ-UBND 14/9/2020	3.378	3.378		85/SXD-QĐ 04/02/2021	3.159	3.159		2.741	2.741					2.741	2.741						Ban QL Khu kinh tế		
2	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	Tân Châu	79864m ²	B	2021-2025	42/NQ-HĐND 08/12/2020	245.445	116.245	129.200	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022; 405/QĐ-UBND 21/3/2024	243.411	127.131	116.280	101.524	101.524						101.524	101.524					Ban QL Khu kinh tế		
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại – Dịch vụ của khu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m3 /ngày.đêm)	An Phú	3000m ²	C	2021-2025	2695/QĐ-UBND 19/11/2020	31.160	31.160		2126/QĐ-UBND 15/9/2021; 763/QĐ-UBND 10/5/2024	30.970	30.970		27.350	27.350					28.030	28.030					680	Ban QL Khu kinh tế		
4	Nhà nghỉ các đơn vị quản lý Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	Tịnh Biên	510m ²	C	2021-2022	1135/QĐ-UBND 27/5/2021	4.321	4.321		1922/QĐ-BQLKKT 17/9/2021	4.241	4.241		3.955	3.955					3.955	3.955						Ban QL Khu kinh tế		
5	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1) (công suất 750m3/ngày.đêm)	TB	750m3/ngày.đêm	C	2024-2026	1680/QĐ-UBND 19/10/2023; 2128/QĐ-UBND 30/12/2024	72.626	72.626		323/QĐ-UBND 12/3/2025	71.811	71.811		30.000	30.000					28.500	28.500					-1.500	Ban QL Khu kinh tế		
6	Hàng rào kiên cố bảo vệ hai bên hành lang Cầu Long Bình	AP	170.524 m	C	2023-2024	1604/QĐ-UBND 06/10/2023	2.906	2.906		1605/QĐ-BQLKKT 19/10/2023	2.142	2.142		2.142	2.142					2.142	2.142						Ban QL Khu kinh tế		
X.4	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC						2.397.557	599.369	1.798.188		2.090.225	482.841	1.607.385	137.489	36.961	3.097		97.431		119.391	19.651	2.309				97.431	-18.098		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						2.381.805	592.789	1.789.016		2.075.434	476.739	1.598.695	135.180	36.961	788		97.431		117.082	19.651					97.431	-18.098		
1	HT thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên	LX		B	Hết 2023	363/QĐ-TTg	1.344.840	200.920	1.143.920	2240/QĐ-UBND 15/12/2013; 187/QĐ-UBND 25/01/2019; 3130/QĐ-UBND 26/12/2022	1.140.572	101.392	1.039.180	788		788										-788	Công ty CP điện nước AG		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chính lịch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	Trong đó:				Tổng số (NST)	Trong đó:								
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác		ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
2	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam						1.036.965	391.869	645.096		934.862	375.347	559.515	134.392	36.961			97.431		117.082	19.651			97.431		-17.310		
	1. Tiêu đề dự án TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	LX		B	2018-2023	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 25/NQ-HĐND 28/09/2023	775.378	302.791	472.587	952/QĐ-UBND 28/3/2017; 2251/QĐ-UBND ngày 14/09/2018	775.378	302.791	472.587	117.082	19.651			97.431		117.082	19.651			97.431			UBND TP Long Xuyên	
	2. Khu tái định cư Tây đại học mở rộng phường Mỹ Hòa, Mỹ Phước			B	2017-2021	24/NQ-HĐND 08/12/2017	261.587	89.078	172.509	431/QĐ-UBND 02/3/2018; 2705/QĐ-UBND 30/10/2018; 389/QĐ-UBND 26/02/2020	159.484	72.556	86.928	17.310	17.310											-17.310	UBND TP Long Xuyên	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						15.752	6.580	9.172		14.791	6.102	8.690	2.309		2.309				2.309		2.309						
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						15.752	6.580	9.172		14.791	6.102	8.690	2.309		2.309				2.309		2.309						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						15.752	6.580	9.172		14.791	6.102	8.690	2.309		2.309				2.309		2.309						
1	Tuyển ông cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân sinh sống trong phạm vi kênh 10, kênh 11 và kênh 13 (Tiểu vùng kênh 7 – Cấn Thào – Kênh Đào – Kênh rãnh CP-TB), xã Ô Long VT, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	CP	15650m	C	2023-2024	2341/QĐ-UBND 21/9/2022	3.622	1.811	1.811	545/QĐ-SXD 14/12/2022	3.147	1.574	1.574														Công ty CP Điện nước AG	
2	Cấp nước cho các xã thuộc huyện Châu Thành bị ảnh hưởng bởi hai dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu và Cảnh đống lớn (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	CT	22.840m		2023-2024	2340/QĐ-UBND 21/9/2022	4.920	2.460	2.460	61/QĐ-SXD 10/02/2023	4.437	2.219	2.218														Công ty CP Điện nước AG	
3	Nâng cấp, cải tạo, lắp mới các tuyến ống cấp nước để chủ động phòng ngừa hạn hán, xâm nhập mặn thuộc huyện Trĩ Tôn và cấp nước sạch cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Kiểm soát lũ Tây sông Hậu thuộc huyện Châu Thành	CT, TT			2022-2023	2431/QĐ-UBND 03/10/2022	7.210	2.309	4.901	428/QĐ-SXD 24/10/2022; 17/QĐ-SXD 06/01/2023	7.207	2.309	4.898	2.309		2.309				2.309		2.309					Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	
X.5	DU LỊCH						454.316	223.101	231.215		321.548	220.138	225.828	111.950	29.692	82.258				61.306	22.692	38.614			-50.644			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						119.286	40.312	78.974		116.575	41.290	75.285	22.692	22.692					22.692	22.692							
1	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm	TB	12,22km	B	2016-2022	24/NQ-HĐND 08/12/2017; 22/NQ-HĐND 04/9/2020	79.474		500	78.974	79.459	4.174	75.285	4.174	4.174					4.174	4.174						UBND TX Tịnh Biên	
2	Khu du lịch Hồ Sỏi So, Núi Tô, huyện Trĩ Tôn	TT	15.233,6m2	C	2016-2020	24/NQ-HĐND 08/12/2017	39.812	39.812		52/QĐ-UBND 10/01/2018; 2507/QĐ-UBND 26/8/2019; 1307/QĐ-UBND 09/6/2020; 1134/QĐ-UBND 03/6/2022; 3067/QĐ-UBND 19/12/2022	37.116	37.116		18.518	18.518					18.518	18.518						UBND huyện Trĩ Tôn	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						335.030	182.789	152.241		204.973	178.848	150.543	89.258	7.000	82.258				38.614		38.614			-50.644			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						335.030	182.789	152.241		204.973	178.848	150.543	89.258	7.000	82.258				38.614		38.614			-50.644			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						335.030	182.789	152.241		204.973	178.848	150.543	89.258	7.000	82.258				38.614		38.614			-50.644			
1	Trung tâm hội nghị thành phố Châu Đốc	CD	5.500m ²	B	2024-2027	28/NQ-HĐND 14/11/2023; 43/NQ-HĐND 08/12/2021; 11/NQ-HĐND 10/2/2026	308.026	163.259	144.767	275/QĐ-UBND 26/02/2024; 791/QĐ-UBND 19/4/2022	179.068	159.733	143.753	73.644		73.644				30.000		30.000				-43.644	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	
2	Cổng chào khu du lịch quốc gia Núi Sam	CD	Diện tích: 268m ² (5,6m x 47,8m), chiều cao đỉnh vòm lớn 22m	C	2021-2023	1417/QĐ-UBND 18/6/2020; 2197/QĐ-UBND 23/9/2021	12.484	9.029	3.455	147/QĐ-SXD 15/3/2021; 415/QĐ-SXD 26/10/2021; 512/QĐ-UBND 29/11/2022	11.385	8.614	2.771	8.614		8.614				8.614		8.614					Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	
3	Xây dựng bến tàu du lịch Châu Đốc	CD	Diện tích đất 2.700m ²	C	2021-2023	2130/QĐ-UBND 15/9/2021	14.520	10.501	4.019		14.520	10.501	4.019	7.000	7.000										-7.000	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc		
X.6	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						312.719	312.719			311.495	311.495		236.619	236.619					225.452	225.452				-11.167			
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						312.719	312.719			311.495	311.495		236.619	236.619					225.452	225.452				-11.167			
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						312.719	312.719			311.495	311.495		236.619	236.619					225.452	225.452				-11.167			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						312.719	312.719			311.495	311.495		236.619	236.619					225.452	225.452				-11.167			
1	Trang thiết bị phục vụ ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành trên môi trường mạng ngành giáo dục	Toàn tỉnh	Phần cứng	C	2021-2022	1700/QĐ-UBND 23/6/2016 561/QĐ-UBND 19/3/2021	1.167	1.167		98/QĐ-SKHĐT 07/10/2021	928	928		834	834					834	834						Sở GD&ĐT	
2	Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh An Giang	LX	Dữ tư hạng mục phần cứng và phần mềm	C	2021-2022	1767/QĐ-UBND 28/7/2020	2.898	2.898		95/QĐ-SKHĐT 30/9/2021	2.898	2.898		2.898	2.898					2.898	2.898						Ban Dân tộc tỉnh AG	
3	Thư viện điện tử tại Thư viện tỉnh An Giang	LX	TTB + phần mềm + CSDL	C	2021-2023	3719/QĐ-UBND 31/12/2020	5.511	5.511		47/QĐ-UBND 06/5/2022	5.457	5.457		5.029	5.029					5.029	5.029						Ban QLDA tỉnh	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:						
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024	Vốn thu tiền sử dụng đất				Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
4	Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025	LX	Phân công, phân mềm	C	hết 2024	238/QĐ-UBND 05/02/2021	37.366	37.366		111/QĐ-SKHĐT 12/11/2021; 83/QĐ-SKHĐT ngày 26/7/2023	37.366	37.366		35.000	35.000											-35.000	Sở Xây dựng			
5	Chuyển đổi dữ liệu hồ tịch (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh	2,7 triệu dữ liệu	C	2022-2024	2000/QĐ-UBND 27/8/2021	33.500	33.500		42/QĐ-UBND 14/4/2022	33.495	33.495		33.495	33.495					33.495	33.495						Sở Tư pháp			
6	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo điều hành cho Mặt trận cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Toàn tỉnh	Phân công, phân mềm	C	2021-2023	723/QĐ-UBND 07/4/2021	7.328	7.328		54/QĐ-SKHĐT 16/8/2021	7.209	7.209		6.869	6.869					6.869	6.869						Ban QLDA tỉnh			
7	Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh" (IOC) tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		C	2023-2025	1988/QĐ-UBND 09/8/2022	41.928	41.928			41.928	41.928															Sở Thông tin truyền thông	tam đồng theo Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023		
8	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực	Toàn tỉnh		C	2023-2025	156/QĐ-UBND 15/02/2023	18.809	18.809			18.809	18.809		18.809	18.809					18.809	18.809						Sở Thông tin truyền thông			
9	Xây dựng bản đồ số doanh nghiệp tỉnh An Giang	Toàn tỉnh		C	2021-2025	2154/QĐ-UBND 22/9/2022	4.500	4.500		100/QĐ-SKHĐT ngày 07/9/2023	4.500	4.500		4.500	4.500											-4.500	Sở Tài chính			
10	Đầu tư trang thiết bị văn phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp trên địa bàn tỉnh	LX		C	2023-2025	2740/QĐ-UBND 11/11/2022	10.279	10.279		69/QĐ-SKHĐT ngày 22/6/2023	9.602	9.602		9.602	9.602					8.877	8.877					-725	Ban QLDA tỉnh			
11	Tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang	LX	5,9 ha	B	2021-2023	43/NQ-HĐND 08/12/2021	89.713	89.713		1068/QĐ-UBND 23/5/2022	89.583	89.583		89.583	89.583					118.641	118.641					29.058	Ban QLDA tỉnh			
12	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh An Giang giai đoạn 2023-2026	Toàn tỉnh	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, đầu tư mới, bổ sung hoàn thiện hệ	B	2023-2026	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 19/4/2024	59.720	59.720			59.720	59.720		30.000	30.000					30.000	30.000						Ban QLDA tỉnh			
X.7	QUY HOẠCH						70.333	70.333			67.393	67.393		62.335	62.335					62.335	62.335									
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						70.333	70.333			67.393	67.393		62.335	62.335					62.335	62.335									
1	Lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.	Toàn tỉnh		B		Số 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020; Số 2305/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; Số 392/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	70.333	70.333			67.393	67.393		62.335	62.335					62.335	62.335						Sở KH&ĐT			
XI	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI						932.738	678.011	254.720		914.914	658.914	249.261	498.961	464.787	34.174				368.929	360.376	8.553				-130.032				
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						8.057	8.057			7.792	7.792		3.816	3.816					3.811	3.811					-5				
1	Cải tạo trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Thủy sản	LX	461m2	C	2020-2022	2670/QĐ-SXD ngày 05/11/2019 1800/QĐ-SXD ngày 30/7/2020	2.977	2.977		631/QĐ-SXD ngày 05/10/2020 358/QĐ-SXD ngày 23/8/2021	2.967	2.967		2.471	2.471					2.466	2.466					-5	Ban QLDA tỉnh			
2	Trụ Sở làm việc và nhà công vụ cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang	TB	430,92m2	C	2019-2021	567/QĐ-UBND ngày 19/3/2019	5.080	5.080		2638/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 692/QĐ-UBND 02/4/2021	4.825	4.825		1.345	1.345					1.345	1.345						Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng			
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						924.681	669.954	254.720		907.122	651.122	249.261	495.145	460.971	34.174				365.118	356.565	8.553				-130.027				
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						924.681	669.954	254.720		907.122	651.122	249.261	495.145	460.971	34.174				365.118	356.565	8.553				-130.027				
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						924.681	669.954	254.720		907.122	651.122	249.261	495.145	460.971	34.174				365.118	356.565	8.553				-130.027				
1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan trực thuộc	LX	7.205m²	B	2021-2024	42/NQ-HĐND ngày 08/12/2020	73.339	73.339		2751/QĐ-UBND 17/11/2021	73.151	73.151		73.151	72.437	714				73.151	72.437	714					Ban QLDA tỉnh			
2	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh	LX	14.913m²	B	2020-2024	151A/QĐ-TANDTC-KHHC ngày 10/6/2020	152.000	25.000	127.000	331/QĐ-TANDTC-KHHC ngày 06/11/2020	151.407	25.000	126.407	25.000	25.000					25.000	25.000						Tòa án tỉnh			
3	Trụ sở Ban tiếp công dân	LX	1.051m2	C	2020-2022	QĐ 2007/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 QĐ 1189/QĐ-UBND ngày 27/5/2020	21.777	21.777		2413/QĐ-UBND ngày 15/10/2020; 3136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	21.669	21.669		14.815	14.815					14.815	14.815						Ban QLDA tỉnh			
4	Cải tạo khối nhà hiện trạng và xây mới khối nhà làm việc Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	LX	Trụ sở làm việc 663 m2, công trình phụ trụ, HTKT	C	2021-2023	1121/QĐ-UBND 26/5/2021	4.794	4.794		494/QĐ-SXD ngày 15/11/2021; 231/QĐ-SXD 07/7/2022	4.459	4.459		3.721	3.721					3.721	3.721						Ban QLDA tỉnh			
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	LX	Cải tạo, nâng cấp; PCCC, nội thất	C	2021-2023	1162/QĐ-UBND 31/5/2021; 2535/QĐ-UBND 17/10/2022	40.876	40.876		1691/QĐ-UBND 22/7/2021; 3092/QĐ-UBND 20/12/2022	40.858	40.858		39.658	39.658					39.658	39.658						Ban QLDA tỉnh			
6	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	LX	1577,8m2	C	2022-2024	1119/QĐ-UBND 26/5/2021 655/QĐ-UBND 04/4/2022	42.247	42.247		1213/QĐ-UBND 14/6/2022; 1287/QĐ-UBND 08/6/2023	42.247	42.247		42.247	40.135	2.112				38.378	38.378					-3.869	Ban QLDA tỉnh			
7	Xây dựng mới và sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc Văn phòng tình tự	LX	4.684m2	B	2021-2025	33/NQ-HĐND ngày 19/8/2021	60.130	60.130			60.130	60.130		23.457	48	23.409				48	48					-23.409	Ban QLDA tỉnh			
8	Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	LX	2070m2	C	2022-2024	1293/QĐ-UBND 29/6/2022	5.550	5.550		546/QĐ-SXD 15/12/2022	5.550	5.550		5.550	5.550					5.044	5.044					-506	Ban QLDA tỉnh			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chánh lệnh (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Số Quyết định	Tổng vốn	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác	Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
																	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khánh	TS	4228m2	C	2021-2023	736/QĐ-UBND 03/4/2018; 2276/QĐ-UBND 26/8/2022	13.986	8.822	5.164	469/QĐ-UBND 27/8/2018; 406/QĐ-SXD 18/10/2022; 542/QĐ-SXD 13/12/2022	13.628	8.704	4.924	8.504	8.504					8.504	8.504						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
10	Cải tạo mở rộng trụ sở Khối văn huyện Chợ Mới	CM	cải tạo, mở rộng	C	2021-2023	QĐ 2813/QĐ-UBND 02/12/2020	4.707	3.703	1.004	492/QĐ-SXD 15/11/2021	3.486	2.842	644	2.842	2.842					2.842	2.842						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
11	Trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa	TC	3578,5m2	C	2021-2023	QĐ 2912/QĐ-UBND 14/12/2020	12.635	8.919	3.716	343/QĐ-SXD 23/7/2021; 457/QĐ-SXD 03/11/2022; 55/QĐ-SXD 07/02/2023	11.837	8.427	3.410	8.395	8.395					8.395	8.395						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
12	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	TC	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ. HTKCT	C	2022-2024	560/QĐ-UBND 19/3/2021	44.905	35.427	9.478	2753/QĐ-UBND 17/11/2021; 1384/QĐ-UBND 29/3/2023	42.019	32.089	9.930	32.000	32.000					32.000	32.000						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
13	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Long	CP	11159m2	C	2021-2023	929/QĐ-UBND ngày 06/05/2021	16.029	11.155	4.874	2270/QĐ-UBND 04/10/2021; 2177/QĐ-UBND 26/8/2022	16.026	11.104	4.922	10.752	10.752					10.752	10.752						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
14	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phú	CP	Trụ sở làm việc 3.487 m2, công trình phụ trợ. HTKCT	C	2021-2023	1593/QĐ-UBND ngày 12/07/2021	24.170	15.335	8.835	2752/QĐ-UBND 17/11/2021	23.613	15.122	8.491							-							Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
15	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Vàm	PT	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ. HTKCT	C	2023-2025	1394/QĐ-UBND ngày 28/06/2021	4.371	3.181	1.190	339/QĐ-SXD 24/7/2023	3.999	3.122	877	3.122	3.122					3.122	3.122						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
16	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Trung	PT	Trụ sở làm việc 2.172 m2, công trình phụ trợ. HTKCT	C	2022-2024	1594/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	4.693	3.460	1.233	270/QĐ-SXD 25/7/2022	3.939	3.074	865	3.074	3.074					3.074	3.074						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
17	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hào	TB	Khởi nhà chỉnh, công trình phụ trợ. HTKCT	C	2021-2023	1785/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	10.795	8.111	2.677	463/QĐ-SXD 12/11/2021; 484/QĐ-SXD 16/11/2022; 301/QĐ-SXD 03/7/2023	10.133	7.757	2.376	7.757	7.757					7.757	7.757						Ban QLDA ĐTXD KV TX Tịnh Biên		
18	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hội An	CM	Khởi nhà chỉnh, khối hội trường, công trình nhà trọ	C	2021-2023	1948/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	16.526	12.037	4.489	2754/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.348	11.866	4.482	11.464	11.464					10.679	10.679					-785	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới		
19	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng	AP	1.694 m2	C	2021-2023	1679/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	5.387	3.848	1.539	458/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	4.741	3.590	1.151	3.590	3.590					3.590	3.590						Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
20	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trường	AP	4.520 m2	C	2021-2023	1771/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	5.154	3.711	1.443	459/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	4.277	3.347	930	3.347	3.347					3.347	3.347						Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
21	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình	CT	Cải tạo	C	2021-2023	1692/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	9.750	7.392	2.358	477/QĐ-SXD ngày 15/11/2021	9.684	7.341	2.343	7.341	7.341					7.431	7.431					90	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
22	Trung tâm Hành chính thị trấn An Châu	CT	12900m2		2023-2025	2575/QĐ-UBND 19/10/2022	41.140	23.394	17.746		41.140	23.394	17.746	21.055	21.055					-						-21.055	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú		
23	Trụ sở Thị ủy Tân Châu	TC	12051m2		2023-2025	2335/QĐ-UBND 20/9/2022	22.719	15.449	7.270		22.719	15.449	7.270	13.389	13.389					-						-13.389	Ban QLDA ĐTXD KV TX Tân Châu		
24	Xây dựng khu hành chính huyện Trị Tôn	TT	64963m2		2024-2027	28/NQ-HĐND 11/11/2022	176.122	139.458	36.664		176.122	139.458	36.664	62.004	62.004					-						-62.004	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trị Tôn		
25	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú An	PT	1554,3m2	C	2022-2024	1686/QĐ-UBND 05/7/2022	10.921	7.613	3.308	491/QĐ-SXD 21/11/2022; 502/QĐ-SXD 30/10/2023	8.918	6.739	2.179	6.126	6.126					6.126	6.126						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
26	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Long	PT	5080m2	C	2022-2024	2987/QĐ-UBND 15/12/2021	12.217	8.578	3.639	364/QĐ-SXD 19/9/2022	11.130	8.573	2.557	8.573	8.573					8.573	8.573						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
27	Trụ sở làm việc của các Trạm quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng	TT, TB, TS	nhà làm việc, công trình phụ trợ. HTKCT	C	2021-2023	2662/QĐ-UBND 11/11/2021	6.371	6.371			6.371	6.371		6.371	6.371					6.371	6.371						Ban QL rừng phòng hộ đặc dụng		
28	Dự án Mua sắm thiết bị bổ sung công trình Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh	LX	Mua sắm thiết bị	C	2022-2024	86/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	25.610	25.610		40/QĐ-SKIDT 25/03/2022	25.090	25.090		19.985	19.985					19.985	19.985						Ban QLDA tỉnh		
29	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang	LX	Cải tạo công trình hiện trạng; Đầu tư mới hệ thống tổng đài tích khu đất khoảng 3.900m2 bao gồm	C	2024-2026	1554/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	13.157	13.157		149/QĐ-SXD 08/04/2024	9.916	9.916		9.916	9.916					9.916	9.916						Ban QLDA tỉnh		
30	Trụ sở Khối văn huyện ủy An phú	AP	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.900m2 bao gồm	C	2024-2026	1640/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	33.782	22.689	11.093	472/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	33.782	22.689	11.093	10.000	10.000					5.000	5.000					-5.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú		
31	Trụ sở tập huấn và sinh hoạt của Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh An Giang	LX	Trụ sở, HTKCT	C	2021-2025	2631/QĐ-UBND 13/11/2020	8.821	8.821		488/QĐ-SXD 15/11/2021; 499/QĐ-SXD 25/10/2023	8.733	8.733		7.939		7.939				7.839		7.839				-100	Ban QLDA tỉnh		
XII	XÃ HỘI						766.362	241.666	524.696		730.057	205.361	524.696	145.325	25.815	119.510				144.621	19.445	125.176				-704			
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						20.976	3.473	17.503		20.976	3.473	17.503	3.473	3.473					3.079	3.079						-394		
	Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cá nghiệm ma túy	TT	Xây mới nhà ở của bộ quân 19, nhà cho 300 người... ; Cải tạo nhà để máy phát điện	C	2019-2021	3269/QĐ-UBND 31/12/2019; 2540/QĐ-UBND 03/11/2020; 2677/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	20.976	3.473	17.503	1354/QĐ-UBND 12/6/2020; 3010/QĐ-UBND 24/12/2020; 1490/QĐ-UBND ngày 24/01/2022; 1640/QĐ-UBND 01/7/2022	20.976	3.473	17.503	3.473	3.473					3.079	3.079						-394	Số LDTB&XH	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						745.386	238.193	507.193		709.081	201.888	507.193	141.852	22.342	119.510				141.542	16.366	125.176				-310			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Nhóm dự án (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (NQ số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 điều chỉnh						Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Số Quyết định	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Trong đó:				Tổng số (NST)	ĐTTT	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024
								Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác			Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn khác				Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025						710.374	203.181	507.193		709.081	201.888	507.193	141.852	22.342	119.510				141.392	16.366	125.026				-460			
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						710.374	203.181	507.193		709.081	201.888	507.193	141.852	22.342	119.510				141.392	16.366	125.026				-460			
1	Tạo quỹ đất mở rộng nghĩa trang liệt sĩ Dốc Bà Đắc	TB	diện tích mở rộng 18.047 m ²	C	2021-2022	2544 /QĐ-UBND 03/11/2020	6.250	6.250		77 /QĐ-SKHĐT 08/12/2020	6.016	6.016		5.516	5.516					5.516			5.516				UBND TX Tỉnh Biên		
2	Nâng cấp Trung tâm báo trợ xã hội tỉnh	LX	10868,7m2	C	2021-2023	2540/QĐ-UBND 02/11/2021	14.986	14.986		342/QĐ-SXD 06/9/2022	14.169	14.169		13.247	12.747	500				12.787	12.287	500				-460	Ban QLDA tỉnh		
3	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	CT	21.214,3 m ² , xây dựng Công hàng rào	B	2022-2025	33/NQ-HĐND ngày 19/8/2021	127.169	127.169		162/QĐ-UBND 25/01/2018, 2755 /QĐ-UBND ngày 17/11/2021	126.927	126.927		68.313	4.079	64.234				68.313	4.079	64.234					Ban QLDA tỉnh		
4	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	TT, CDN, CBYTE, TCNDTNT, TĐDVVL	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị	C	2022-2025	90/QĐ-TTg 18/01/2022	373.215	33.929	339.286	2396 /QĐ-UBND ngày 30/9/2022; 901/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	373.215	33.929	339.286	33.929		33.929				33.929			33.929				Chung các lĩnh vực		
5	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Toàn tỉnh	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị		2022-2025	120/2020/QH14 ngày 19/6/2020	188.754	20.847	167.907	929/QĐ-UBND ngày 27/6/2023; 2394/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	188.754	20.847	167.907	20.847		20.847				20.847			20.847				Chung các lĩnh vực		
	b. Dự án hoàn thành sau giai đoạn 2021-2025						35.012	35.012												150		150				150			
	Dự án chưa có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						35.012	35.012												150		150				150			
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	CT	Xây dựng mới cơ sở hạ tầng	C	2024-2027		35.012	35.012												150		150				150	Ban Quản lý dự án tỉnh		
B	BỔ TRÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC						1.581.120	1.581.120			1.555.893	1.581.120		1.579.755	300.354	99.170	1.180.231			1.837.495	453.905	203.359	1.180.231			257.740			
1	Trả nợ gốc và lãi vay						218.810	218.810			218.810	218.810		218.810	218.810				239.126	221.701	17.425				20.316	Sở Tài chính			
2	Chi phí thẩm tra quyết toán và thanh toán khối lượng hoàn thành sau quyết toán						70.000	70.000			70.000	70.000		70.000	65.000	5.000			207.424	205.660	1.764				137.424	Sở Tài chính			
3	Thanh toán nợ chi phí bồi hoàn các dự án khiếu kiện kéo dài						6.544	6.544			6.544	6.544		6.544	6.544				6.544	6.544									
	- Nâng cấp QL91 đoạn Châu Đốc-Tỉnh Biên						1.111	1.111		3794/QĐ-BGTVT 06/12/2007; 2074/QĐ-BGTVT 14/7/2008; 2973/QĐ-UBND 07/12/2022	1.111	1.111		1.111	1.111				1.111	1.111						Ban QLDA tỉnh	CY 1835/TPUBND-KTTH ngày 20/4/2021		
	- Khu quy hoạch dân cư Bắc Hà Hoàng Hố						5.433	5.433			5.433	5.433		5.433	5.433				5.433	5.433						Trung tâm PTQĐ			
4	Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương						14.170	14.170			14.170	14.170		14.170		14.170			14.170			14.170							
5	Dự kiến bổ trí bổ sung vốn bổ sung cho 05 xã NTM						70.000	70.000			70.000	70.000		70.000		70.000			70.000			70.000							
6	Bổ trí chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030													20.000	10.000	10.000			20.000	20.000									
7	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội																		100.000			100.000			100.000	ngân hàng chính sách xã hội			
7.1	Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm																		50.000			50.000			50.000				
7.2	Chương trình cho vay nhà ở xã hội																		50.000			50.000			50.000				
8	Nguồn thu tiền sử dụng đất						1.201.596	1.201.596			1.176.369	1.201.596		1.180.231		1.180.231			1.180.231			1.180.231							
	1. Thu tiền bán nền dân cư vượt lũ để trả nợ vay cho Ngân hàng phát triển						97.000	97.000			97.000	97.000		97.000			97.000		97.000				97.000						
	2. Thu tiền sử dụng đất						1.104.596	1.104.596			1.079.369	1.104.596		1.083.231		1.083.231			1.083.231				1.083.231						
-	Trong đó: trích 10% kinh phí do đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						124.928	124.928			99.701	124.928		117.323		117.323			117.323				117.323						
-	Thanh toán công nợ						1.000	1.000			1.000	1.000		1.000		1.000			1.000				1.000						
-	Hỗ trợ cho các huyện, thị xã thành phố thực hiện đầu tư						21.365	21.365			21.365	21.365		21.365		21.365			21.365				21.365						
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất						957.303	957.303			957.303	957.303		943.543		943.543			943.543				943.543						